



Bộ Lao động - Thương binh
và Xã hội



Liên minh Châu Âu



Tổ chức
Lao động
Quốc tế

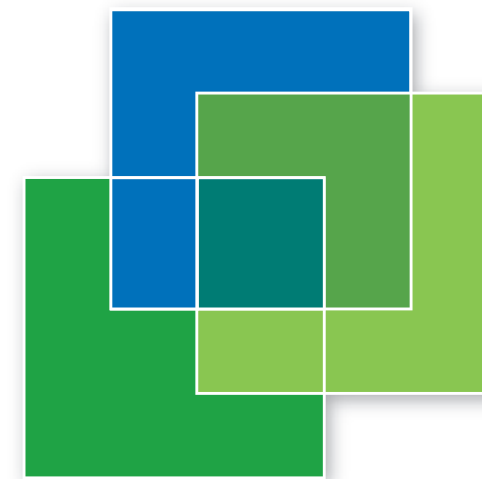


**Dự án Thị trường Lao động
Văn phòng ILO tại Việt Nam**

48 - 50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : (84.4) 3 747 8816; Fax : (84.4) 3 747 8815
Email: hanoi@ilo.org; Website: www.ilo.org

Xu hướng Việc làm Việt Nam 2010

Trung tâm Quốc gia Dự báo và
Thông tin Thị trường Lao động
Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



Bản quyền của @ Tổ chức Lao động Quốc tế 2011

Xuất bản lần đầu năm 2011

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động quốc tế được hưởng quy chế bản quyền theo Nghị định Thư số 2 của Công ước Bản quyền Toàn cầu. Một số trích đoạn ngắn từ những ấn phẩm này có thể được sử dụng mà không cần xin phép với điều kiện phải nêu rõ nguồn trích dẫn. Mọi hoạt động tái bản hoặc dịch thuật phải được phép của Phòng Xuất bản (Quyền và Giấy phép) của Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211, Geneva 22, Thụy Sĩ, email: pubdroit@ilo.org. Văn phòng Lao động quốc tế sẵn sàng tiếp nhận các yêu cầu cấp phép.

Các thư viện, các viện nghiên cứu và các cơ quan khác có thẩm quyền xuất bản có thể được in sao theo giấy phép được cấp cho mục đích này. Để tìm hiểu về quyền xuất bản của các quốc gia, mời tham khảo tại trang www.ifrro.org.

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động, Cục Việc làm

Xu hướng Việc làm Việt Nam 2010

Văn phòng ILO tại Việt Nam, 2011

ISBN: 978-92-2-824619-3 (print)

978-92-2-824620-9 (web pdf)

Bản tiếng Anh: Vietnam Employment Trends 2010

ISBN: 978-92-2-124619-0 (print)

978-92-2-124620-6 (web pdf)

ILO Office in Vietnam, 2011

Các chức danh được sử dụng trong các ấn phẩm của ILO tuân thủ quy định của Liên Hiệp Quốc và cách trình bày ấn phẩm này không thể hiện bất cứ quan điểm nào của Văn phòng Lao động Quốc tế về tình trạng pháp luật của bất cứ quốc gia, vùng đất đai hay lãnh thổ nào hoặc của chính quyền nào, đồng thời cũng không ấn định phạm vi về ranh giới.

Tham chiếu liên quan đến tên của các công ty hay các sản phẩm và quy trình không thể hiện quan điểm của Văn phòng Lao động Quốc tế, bất cứ sai sót nào trong việc đề cập đến tên một công ty, một sản phẩm hay quy trình thương mại cụ thể nào không bao hàm trong luận điểm của ILO.

Có thể tìm thấy các ấn phẩm và sản phẩm điện tử của ILO tại các nhà sách lớn hay các văn phòng ILO địa phương trên nhiều quốc gia, hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Xuất bản ILO, Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ. Để lấy miễn phí catalog và danh sách ấn phẩm mới xin liên hệ theo địa chỉ trên hoặc qua email pubvente@ilo.org

Xin mời ghé thăm website của chúng tôi tại www.ilo.org/publns

Xuất bản tại Việt Nam

Mục lục

Danh sách các bảng	iv
Lời nói đầu	vii
Nhận định của Giám đốc Văn phòng ILO Việt Nam	ix
Lời cảm ơn	xi
Danh sách các thuật ngữ và từ viết tắt	xiii
Tóm tắt	xv
1. Giới thiệu	1
1.1 Phân tích và thông tin thị trường lao động phục vụ những quyết định chính sách	2
1.2 Cấu trúc phân tích và các nguồn dữ liệu	3
2. Phát triển kinh tế và thị trường lao động	5
2.1 Nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2007- 2009	5
2.2 Thực trạng của thị trường lao động trong giai đoạn 2007-2009	6
2.3 Các đặc điểm của hoạt động kinh tế trong giai đoạn 2007-2009	9
2.3.1 Vị thế công việc	9
2.3.2 Việc làm phi chính thức	15
2.3.3 Thiếu việc làm theo thời gian	18
2.3.4 Tỷ lệ tăng năng suất lao động (GDP bình quân của lao động có việc làm)	21
3. Phát triển Phân tích và Thông tin Thị trường Lao động sử dụng dự báo việc làm	23
3.1 Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động: chức năng và nhiệm vụ	23
3.1.1 Chức năng	23
3.1.2 Nhiệm vụ	24
3.1.3 Bài học kinh nghiệm quốc tế	26
3.2 Tiến độ trong việc phát triển hệ thống LMIA ở Việt Nam	26
3.2.1 Mục đích	26
3.2.2 Thu thập thông tin và biên soạn dữ liệu	26
3.2.3 Sử dụng các bảng phân loại ngành kinh tế và nghề nghiệp chuẩn	28
3.2.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động	28

3.2.5	Công cụ và năng lực phân tích.....	29
3.2.6	Bố trí tổ chức.....	30
3.3	Dự báo việc làm.....	31
3.3.1	Giới thiệu.....	31
3.3.2	Mô hình và kết quả.....	31
3.3.3	Thị trường lão động.....	33
3.4	Nhận xét kết luận về hệ thống LMIA ở Việt Nam	38

4 Những nhận xét kết luận 39

Phụ lục I Các biểu số liệu thống kê 45

Phụ lục II Tóm tắt đánh giá tiến độ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động 55

Danh sách các bảng

Bảng 1	Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế hàng năm phân chia theo ngành kinh tế (giá cố định năm 1994)	5
Bảng 2	Một số chỉ tiêu chính của thị trường lao động (%).....	7
Bảng 3	Việc làm theo vị thế công việc, 2007 và 2009.....	11
Bảng 4	Ma trận tổng hợp chéo của lao động làm công ăn lương theo loại hợp đồng và hình thức thanh toán	14
Bảng 5	Việc làm khu vực phi chính thức theo ngành kinh tế cấp 1, 2009 (nghìn người)...	16
Bảng 6	Tỷ lệ thiếu việc theo thời gian theo khu vực, nhóm tuổi và giới tính, 2007 và 2009 (%).....	20
Bảng 7	Các chỉ tiêu kinh tế chính chia theo nhóm ngành kinh tế và tỷ lệ tăng bình quân năm, 2007 và 2009.....	21
Bảng 8	Ước tính hệ số co giãn việc làm theo nhóm ngành kinh tế và một số khu vực trên thế giới.....	22
Bảng 9	Tóm tắt các chỉ số kinh tế vĩ mô chính (mức giá trị).....	32
Bảng 10	Tóm tắt các chỉ số kinh tế vĩ mô chính (tỷ lệ tăng trưởng).....	33
Bảng 11	Dự báo số việc làm theo ngành kinh tế cấp 1 (nghìn người)	34
Bảng 12	Dự báo tỷ lệ tăng trưởng việc làm theo ngành kinh tế cấp 1 (%).....	35
Bảng 13	Dự báo số việc làm theo ngành nghề (nghìn người)	36
Bảng 14	Dự báo tỷ lệ tăng trưởng việc làm theo nghề (%).....	36
Bảng 15	Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương theo lịch sử và dự báo (%).....	38

Danh sách các hình

Hình 1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi, năm 2009	8
Hình 2	Phân bố phần trăm của vị thế công việc theo ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)	12
Hình 3	Phân bố phần trăm vị thế công việc của nữ giới theo ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)	13
Hình 4	Phân bố phần trăm vị thế công việc của nam giới theo ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)	13
Hình 5	Phân bố phần trăm người lao động làm công ăn lương theo loại hợp đồng, 2007 và 2009 (%)	15
Hình 6.	Tổng quan về hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động.....	25
Hình 7	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trên tổng số việc làm (%).....	34

Danh sách các bảng phụ lục

Bảng phụ lục 1	Dân số Việt Nam, 2007 - 2009 (triệu người).....	45
Bảng phụ lục 2	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính, 2007 và 2009 (%)	45
Bảng phụ lục 3	Tình trạng lực lượng lao động của dân số theo giới tính và nhóm tuổi, 2007 và 2009.....	46
Bảng phụ lục 4	Lực lượng lao động theo giới tính và khu vực, 2007 và 2009	47
Bảng phụ lục 5	Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương theo nhóm ngành kinh tế và giới tính, 2007 và 2009 (%)	48
Bảng phụ lục 6	Phân bố lao động có việc làm theo ngành kinh tế cấp 1, năm 2007 và 2009 (nghìn người).....	49
Bảng phụ lục 7	Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo ngành kinh tế cấp 1, năm 2007 và 2009 (%)	50
Bảng phụ lục 8	Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo giờ làm việc* và giới tính, năm 2007 và 2009 (%)	51
Bảng phụ lục 9	Phân bố phần trăm lao động làm công ăn lương theo hình thức trả công và giới tính (%).....	52
Bảng phụ lục 10	Lao động làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2007 và 2009 (%)	53
Bảng phụ lục 11	Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, khu vực và giới tính, năm 2007 và 2009 (%)	54

Danh sách các hộp

Hộp 1	Các hình thái phi chuẩn của hoạt động kinh tế	18
-------	---	----

Lời nói đầu

Đây là ấn phẩm thứ hai tiếp theo ấn phẩm lần thứ nhất đã xuất bản năm 2009 trong loạt các báo cáo về thị trường lao động sẽ được soạn thảo theo kế hoạch của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Xu hướng việc làm Việt Nam 2010 phân tích những thông tin thị trường lao động gần đây nhất để đánh giá tác động của những thách thức kinh tế khác nhau mà chúng ta đang phải đối mặt trong ba năm qua, bao gồm tác động của khủng hoảng tài chính và tình trạng suy thoái kinh tế tác động đến việc làm, điều kiện làm việc và những xu hướng về thị trường lao động đến năm 2015 và 2020.

Ấn phẩm Xu hướng việc làm Việt Nam 2010 do Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động thực hiện, với sự hỗ trợ của các chuyên gia Tổ chức Lao động Quốc tế trong khuôn khổ dự án EC/MOLISA/ILO do Liên minh châu Âu tài trợ. Tôi hy vọng những đánh giá, phân tích trong báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam 2010 sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu làm cơ sở để đánh giá và hoàn thiện các chính sách hiện hành, xây dựng chính sách mới và là căn cứ khoa học để phục vụ cho việc hoạch định các chiến lược phát triển quốc gia giai đoạn tới đặc biệt xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia, phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2015 và chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến 2020.

Tôi xin cảm ơn tất cả các chuyên gia trong và ngoài nước đã tham gia vào quá trình thu thập, xử lý thông tin, xây dựng và hoàn thiện ấn phẩm Xu hướng việc làm Việt Nam 2010. Đặc biệt là sự hỗ trợ thiết thực của Phái đoàn châu Âu tại Việt Nam, Tổ chức Lao động Quốc tế đã dành cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, không chỉ trong việc soạn thảo báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam 2010 này, mà đã tích cực cử các chuyên gia đến từ các trường Đại học danh tiếng, của các nước như Thụy Điển, Hàn Kỳ sẵn sàng tư vấn và đào tạo cho chuyên viên của Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động, Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công tác dự báo và phân tích thông tin thị trường lao động.

Chúng tôi rất mong sẽ được tiếp tục hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế để tăng cường hơn nữa công tác dự báo và phân tích thị trường lao động ở Việt Nam mà theo tôi đây sẽ là yếu tố then chốt nhằm nâng cao năng suất lao động và tính bền vững của việc làm là con đường bền vững duy nhất thoát khỏi đói nghèo.

Nguyễn Đại Đồng

Cục trưởng Cục Việc Làm

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Nhận định của Giám đốc Văn phòng ILO Việt Nam

Cuộc khủng hoảng ở các thị trường tài chính nhanh chóng trở thành khủng hoảng việc làm trên toàn cầu, tiếp tục gây ra những khó khăn cho lao động nam và nữ, các gia đình và nhiều cộng đồng trên toàn thế giới. Các hệ thống LMIA đưa ra thông tin và phân tích thị trường lao động kịp thời và cập nhật cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và những người tham gia thị trường lao động. Những hệ thống LMIA là vô cùng cần thiết nhằm trợ giúp rất nhiều trong việc đưa ra quyết định và hồi phục các thị trường lao động.

Ở Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA) luôn mong muốn đáp ứng được nhu cầu này, đã tiếp tục cung cấp thông tin cập nhật về sự phát triển của thị trường lao động trong giai đoạn 2007 - 2009, thể hiện những hoạch định về việc làm cho đến 2020 trong khuôn khổ mở rộng của hệ thống LMIA, đánh giá sự tiến bộ của LMIA Việt Nam và nêu bật một số lĩnh vực chính sách nhằm phát triển thị trường lao động trong tương lai thông qua ấn bản thứ hai của báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam. Hoạt động này là một phần của Dự án Thị trường Lao động (LMP) với sự tài trợ của Liên minh Châu Âu và sự hỗ trợ chuyên môn và quản lý của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Một lần nữa, ILO rất tự hào là một phần của quá trình này. Bản báo cáo Xu hướng Việc làm ở Việt Nam 2010 được soạn thảo dựa trên các dữ liệu lấy trực tiếp từ các Điều tra lao động việc làm mới nhất của Tổng cục Thống kê. Báo cáo là một ví dụ cụ thể khác cho sự hỗ trợ trực tiếp của ILO thông qua Dự án thị trường lao động (LMP) dành cho MOLISA và Trung tâm Quốc gia dự báo thông tin Dự báo thị trường lao động (LMIC) trong lĩnh vực phân tích thị trường lao động. Ngoài ra, báo cáo cũng minh chứng cho sự hợp tác giữa MOLISA, bên sử dụng dữ liệu và Tổng cục Thống kê, bên sản xuất dữ liệu ở Việt Nam.

Các chuyên gia thông tin thị trường lao động của ILO đã làm việc với LMIC, Cục Việc làm và đưa ra những dữ liệu nghiên cứu để phân tích không chỉ dành riêng cho báo cáo này mà còn là công cụ hữu ích trong tương lai trợ giúp rất nhiều cho những nhân viên của trung tâm. Các báo cáo về Xu hướng Việc làm Việt Nam là những chỉ dẫn mang tính phân tích cho các nhân viên của Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin thị trường lao động và cho các nhà hoạch định chính sách của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Rie Vejs-Kjeldgaard

Giám đốc

Văn phòng ILO tại Việt Nam

Lời cảm ơn

Ấn phẩm “*Xu hướng Việc làm Việt Nam 2010*” tập trung phân tích thực trạng phát triển thị trường lao động giai đoạn 2007 - 2009 về phát triển lực lượng lao động, việc làm, thất nghiệp và các yếu tố thị trường lao động như vị thế công việc, việc làm phi chính thức, thiếu việc làm theo thời gian, năng suất lao động... với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và hỗ trợ tài chính của Ủy ban Châu Âu (EC).

Báo cáo có sự đóng góp to lớn của bà Ina Pietschmann (ILO, Hà Nội), ông Theo Sparreboom (ILO, Geneva), ông Douglas Meade (Đại học Maryland, Hoa Kỳ) và là kết quả của một thỏa thuận hợp tác kỹ thuật giữa Cục Việc làm, dưới sự lãnh đạo của ông Nguyễn Đại Đồng và Văn phòng ILO Việt Nam, dưới sự hướng dẫn của Giám đốc Văn phòng, bà Rie Vejs Kjeldgaard. Ấn phẩm này sẽ không thể có nếu thiếu những đóng góp kỹ thuật từ ông Steven Kapsos (ILO, Geneva), bà Jenny Ikelberg (ILO, Hà Nội), ông Andrea Salvini (ILO, Hà Nội), bà Nguyễn Thị Hải Yến (LMP) và những cán bộ khác v.v...

Đồng thời, báo cáo là sự ghi nhận những đóng góp công sức của nhóm chuyên viên thuộc Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động như ông Nguyễn Thế Hà, ông Trần Quang Chính, ông Nguyễn Quang Lộc, ông Nguyễn Quang Sơn, bà Phạm Thị Hoa, bà Phạm Thị Thanh Nhân và bà Triệu Thu Hà. Chúng tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đến ông John Stewart (Văn phòng ILO, Hà Nội) và nhóm nghiên cứu DIAL ở Việt Nam, ông Francois Roubaud và bà Mireille Razafindrakoto.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn đến các đồng nghiệp làm việc tại Tổng cục Thống kê (GSO) đã cung cấp số liệu thị trường lao động làm cơ sở cho phân tích và dự báo các chỉ tiêu thị trường lao động Việt Nam.

Tiến sỹ Nguyễn Thị Hải Vân

Phó Cục Trưởng, Giám đốc

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin thị trường lao động
Cục Việc làm

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Danh sách các thuật ngữ và từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BoE	Cục Việc làm
DIAL	Viện Phát triển và Phân tích dài hạn
DOLISA	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
DWCF	Khuôn khổ Hợp tác Quốc gia về Việc làm bền vững
DWC	Chương trình Việc làm bền vững Quốc gia
EC	Ủy ban Châu Âu
EIU	Cơ quan nghiên cứu kinh tế (Anh quốc)
EU	Liên minh Châu Âu
ESC	Trung tâm giới thiệu việc làm
GSO	Tổng cục Thống kê
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
HB	Kinh doanh hộ gia đình
HRD	Phát triển nguồn nhân lực
ICSE	Phân loại quốc tế về vị thế công việc
ILC	Hội nghị Lao động quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IS	Khu vực phi chính thức
ISCO	Phân loại nghề chuẩn quốc tế
ISIC	Phân loại ngành chuẩn quốc tế
KILM	Các chỉ tiêu chính về Thị trường Lao động
LES	Điều tra Lao động - Việc làm
LFS	Điều tra lực lượng lao động
LFPR	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
LMI	Thông tin thị trường lao động
LMIA	Phân tích và thông tin thị trường lao động
LMIC	Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động
LMP	Dự án Thị trường Lao động
LNA	Đánh giá nhu cầu lao động
MDG	Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
MIS	Hệ thống thông tin quản lý
MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Chính phủ Việt Nam)
NSIS	Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia
PES	Dịch vụ việc làm công
PPP	Ngang giá sức mua

UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
UNESCO	Tổ chức Văn hóa, Giáo dục và Khoa học của Liên Hợp Quốc
VHLSS	Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam
VSCO	Bảng phân loại nghề nghiệp Việt Nam
VSIC	Bảng phân loại các ngành kinh tế Việt Nam
VND	Việt Nam đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Tóm tắt

Trên toàn thế giới, con người đang tiếp nhận những thay đổi và toàn cầu hóa chủ yếu thông qua công việc của mình. Làm việc không chỉ là có một công việc, mà đó là chất lượng việc làm mang lại đầy đủ thu nhập để giúp cho người lao động và gia đình họ thoát khỏi nghèo đói, đặc biệt là trong thời điểm kinh tế không ổn định. Đó là những quyền cơ bản trong lao động và là tiếng nói trong những quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Đó là có sự đảm bảo trong thời gian rủi ro. Tất cả những yếu tố này là công thức quan trọng của việc làm bền vững, đại diện cho sự cao quý của lao động.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đứng trước thách thức của một môi trường kinh tế bị suy yếu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường lao động. Những kết quả quan trọng của thông tin và phân tích thị trường lao động thể hiện trong báo cáo này trong giai đoạn 2007 - 2009 được tóm tắt như sau:

1. Sự tham gia lực lượng lao động tăng đáng kể trong giai đoạn 2007 - 2009. Trong thời gian tồn tại nhiều thách thức về mặt kinh tế, sự tham gia vào thị trường lao động đối với nhiều người Việt Nam là cách duy nhất giúp đỡ họ và gia đình.
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng đối với nam giới và nữ giới trong độ tuổi 15 - 19 (từ 37,1 % năm 2007 lên 43,8 % năm 2009) cho thấy rằng ngày càng nhiều thiếu niên rời bỏ hệ thống giáo dục tương đối sớm và tìm việc làm để kiếm sống và để hỗ trợ gia đình.
3. Năm 2009, tỷ số việc làm trên dân số ở Việt Nam khá cao (gần 75% dân số từ 15 tuổi trở lên). Tỷ trọng nam giới làm công ăn lương tăng mạnh hơn (3,1% trong 2007 - 2009) so với của nữ giới (2,5% trong cùng kỳ) phản ánh một thực tế là dường như nam giới nhận được nhiều công việc làm công ăn lương hơn nữ giới trong khi số lượng việc làm này được tạo ra không nhiều.
4. Kết quả phân tích số liệu Điều tra Lao động - Việc làm cho thấy trong giai đoạn 2007 - 2009, tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương giảm 4,3 điểm phần trăm do tỷ trọng lao động làm công ăn lương tăng (2,9 điểm phần trăm) và tỷ trọng lao động tự làm (8,2 điểm phần trăm). Tuy nhiên, số lượng lao động gia đình không được trả công tăng (4 điểm phần trăm) trong cùng kỳ đi ngược lại xu hướng giảm của việc làm dễ bị tổn thương.
5. Năm 2009, 44.7% số lao động làm công ăn lương có thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng. Trong giai đoạn 2007 - 2009, có sự tăng nhẹ của lao động có hợp đồng xác định thời hạn, nhưng số lao động có hợp đồng không thời hạn giảm.
6. Phân tích số liệu Điều tra Lao động - Việc làm cho thấy 7 trong tổng số 20 ngành cấp 1 (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) có tỷ lệ việc làm phi chính thức năm 2009 trên 80%. Có một điều cần lưu ý là khu vực chính thức phải được duy trì để phục vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế cho những năm tới.
7. Ngày càng nhiều thanh niên trong độ tuổi 15 - 24 làm các công việc thuộc lựa chọn thứ hai do không có những cơ hội việc làm tương đương với trình độ học vấn hoặc do thiếu kinh nghiệm làm việc cần thiết so với lao động trưởng thành. Tỷ lệ thiếu việc làm theo thời gian ở mức 8,1% năm 2009, tăng 2,9 điểm phần trăm so với năm 2007.
8. Năng suất lao động trong giai đoạn 2007 - 2009 của các ngành Công nghiệp vốn chiếm tỷ trọng trong Tổng sản phẩm trong nước (GDP) cao nhất (42%) năm 2009 không tăng. Năng suất lao động không tăng sẽ hạn chế mức độ cải thiện điều kiện làm việc.

9. Xem xét các chỉ tiêu chính của thị trường lao động trong giai đoạn 2007 - 2009 cho thấy rõ vẫn còn tồn tại sự mất cân bằng giới tính trong thị trường lao động. Tiềm năng lao động của phụ nữ dường như vẫn chưa được tận dụng tối đa, được phản ánh qua tỷ trọng lao động nữ giới trong ngành nghề kinh tế và những nhóm vị thế công việc.

Bên cạnh những phát hiện quan trọng nêu trên, báo cáo còn cho thấy những điểm yếu của thông tin thị trường lao động hiện có ở Việt Nam và những hạn chế trong phân tích những thông tin này. Bản báo cáo nêu bật những lĩnh vực cần được giải quyết bằng những nghiên cứu và thống kê để cải thiện hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động một cách hiệu quả ở Việt Nam. Thông tin thị trường lao động và khả năng phân tích những thông tin này là nền tảng để đưa ra những quyết định mang tầm quốc gia. Do vậy, việc phân tích và thông tin thị trường lao động là nhân tố quan trọng để nâng cao năng suất và sự bền vững của việc làm được coi là cách bền vững duy nhất để thoát nghèo, nhằm đạt được mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs).

Việc làm bền vững đã được đưa ra thảo luận tại hầu hết các diễn đàn gần đây trên toàn thế giới, các phiên họp liên quan của Liên Hợp Quốc, các cuộc họp của nhà tài trợ và chương trình nghị sự Việc làm của ILO¹, điều này đã đóng góp đáng kể vào 8 mục tiêu thiên niên kỷ trong cuộc đấu tranh chống lại đói nghèo trên toàn cầu, liên quan đến Mục tiêu thiên niên kỷ thứ nhất về chống đói nghèo. Việc làm bền vững cho các bậc làm cha làm mẹ, quá trình chuyển tiếp thuận lợi từ học sang làm và xóa bỏ lao động trẻ em đóng vai trò vô cùng cần thiết để đạt được mục tiêu giáo dục tiểu học toàn diện (Mục tiêu 2). Đạt được Mục tiêu 3 về bình đẳng giới là tiền đề cho tất cả các mục tiêu thiên niên kỷ, trong khi việc lồng ghép giới lại gắn bó mật thiết với việc làm bền vững. Bảo trợ xã hội góp phần trực tiếp vào các mục tiêu thiên niên kỷ liên quan đến y tế, sức khỏe (Mục tiêu 4, 5 và 6), và các khía cạnh khác của Chương trình nghị sự Việc làm bền vững cũng đóng góp gián tiếp vào các mục tiêu thiên niên kỷ.

¹ Việc làm bền vững là những cơ hội dành cho nam giới và nữ giới nhằm có được việc làm trong điều kiện tự do, bình đẳng, bảo đảm và có phẩm chất về mặt con người. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), việc làm bền vững là cơ hội việc làm có năng suất, có mức thu nhập công bằng, bảo đảm an toàn ở nơi làm việc và Bảo trợ xã hội về mặt gia đình, nhiều triển vọng tốt đẹp hơn để phát triển cá nhân và hòa nhập xã hội, tự do cho mọi người thể hiện quan điểm, tổ chức và tham gia vào những quyết định ảnh hưởng đến đời sống của mình, và bình đẳng về cơ hội và cách đối xử đối với nam giới và nữ giới. Do vậy, Chương trình nghị sự Việc làm bền vững của ILO được cân bằng và hòa nhập cách tiếp cận có tính hệ thống nhằm theo đuổi mục đích việc làm năng suất và đầy đủ; và việc làm bền vững cho tất cả mọi người trên toàn cầu, vùng miền, quốc gia, ngành nghề và cấp địa phương. Việc làm bền vững có 4 quyền và tiêu chuẩn về việc làm, tạo việc làm và phát triển doanh nghiệp, Bảo trợ xã hội và đối thoại xã hội.

1. Giới thiệu

Giống như ấn phẩm đầu tiên của báo cáo *Xu hướng Việc làm Việt Nam*, ấn phẩm thứ hai này dựa trên hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động (LMIA) do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khởi xướng năm 2008 với sự hỗ trợ về mặt tài chính và kỹ thuật của Liên minh Châu Âu/Tổ chức Lao động quốc tế.

Xu hướng Việc làm Việt Nam 2010 phân tích những thông tin thị trường lao động mới nhất nhằm đánh giá ảnh hưởng của những thách thức về kinh tế mà Việt Nam đang đối mặt trong những năm gần đây, bao gồm ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế lên việc làm và điều kiện làm việc, thảo luận những dự báo về tình hình thị trường lao động có thể diễn ra trong những năm tới.

Báo cáo một lần nữa khẳng định người lao động phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc lựa chọn thị trường lao động liên quan tới ngành nghề và vị thế công việc. Lao động vẫn còn “quá tập trung” trong ngành nông nghiệp, chiếm gần một nửa tổng số việc làm và “việc làm dễ bị tổn thương” vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động có việc làm.

Những người lao động có thể đảm bảo sự hài hòa giữa tiền lương và việc làm hưởng lương thì cũng không khá hơn. Do những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt từ khi tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và sự tấn công của suy thoái kinh tế toàn cầu, nên những thành quả của việc làm bền vững càng trở nên nhiều thách thức hơn. Đối với những người phải duy trì được công việc thì điều kiện làm việc tồi tệ hơn. Tác động của môi trường kinh tế đến cả nam giới và nữ giới theo những cách thức khác nhau.

Báo cáo này thể hiện những dự báo một số chỉ tiêu chính của thị trường lao động đến năm 2020 nhằm minh họa cho sự phát triển nhất quán của nền kinh tế và thị trường lao động dựa trên những dữ liệu lịch sử sẵn có. Hơn nữa, báo cáo cũng đề xuất các biện pháp để giám sát tốt hơn những thành tựu như việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững trong những năm tới. Đây là chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ số 1 và là một nội dung quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Xu hướng Việc làm Việt Nam 2010 là kết quả của Khuôn khổ hợp tác quốc gia về Việc làm bền vững được ký kết giữa ILO và các cơ quan đối tác ba bên vào tháng 7/2006. Khung hợp tác này đưa ra kế hoạch hành động chiến lược, mà Chính phủ, người sử dụng lao động và các tổ chức của người lao động thống nhất nhằm cùng làm việc hướng tới đạt được Mục tiêu thiên niên kỷ 1b “việc làm năng suất, toàn diện và việc làm bền vững cho tất cả mọi người” ở Việt Nam, được coi là lộ trình chính thức thoát khỏi đói nghèo.² Trong bối cảnh này, bản báo cáo cung cấp thông tin để xây dựng những chiến lược và chính sách giúp cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, đồng thời đảm bảo tiến bộ về kinh tế và xã hội.

Ấn phẩm thứ hai của *Xu hướng Việc làm Việt Nam* được chia thành 4 mục lớn. Sau phần giới thiệu trong Mục 1, Mục 2 tóm tắt những thay đổi kinh tế gần đây và đưa ra tổng quan về sự phát triển chung của thị trường lao động trong 2007 và 2009, dựa trên những thông tin thị trường lao động hiện có. Mục 3 đưa ra những dự báo về việc làm cho đến năm 2020 với phần giải thích ngắn gọn về phương pháp luận được áp dụng. Những dự báo việc làm được trình bày trong bối cảnh mở rộng của hệ thống LMIA và

² Điều này đã được thừa nhận ở các diễn đàn quốc tế, bao gồm Hội Nghị Thượng Đỉnh Thế Giới 2005, Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc năm 2005, Ban Điều hành chính của Liên Hợp Quốc năm 2007 và Ủy ban Phát triển Xã hội của Liên Hợp Quốc, rằng biến *việc làm năng suất, toàn diện và việc làm bền vững cho tất cả mọi người* trở thành mục tiêu trung tâm của các chính sách quốc tế và quốc gia liên quan; và các chiến lược phát triển là lộ trình chính thức thoát khỏi nghèo đói trên thế giới. Hệ thống Liên Hợp Quốc cũng như Liên minh Châu Âu đã xác nhận Chương trình nghị sự về Việc làm bền vững của ILO đóng góp đáng kể vào thành tựu của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, và mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 1b nói riêng.

đánh giá tiến bộ của Việt Nam. Cuối cùng, Mục 4 kết luận và nêu bật một số lĩnh vực chính sách được xem xét để phát triển thị trường lao động trong tương lai. Xem phần phụ lục 1 về những bảng liên quan trong báo cáo này và Phụ lục 2 tóm tắt đánh giá tiến độ trong việc thiết lập hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động của Việt Nam.

1.1 Phân tích và thông tin thị trường lao động phục vụ những quyết định chính sách

Việc thiếu thông tin thị trường lao động thường xuyên, kịp thời và có chất lượng về các chỉ tiêu chính của thị trường lao động đã làm hạn chế những nghiên cứu về nền kinh tế Việt Nam. Thông tin thị trường lao động có chất lượng là điều kiện tiên đề để công tác phân tích và thông tin thị trường lao động một cách toàn diện và tiêu biểu có khả năng xây dựng những chính sách mới và đánh giá những chính sách hiện hành, xây dựng chính sách mới, phục vụ cho việc hoạch định các chiến lược phát triển quốc gia. Thỏa ước việc làm toàn cầu của ILO cũng “đặt việc làm chất lượng làm trung tâm của phục hồi khủng hoảng”³. Hơn nữa, Thỏa ước việc làm toàn cầu kêu gọi nâng cao năng lực chẩn đoán và tư vấn chính sách ở cấp quốc gia.

Do vậy, LMIA có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách quốc gia, liên quan mật thiết với Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS) 2011 - 2020⁴ với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất “Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDP) 2011 - 2015” và Khuôn khổ Việc làm bền vững Quốc gia (DWCF). Điều này đòi hỏi phải có những phân tích toàn diện để phản ánh tiến độ hoàn thành các mục tiêu việc làm bền vững và xác định đường lối đúng đắn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tương lai.

Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam cần được cải thiện đáng kể để đạt được sự kết nối tốt hơn giữa công tác lập, thực thi và giám sát chính sách. Trong bối cảnh này, có một số nội dung cần đặc biệt lưu ý bao gồm:

- Phát triển nguồn thông tin thị trường quan trọng như (1) các Điều tra lao động - việc làm, (2) Tổng điều tra/điều tra mẫu cơ sở sản xuất kinh doanh và (3) số liệu hành chính nhằm cung cấp thông tin thị trường lao động tốt hơn; đây là việc làm cần thiết nhằm đảm bảo có những phân tích và thông tin thị trường lao động toàn diện.
- Cần xác định và thể chế hóa vai trò và trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong thị trường lao động như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và các Trung tâm giới thiệu việc làm trong lĩnh vực thu thập dữ liệu thống kê. Cần phải áp dụng Luật Thống kê hiện hành phù hợp với những yêu cầu phát triển và chính sách.
- Cần xác định hoặc xây dựng các chỉ tiêu thị trường lao động không chỉ phản ánh cơ hội việc làm, chẳng hạn như thất nghiệp, mà còn phản ánh các khía cạnh khác của việc làm bền vững phù hợp với SEDS/SEDP đang trong quá trình đổi mới. Những chỉ số này cần phải được đưa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (NSIS) và do đó phải phù hợp với các định nghĩa và khái niệm đã được chuẩn hóa cũng như các bảng danh mục phân loại.
- Cải thiện về mặt cơ chế tổ chức cho phép trao đổi phân tích và thông tin thị trường lao động một cách minh bạch và thường xuyên hơn giữa các cơ quan hữu quan ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện để hỗ trợ công tác xây dựng và giám sát chính sách phát triển nguồn nhân lực và việc làm.
- Để duy trì và phát triển hơn nữa hệ thống LMIA ở nước ta, cần đầu tư nhiều hơn cho công tác xây dựng năng lực cán bộ ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh. Đội ngũ cán bộ có năng lực đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích thị trường lao động thường xuyên để đáp ứng những thách thức về chính sách lao động và việc làm trong tương lai.

³ Xem ILO: *Phục hồi từ khủng hoảng: Hiệp ước việc làm toàn cầu*, được Hội nghị Lao động Quốc tế tại phiên làm việc lần thứ 98 thông qua tại Geneva, ngày 19/6/2009.

- Tạo ra các công cụ để thông tin và giám sát các yêu cầu và chính sách phát triển nguồn nhân lực là cần thiết nhằm tạo việc làm tốt hơn và phát triển kỹ năng nghề ở nước ta. (Bảng 1)
- Có cơ chế cụ thể để phân tích thị trường lao động theo giới tính trong các ngành kinh tế, vị thế việc làm và nghề nghiệp, việc sử dụng các phương pháp thống kê cũng như các nghiên cứu định tính là cần thiết. Nghiên cứu hoặc đánh giá định tính về việc làm của phụ nữ trong ngành công nghiệp chế biến là một ví dụ của cơ chế như thế.
- Cần giám sát thêm sự phi chính thức hóa thị trường lao động, cụ thể là sự gia tăng của lao động tạm thời hoặc lao động không có việc làm ổn định. Những nghiên cứu định tính về thỏa thuận lao động trong các ngành cụ thể chẳng hạn như ngành công nghiệp chế biến sẽ hỗ trợ tích cực cho phân tích định lượng.

1.2 Cấu trúc phân tích và các nguồn dữ liệu

Ấn phẩm này của báo cáo *Xu hướng Việc làm Việt Nam* đánh giá sự phát triển của thị trường lao động sau năm 2006. Do thiếu số liệu có chất lượng về một số lĩnh vực chủ chốt, chúng tôi không thể theo dõi và trao đổi tất cả những khó khăn thách thức kinh tế và xã hội ở nước ta liên quan tới mục tiêu “việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người”. Trong các mục tiếp theo chúng tôi tập trung phân tích một số chỉ tiêu chính của thị trường lao động nhằm hiểu rõ hơn về chất lượng việc làm ở Việt Nam. Những chỉ tiêu này là điểm khởi đầu để đánh giá tốt hơn mức độ sử dụng lao động thấp và tình trạng thiếu việc làm bền vững của lực lượng lao động trong nước.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng thông tin thị trường lao động của thời kỳ trước và sau sự đổ vỡ của thị trường tài chính bắt đầu vào tháng 10/2008 được lấy từ Điều tra Lao động - Việc làm năm 2007 và 2009 là không đủ để đánh giá riêng biệt những tác động của sự kiện này đến thị trường lao động. Nói cách khác, sẽ không hợp lý nếu quy kết nguyên nhân tạo ra những thay đổi của thị trường lao động trong giai đoạn này là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Khó có thể biết được thị trường lao động nước ta sẽ thay đổi như thế nào nếu khủng hoảng toàn cầu không xảy ra.

Những phần tiếp theo chủ yếu để cập tới các đặc điểm của thị trường lao động do những thay đổi của nền kinh tế trong giai đoạn 2007-2009 và cập nhật một số chỉ tiêu thị trường lao động để phản ánh thực trạng thị trường lao động Việt Nam. Chúng tôi sử dụng một số nguồn số liệu thống kê để đánh giá các chỉ tiêu này. Những thông tin sử dụng đều ghi rõ nguồn, thông tin thị trường lao động chủ yếu được lấy từ các cuộc Điều tra Lao động - Việc làm do Tổng cục Thống kê tiến hành vào năm 2007 và 2009.⁴

Điều tra Lao động - Việc làm không được tiến hành vào năm 2008, trong khi cuộc điều tra năm 2007 và 2009 có sự khác nhau như phương pháp điều tra, mẫu điều tra, phiếu hỏi và quyền số dân số vì mỗi cuộc điều tra tương ứng với một cuộc tổng điều tra dân số khác nhau. Điều tra 2007 ứng với các ước lượng dân số dựa trên kết quả Tổng điều tra dân số 1999. Dự báo dựa trên số liệu Tổng điều tra năm 1999 đã ước lượng quá cao dân số cho những năm gần đây như đã được phản ánh trong cuộc Tổng điều tra mới tiến hành vào tháng 4 năm 2009. Vì cuộc Điều tra Lao động - Việc làm năm 2009 sử dụng các quyền số dân số tính từ Tổng điều tra gần đây nhất là vào năm 2009 nên phân tích và thông tin sâu về thị trường lao động bị hạn chế do thiếu tính so sánh và thiếu số liệu.

⁴ Giữa năm 1997 và 2007, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiến hành điều tra mẫu hộ gia đình, cuộc điều tra này, tên là Điều tra lao động và việc làm (LES), được bắt đầu vào năm 1996 (tháng 4) và sau đó được tiến hành tiếp vào tháng 7 trên một thời kỳ 11-năm liên tiếp. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng các cuộc điều tra của MOLISA đã không được tiếp tục, và các cuộc điều tra lao động việc làm của GSO trở thành nguồn số liệu chính thức về lao động. Các phân tích của báo cáo này tập trung vào các xu hướng gần đây nhất từ một nguồn số liệu thống nhất, nên đã không sử dụng số liệu của MOLISA. Phân tích toàn diện số liệu LES có trong xuất bản lần thứ nhất Xu hướng Việc làm Việt Nam 2009

Ghi nhận những hạn chế nêu trên về tính thống nhất và tính so sánh của điều tra, báo cáo này chỉ sử dụng một số chỉ tiêu của thị trường lao động vốn đã được cân đối ở mức cao nhất có thể để có thể so sánh được. Do vậy, số liệu Điều tra Lao động - Việc làm năm 2007 đã được điều chỉnh cho phù hợp với kết quả Tổng điều tra dân số gần nhất xét về tổng dân số và cơ cấu tuổi. Việc điều chỉnh làm cho dân số trong độ tuổi lao động giảm đi nên làm ảnh hưởng đến tất cả các tính toán khác vì vậy chúng tôi đã chú thích đó là tính toán của các tác giả. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chúng tôi không thể khắc phục hết được những điểm không nhất quán giữa hai cuộc điều tra và vì vậy chúng tôi cũng đã có chú thích rõ ràng.

Cuộc Điều tra Lao động - Việc làm vào tháng 8/2007 do Tổng cục Thống kê tiến hành (một tháng sau Điều tra Lao động - Việc làm được thực hiện bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) sử dụng mẫu điều tra khoảng 170.000 hộ với phiếu điều tra tương đối ngắn và vì vậy thông tin thị trường lao động đã được thu thập một cách hạn chế, ở một mức độ nào đó không theo đúng chuẩn quốc tế.

Kích thước mẫu của cuộc Điều tra Lao động - Việc làm năm 2009 chỉ có 18.000 hộ vì Tổng cục Thống kê áp dụng thí điểm phiếu điều tra mới phù hợp với những định nghĩa và khái niệm quốc tế. Hiện nay, cũng đã có kế hoạch về điều tra lực lượng lao động theo quý. Vẫn chưa xác định được là sẽ điều tra một tháng trong mỗi quý, có thể là tháng giữa quý hay là điều tra trải rộng ra cả quý kể từ năm 2011. Hoạt động này ghi nhận nhu cầu lớn về phân tích thông tin thị trường lao động một cách cập nhật và thường xuyên hơn phục vụ công tác hoạch định chính sách.

Báo cáo sử dụng số liệu GDP và tài khoản quốc gia từ Niên giám Thống kê năm 2009 của Tổng cục Thống kê. Các số liệu ước lượng của quốc tế và khu vực được trích dẫn từ báo cáo của ILO, các Mô hình xu hướng Kinh tế lượng, 2010.⁵

⁵ Xem, ILO: Xu hướng việc làm toàn cầu, 2010

2. Phát triển kinh tế và thị trường lao động

2.1 Nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2009

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về mặt kinh tế kể từ khi quá trình đổi mới bắt đầu năm 1986. *Đổi Mới* kết hợp kế hoạch hóa kinh tế với những lợi ích của thị trường tự do thúc đẩy sự thành lập của các doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài, bao gồm những doanh nghiệp nước ngoài. Vào những năm cuối của thập niên 90, những thành tựu kinh tế do những cải cách kinh doanh và nông nghiệp của giai đoạn *Đổi Mới* được minh chứng bằng sự tăng trưởng GDP. Trong khoảng thời gian 1997 và 2007 GDP thực tế hàng năm tăng trung bình khoảng 7,4% (bảng 1).

Bảng 1. Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế hàng năm phân chia theo ngành kinh tế (giá cố định năm 1994)

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm trong khoảng thời gian năm 1999 và 2009
GDP	4,8	6,8	6,9	7,1	7,3	7,8	8,4	8,2	8,5	6,2	5,3	7,2
Nông nghiệp	5,2	4,6	3,0	4,2	3,6	4,4	4,0	3,7	3,8	4,1	1,8	3,7
Công nghiệp*	7,7	10,1	10,4	9,5	10,5	10,2	10,7	10,4	10,2	6,1	5,5	9,3
(Sản xuất)	8,0	11,7	11,3	11,6	11,5	10,9	12,9	13,4	12,4	9,9	2,8	10,8
Dịch vụ **	2,3	5,3	6,1	6,5	6,5	7,3	8,5	8,3	8,9	7,2	6,6	7,1

Nguồn: Tài khoản quốc gia của Tổng cục Thống kê

* Ngành "công nghiệp" mở rộng bao gồm: khai khoáng và khai thác đá; sản xuất; điện; xây dựng và cung cấp nước và gas.

** Các ngành dịch vụ bao gồm: bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe mô tô; khách sạn và nhà hàng; giao thông, lưu trữ và truyền thông; trung gian tài chính; các hoạt động khoa học và công nghệ; bất động sản, các hoạt động kinh doanh và cho thuê; quốc phòng và quản trị công; an ninh xã hội bắt buộc; y tế giáo dục và công tác xã hội; các hoạt động thể thao và văn hóa; các đảng phái, liên đoàn và hiệp hội, cộng đồng khác, công tác xã hội và dịch vụ cá nhân; các hộ gia đình cá thể có người lao động và các tổ chức quốc tế khác.

Với việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11/2006, Việt Nam phải đối mặt với những thách thức mới trong việc đẩy mạnh khả năng đối phó với những thay đổi bất thường trên toàn cầu và duy trì mức tăng trưởng cao để hỗ trợ giảm đói nghèo. Sau khi trở thành thành viên của WTO, cùng với thời kỳ tăng trưởng cao liên tục và có nền kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam đã trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Những cải thiện trong quân hệ đối ngoại và những thành tựu kinh tế kể trên đã góp phần tăng cường vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, sau một thời gian ngắn với nhiều kỳ vọng tình hình kinh tế từ đầu năm 2007 bắt đầu có những dấu hiệu đáng lo ngại. Lạm phát cao do tín dụng và đầu tư công liên tục tăng cùng với những cú sốc bên ngoài như tăng giá năng lượng và lương thực và sự không hiệu quả của những chính sách ứng phó với sự gia tăng mạnh của các dòng vốn vào năm 2007 đã dẫn tới tình trạng bất ổn của nền kinh tế vĩ mô. Vào tháng 3 năm 2008, Chính phủ đã triển khai một gói chính sách để giải quyết tình trạng bất ổn này.

Tình trạng suy thoái toàn cầu tiếp tục làm cho nền kinh tế theo định hướng xuất khẩu của nước ta tăng trưởng chậm lại, GDP chỉ đạt mức 5,3% vào cuối năm 2009 (Biểu số 1). Tuy nhiên, tăng trưởng của nước ta vẫn cao so với khu vực.

Ngành công nghiệp chế biến bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi tình trạng suy thoái kể từ năm 2008. Ngành này đã hoạt động hiệu quả trong giai đoạn 1997 - 2007 và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm thấp nhất

trong thập kỷ qua không vượt quá 2,8% giá trị tăng thêm GDP năm 2009. Con số này giảm khoảng 7,1 điểm phần trăm so với năm trước.⁶

Ngành Nông nghiệp, ngành có tỷ trọng tương đối lớn trong tổng GDP, đã giảm đều kể từ năm 2003 do ngành này không đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao như ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2007 - 2008, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của giá trị gia tăng trong nông nghiệp lại tăng từ 3,8 lên 4,1%, sau đó giảm mạnh xuống mức thấp nhất (1,8%) kể từ cuối những năm 90. (Bảng 1)

Trong cả năm 2009, xuất khẩu giảm gần 10%, dẫn tới việc Chính phủ phải cân nhắc điều chỉnh thuế để hạn chế thâm hụt thương mại. Sâu đó, Chính phủ đã sử dụng biện pháp kích cầu bao gồm chương trình hỗ trợ tín dụng để trợ giúp nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu.⁷ Đầu tư trong nước tăng 16% trong năm 2009 trong khi cam kết hỗ trợ đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 70% trong cùng thời gian, giảm mạnh sau 5 năm tăng trưởng. Đồng Việt Nam đối mặt với áp lực mất giá trong suốt năm 2009, khiến Chính phủ phải giảm giá trị của đồng này hơn 5% vào tháng 12/2009.⁸

Tóm lại, sự hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của nước ta đã dẫn tới việc phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới và khiến nền kinh tế Việt Nam dễ bị tác động bởi những cú sốc bên ngoài. Thách thức của Chính phủ là phải xác định những chính sách để giảm yếu tố dễ bị tổn thương, đặc biệt trong thị trường lao động, cùng lúc đó hỗ trợ quá trình hội nhập.

2.2 Thực trạng của thị trường lao động trong giai đoạn 2007 - 2009

Môi trường kinh tế vĩ mô thiếu ổn định trong những năm qua đã tác động tiêu cực tới thị trường lao động. Phân tích những thay đổi⁹ của thị trường lao động gần đây trong mục này chỉ ra những cơ hội và thách thức mà Việt Nam cần đặc biệt lưu tâm trong quá trình thực hiện mục tiêu 1b của Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ về “việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người” trong những năm tới.

Việc làm bền vững trước hết cần phải đảm bảo việc làm cho tất cả những ai sẵn sàng làm việc và đang đi tìm việc. Vì vậy, phần này phân tích yếu tố cơ bản của việc làm bền vững đó là quy mô dân số quốc gia có việc làm. Các phần tiếp theo sẽ phân tích những chỉ số phản ánh chất lượng việc làm.

Sự bùng nổ dân số trong những thập niên vừa qua đã tạo nhiều áp lực lớn đối với thị trường lao động Việt Nam. Với việc tăng dân số trên tất cả các nhóm tuổi, nhiều người đã phải gia nhập vào lực lượng lao động. Ngoài những thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, với dân số ước tính khoảng 20 triệu người ở khu vực thành thị¹⁰ thì phần lớn dân số Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở nông thôn. Tuy nhiên, khi các thành phố mở rộng với lượng người không ngừng di cư từ những vùng nông thôn, dân số thành thị tăng, không chỉ về số người mà còn về mức độ bão phủ địa lý do khu vực ngoại thành đang mở rộng ra. Do vậy, tỷ lệ dân số thành thị trong độ tuổi lao động tăng khoảng 1,8 triệu trong khoảng thời gian 2007 - 2009 và vẫn có xu hướng tăng (Phụ lục 1).

Bảng 2 cho thấy các chỉ số tham gia lực lượng lao động tăng đáng kể trong giai đoạn 2007 - 2009 với nhóm tuổi 30 - 39 có tỷ lệ tăng cao nhất. Đối với người dân Việt Nam, tài sản tạo ra thu nhập chủ yếu là sức lao động; do đó việc tham gia vào thị trường lao động là tất yếu đối với nhiều người để tồn tại. Việc làm giúp nhiều người có thu nhập để đáp ứng những nhu cầu cơ bản như ăn, ở và nhiều nhu cầu khác.

⁶ Niên giám Thống kê Tổng cục Thống kê, 2009

⁷ Xem: <http://go.worldbank.org/5M39Y46XG0>.

⁸ Xem, Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê năm 2009.

⁹ Phân tích xu hướng thị trường lao động gần đây đã dựa trên số liệu điều tra lao động việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê.

¹⁰ Theo các bài thực hành thống kê chính thức của chính phủ, khu vực ở Việt Nam được phân loại là thành thị nếu đáp ứng các tiêu chí sau: (1) Thành phố được xác định là trung tâm đặc biệt trong 1 tỉnh và có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của toàn quốc hoặc khu vực xác định; (2) Thành phố phải có dân số ít nhất 4.000 người; (3) Ít nhất 65% lực lượng lao động của khu vực tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. Có 1 vài tiêu chí khác không dễ mô tả được. Tất cả các khu vực khác được coi là nông thôn.

Bảng phụ lục 3 cho thấy trong giai đoạn 2007 - 2009, lực lượng lao động tăng 2,4 triệu người, đạt tổng số 49,3 triệu người năm 2009, chủ yếu là do sự gia tăng dân số trong thời kỳ này. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động được xác định bằng lực lượng lao động so với dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên), cũng tăng 2,1 điểm phần trăm. Tỷ lệ này ở mức 76,5% năm 2009, đây là mức cao nếu xem xét ở góc độ quốc tế (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 65,1% năm 2009.)¹¹

Bảng 2. Một số chỉ tiêu chính của thị trường lao động (%)

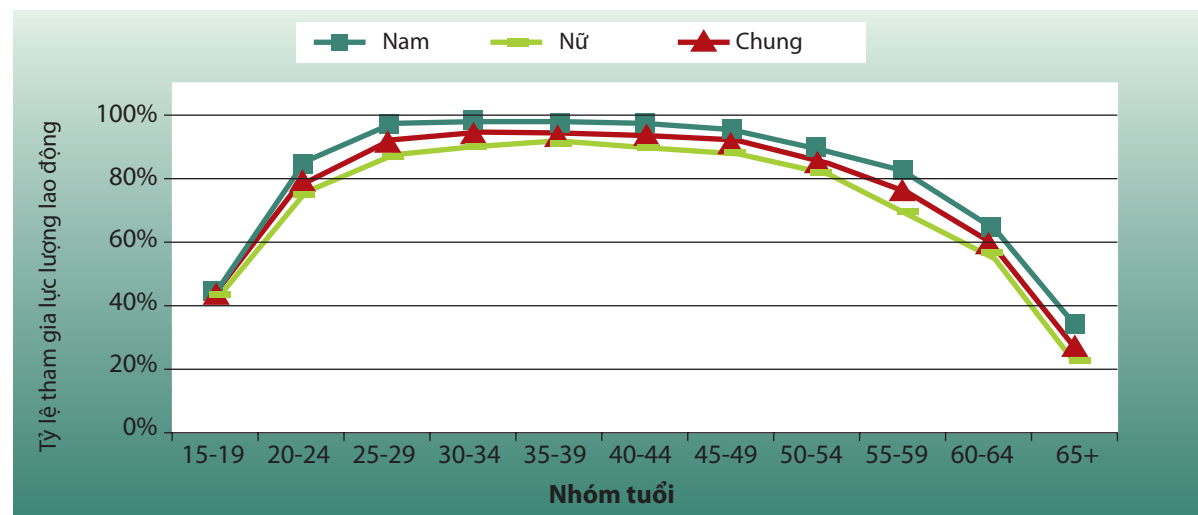
Các chỉ tiêu chính về thị trường lao động	2007	2009	Thay đổi điểm phần trăm
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (15+)			
Chung	74,3	76,5	+2,2
Nam	78,4	81,0	+2,6
Nữ	70,5	72,3	+1,8
Tỷ số việc làm trên dân số (15+)			
Chung	72,8	74,5	+1,7
Nam	76,8	79,0	+2,2
Nữ	69,2	70,4	+1,2
Tỷ lệ thất nghiệp (15+)			
Chung	2,0	2,6	+0,6
Nam	1,9	2,5	+0,6
Nữ	2,0	2,7	+0,7
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24)			
Chung	6,0	6,2	+0,2
Nam	6,2	6,3	+0,1
Nữ	5,9	6,1	+0,2
Tỷ trọng việc làm ngành công nghiệp trên tổng số việc làm (15+)*			
Chung	20,4	21,8	+1,4
Nam	24,5	26,4	+1,9
Nữ	16,1	17,0	+0,9
Tỷ trọng việc làm ngành nông nghiệp trên tổng số việc làm (15+)			
Chung	49,3	47,6	-1,7
Nam	47,2	45,4	-1,8
Nữ	51,5	50,0	-1,5
Tỷ trọng việc làm ngành dịch vụ trên tổng số việc làm (15+)**			
Chung	30,3	30,6	+0,2
Nam	28,3	28,2	-0,1
Nữ	32,4	33,1	+0,7
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trên tổng số việc làm (15+)			
Chung	30,5	33,4	+2,9
Nam	35,8	38,9	+3,1
Nữ	25,0	27,5	+2,5
Tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương trên tổng số việc làm (15+)			
Chung	65,8	61,5	-4,3
Nam	59,9	54,4	-5,5
Nữ	72,0	69,1	-2,9

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện, cách tính toán của tác giả dựa trên mẫu đã điều chỉnh cho năm 2007

* Ngành “công nghiệp” mở rộng bao gồm: khai khoáng và khai thác đá; sản xuất; điện; xây dựng và cung cấp nước và gas.

** Các ngành dịch vụ bao gồm: bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe mô tô; khách sạn và nhà hàng; giao thông, lưu trữ và truyền thông; trung gian tài chính; các hoạt động khoa học và công nghệ; bất động sản, các hoạt động kinh doanh và cho thuê; quốc phòng và quản trị công; an ninh xã hội bắt buộc; y tế giáo dục và công tác xã hội; các hoạt động thể thao và văn hóa; các đảng phái, liên đoàn và hiệp hội, cộng đồng khác, công tác xã hội và dịch vụ cá nhân; các hộ gia đình cá thể có người lao động và các tổ chức quốc tế khác.

*** Việc làm dễ bị tổn thương trong bối cảnh của bài báo cáo này được định nghĩa là tổng số lao động gia đình không được trả lương và lao động làm thuê.

Hình 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi, năm 2009

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm năm 2009, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một chỉ báo về lượng cung lao động và có thể sử dụng như một công cụ lập kế hoạch quan trọng khi xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực nói chung, chính sách việc làm và đào tạo nói riêng. Trong bối cảnh đó, việc gia tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (từ 37,1% năm 2007 lên 43,8% năm 2009) của nam và nữ thanh niên độ tuổi 15 và 19 cho thấy ngày càng nhiều thanh thiếu niên bỏ học khá sớm và tìm việc làm để kiếm sống và giúp đỡ gia đình (Bảng phụ lục 2).¹² Diễn biến này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần phải lưu tâm ngay vì bỏ học sớm thường liên quan tới các chỉ số kinh tế - xã hội tiêu cực khác, như việc làm thu nhập thấp hoặc thất nghiệp cao.

Việc phân tích tỷ số việc làm trên dân số (từ 15 tuổi trở lên) cho thấy những dấu hiệu liên quan. Giống như tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ số việc làm trên dân số của Việt Nam ở mức 74,5% năm 2009 là tương đối cao. Điều này không có gì ngạc nhiên vì những người có việc làm chiếm phần lớn lực lượng lao động. Hơn nữa, Bảng 2 cho thấy tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên tăng 1,7 điểm phần trăm trong giai đoạn 2007 - 2009. Mức tăng này thấp hơn một chút so với mức tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động vốn đã tăng 2,2 điểm phần trăm trong cùng giai đoạn, cho thấy thất nghiệp trong nước tăng.

Ở nước ta, tỷ lệ thất nghiệp, được tính toán trên cơ sở định nghĩa chặt chẽ, được trích dẫn rộng rãi.¹³ Năm 2009, ở nhóm tuổi từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ này đạt mức "cao" lịch sử là 2,6%, tăng 0,6 điểm phần trăm tính từ năm 2007 (bảng 2). Ở hầu hết các nước công nghiệp hóa, tỷ lệ thất nghiệp được coi là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh toàn bộ hoạt động của thị trường lao động. Nhưng ở các nước đang phát triển hoặc thu nhập thấp như Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp ít phù hợp hơn với mục đích nêu trên. Trong điều kiện thiếu các chương trình an sinh xã hội hữu hiệu, rất ít người có thể chịu cảnh thất nghiệp dài hạn mà không có sự hỗ trợ của gia đình và phần lớn phải chấp nhận làm một công việc nào đó. Đây thường là việc làm phi chính thức và/hoặc tự làm.¹⁴

Tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới trong độ tuổi lao động (2,5% trong năm 2009) và nữ giới (2,7% trong năm 2009) là khá gần nhau và thấp khi so sánh với tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (trong độ tuổi 15 - 24). Nam

¹² Xem, Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2009 (trang 550 - 575), báo cáo tỷ lệ gia nhập học cấp 2 và 3 giảm; và UNESCO (xem: <http://www.ngocentre.org.vn/content/vietnam-central-region-reports-high-drop-out-rates>) báo cáo số lượng sinh viên bỏ học ở Việt Nam tăng đáng kể trên toàn quốc lên đến 1 triệu trong 6 năm qua.

¹³ Định nghĩa chuẩn được sử dụng để tính số người thất nghiệp là những cá nhân không có việc làm, tìm kiếm việc làm trong giai đoạn gần đây, và hiện tại đã có việc làm.

¹⁴ Các hình thức tự thuê được phân biệt theo thể loại người lao động quyền lực có đơn vị năng suất mà họ đại diện hoặc làm việc: Người sử dụng lao động gắn kết nền tảng liên tiếp hoặc hơn một người làm việc cho họ như "người làm thuê". Người lao động có tự quyền có quyền hành giống nhau trên đơn vị kinh tế gọi là "người sử dụng lao động, nhưng không gắn kết với "người làm thuê" trên nền tảng liên tiếp. Thành viên của các hợp tác xã đóng vai trò bình đẳng với các thành viên khác trong việc quyết định tổ chức sản xuất....

và nữ thanh niên chiếm gần 56% tổng số lao động thất nghiệp với tỷ lệ thất nghiệp 6,2% trong năm 2009. Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn của thanh niên phổ biến ở hầu hết các quốc gia và khi tỷ số thất nghiệp giữa thanh niên và người trưởng thành gần với 2, thì có thể nói rằng thất nghiệp là thách thức của lực lượng lao động.¹⁵ Tuy nhiên, tỷ số này của Việt Nam (ở mức 3,5) cho thấy thách thức đặc thù mà thanh niên đang phải đối mặt khi tìm việc làm.

Xét theo khía cạnh giới, việc xem xét tỷ số việc làm trên dân số, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp trong năm 2007 và 2009 cho thấy rõ sự mất cân bằng ngày càng tăng trong việc tiếp cận thị trường lao động như đã được phản ánh trong việc gia tăng chênh lệch giữa nam giới và nữ giới ở cả ba chỉ tiêu (bảng 2).

Hiển nhiên là việc tạo đủ việc làm bền vững và năng suất cho nữ giới "không chỉ đúng đắn mà còn là điều khôn ngoan". Mọi nền kinh tế đều nên hướng tới một viễn cảnh mà ở đó nam giới và nữ giới có thể đóng góp bình đẳng cho tăng trưởng và đồng thời được hưởng lợi từ sự tăng trưởng này với vai trò là những người tham gia vào thị trường lao động, lưu ý là hai nội dung này không có mối quan hệ nhân quả.¹⁶

Sau khi gia nhập WTO và từ khi *Đổi Mới*, nền kinh tế và thị trường lao động Việt Nam tiếp tục trải qua những thay đổi cơ cấu; mặc dù không rõ ràng như trước đây, như được phản ánh trong việc gia tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong việc làm và GDP (bảng 1 và 2).

Phát triển nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng có thể hạn chế hoặc hỗ trợ thay đổi cơ cấu của thị trường lao động. Như đã được nêu rõ trong ấn phẩm đầu tiên của báo cáo *Xu hướng Việc làm Việt Nam*, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học ở mức thấp (24,3%) năm 2007. Phần lớn lực lượng lao động có trình độ tiểu học. Đáng tiếc là không thể phân tích được những cải thiện gần đây về trình độ học vấn của dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên do thiếu thông tin trong Điều tra Lao động Việc làm 2009, điều này hạn chế những chính sách phát triển nguồn nhân lực hiệu quả.

2.3 Các đặc điểm của hoạt động kinh tế trong giai đoạn 2007 - 2009

Như đã nhấn mạnh trong ấn phẩm đầu tiên của báo cáo *Xu hướng Việc làm Việt Nam*, nước ta đang cần những biện pháp nhằm cải thiện chất lượng việc làm để duy trì tăng trưởng kinh tế và ngăn chặn sự gia tăng đói nghèo trong những năm tới. Tuy nhiên, những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất gần đây để giám sát những biến đổi của thị trường lao động Việt Nam là các chỉ tiêu việc làm và thất nghiệp được thiết kế để đo lường chất lượng việc làm hơn là tính đã dạng của chất lượng.

Các phần sau phân tích những chỉ tiêu được lựa chọn để quan sát những động thái của thị trường lao động sau năm 2007 và tác động tới năng suất và chất lượng công việc.

2.3.1 Vị thế công việc

Phân tích các phân nhóm vị thế việc làm có thể giúp hiểu được cả các động thái của thị trường lao động và mức độ phát triển.¹⁷ Qua nhiều năm và cùng với sự phát triển của đất nước, mọi người mong đợi thấy được sự chuyển dịch về việc làm từ ngành nông nghiệp hướng tới các ngành công nghiệp và dịch

¹⁵ Xem *Các xu hướng Việc làm toàn cầu cho thanh niên* (Geneva, ILO, 2010).

¹⁶ Xem *Các xu hướng Việc làm toàn cầu cho nữ giới* (Geneva, ILO, 2008).

¹⁷ Phương pháp phân loại việc làm theo tình trạng dựa vào Bảng phân loại chuẩn quốc tế Vị thế việc làm 1993 (ICSE), phân loại công việc được tổ chức bởi những người tại một thời điểm tương ứng với loại hợp đồng việc làm rõ ràng hoặc không rõ ràng với những người hoặc tổ chức khác. Những phân loại như vậy phản ánh mức độ rủi ro kinh tế, một yếu tố mà trong đó là sức mạnh của việc gắn kết giữa con người và công việc, quyền hành đối với cơ sở sản xuất và những lao động khác. Chỉ số Vị thế việc làm, nói chung phân biệt 3 nhóm lao động có việc làm: (a) lao động làm công ăn lương, (b) người lao động tự làm, và (c) lao động cho gia đình không được trả lương phân theo giới tính. Nhóm (b) người lao động tự làm có thể được chia nhỏ hơn: (1) người sử dụng lao động, (2) người lao động tự làm, và (3) các thành viên của hợp tác xã

vụ, với sự gia tăng tương ứng trong tỷ trọng lao động làm công ăn lương và sự suy giảm tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình không được trả công, vốn trước đây làm việc trong ngành nông nghiệp. Những hình thức thay đổi như vậy có thể cải thiện hoặc làm xấu đi triển vọng việc làm và thu nhập của một số nhóm lao động. Thay đổi cơ cấu của thị trường lao động có ý nghĩa lâu dài đối với sự thay đổi về đặc điểm của thị trường lao động và năng suất của người lao động.

Tuy nhiên, sự gia tăng số lượng của lao động làm công ăn lương cùng với sự tăng trưởng việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ vốn thường được coi là dấu hiệu phát triển tích cực, nhưng những xu hướng này chưa chắc đã phản ánh sự gia tăng của những cơ hội việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững. Xét theo những tiêu chí của chất lượng việc làm thì điều này có nghĩa là lao động làm công ăn lương không phải lúc nào cũng làm việc một cách năng suất xét về khả năng tạo ra giá trị thặng dư cũng như khả năng được nhận những phúc lợi của việc làm bền vững (được đảm bảo về vị trí) hoặc an sinh xã hội.

Ngược lại, cần phải đặt ra câu hỏi là có phải chỉ riêng lao động tự làm hoặc lao động gia đình không được trả công là những lao động "dễ bị tổn thương" hoặc có nguy cơ thiếu việc làm bền vững. Cần lưu ý rằng có nhiều cách thức khác nhau để đo lường mức độ dễ bị tổn thương nhưng có thể cho rằng nhiều lao động tự làm và lao động gia đình không được trả công có đặc điểm là thu nhập thấp và năng suất thấp.¹⁸ Cần phân tích số liệu bổ sung về thu nhập của lao động tự làm và tiền lương cũng như lợi ích của công việc hưởng lương để xác định lao động dễ bị tổn thương về lao động dễ bị tổn thương.

Việt Nam có tỷ trọng rất lớn việc làm nằm ngoài khu vực làm công ăn lương.¹⁹ Cụ thể là năm 2009, nếu tính chung lao động tự làm và lao động gia đình không được trả công thì có 6 trên 10 lao động (tương đương 61,5% của tổng số lao động có việc làm) ở nước ta có thể coi là lao động dễ bị tổn thương. Phụ nữ ít nhận được các thỏa thuận công việc chính thức và vì vậy thiếu các yếu tố liên quan đến việc làm bền vững. Năm 2009, tỷ lệ lao động dễ bị tổn thương của nữ giới là 69,1%, cao hơn 14,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ này của nam giới (54,4%). (Biểu Phụ lục 5)

Các phân tích dữ liệu của Điều tra Lao động - Việc làm cho thấy rằng trong suốt giai đoạn 2007 - 2009, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương giảm 4,3 điểm phần trăm do tỷ lệ lao động làm công ăn lương tăng (2,9 điểm phần trăm) và tỷ lệ lao động tự làm giảm (8,3 điểm phần trăm). Tuy nhiên cùng thời kỳ này tỷ lệ lao động gia đình không được trả công tăng (4,0 điểm phần trăm) đi ngược lại với xu hướng giảm của việc làm dễ bị tổn thương (bảng 3).²⁰

¹⁸ Xem: Hướng dẫn KILM, 2010

¹⁹ Xem: Báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam, 2009

²⁰ Tổng số Vị thế việc làm biến đổi bất thường trong giai đoạn 2007 - 2009 và do vậy có thể chỉ rõ một vài vấn đề với việc ước tính hoặc các thủ tục nhận biết trong Điều tra Lao động Việc làm.

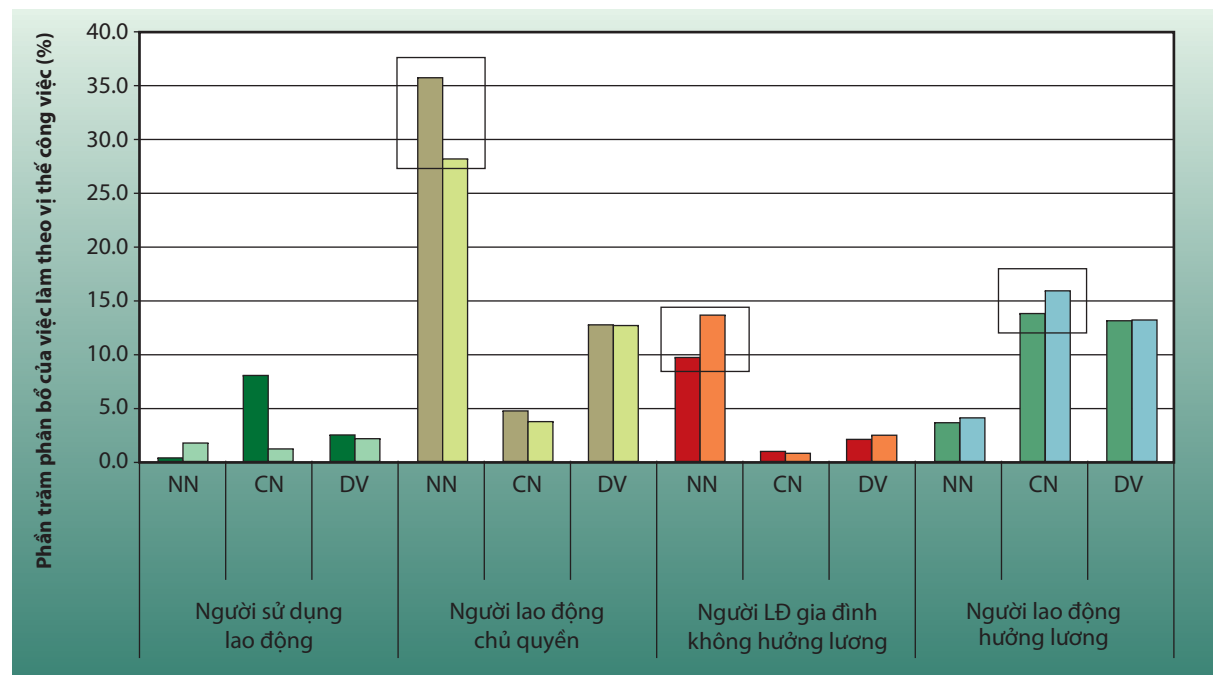
Bảng 3. Việc làm theo vị thế công việc, 2007 và 2009

Vị thế công việc	2007		2009		Thay đổi giữa 2007 và 2009	
	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Điểm Phần trăm
Tổng						
Chung	45.978	100,0	48.015	100,0	2.037	
Nam	23.332	100,0	24.694	100,0	1.362	
Nữ	22.646	100,0	23.321	100,0	674	
Lao động làm công ăn lương						
Chung	14.024	30,5	16.025	33,4	2.002	+2,9
Nam	8.359	35,8	9.608	38,9	1.249	+3,1
Nữ	5.664	25,0	6.417	27,5	753	+2,5
Tự làm						
Chung	25.958	56,5	23.795	49,6	-2.163	-6,9
Nam	12.173	52,2	12.099	49,0	-73	-3,2
Nữ	13.785	60,9	11.696	50,2	-2.089	-10,7
Lao động tự làm có thuê lao động						
Chung	1.516	3,3	2.293	4,8	777	+1,5
Nam	892	3,8	1.547	6,3	655	+2,4
Nữ	624	2,8	747	3,2	122	+0,4
Lao động tự làm						
Chung	24.372	53,0	21.446	44,7	-2.926	-8,3
Nam	11.230	48,1	10.513	42,6	-717	-5,6
Nữ	13.142	58,0	10.933	46,9	-2.209	-11,2
Xã viên hợp tác xã						
Chung	70	0,2	56	0,1	-13	+/-0,0
Nam	51	0,2	40	0,2	-11	-0,1
Nữ	18	0,1	16	0,1	-2	+/-0,0
Lao động gia đình không được trả công						
Chung	5.898	12,8	8.087	16,8	2.189	+4,0
Nam	2.741	11,7	2.913	11,8	171	+0,1
Nữ	3.156	13,9	5.174	22,2	2.018	+8,2
Khác						
Chung	99	0,2	107	0,2	9	+0,0
Nam	58	0,2	74	0,3	16	+0,0
Nữ	40	0,2	33	0,1	-7	-0,1

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn. Các số liệu về việc làm theo vị thế công việc dao động mạnh trong giai đoạn 2007 - 2009 và do vậy có thể thấy một vài vấn đề trong ước tính hoặc cách xác định được áp dụng trong Điều tra Lao động - Việc làm mà không thể giải quyết được bằng sự thống nhất của cuộc điều tra.

Hình 2. Phân bố phần trăm của vị thế công việc theo nhóm ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)



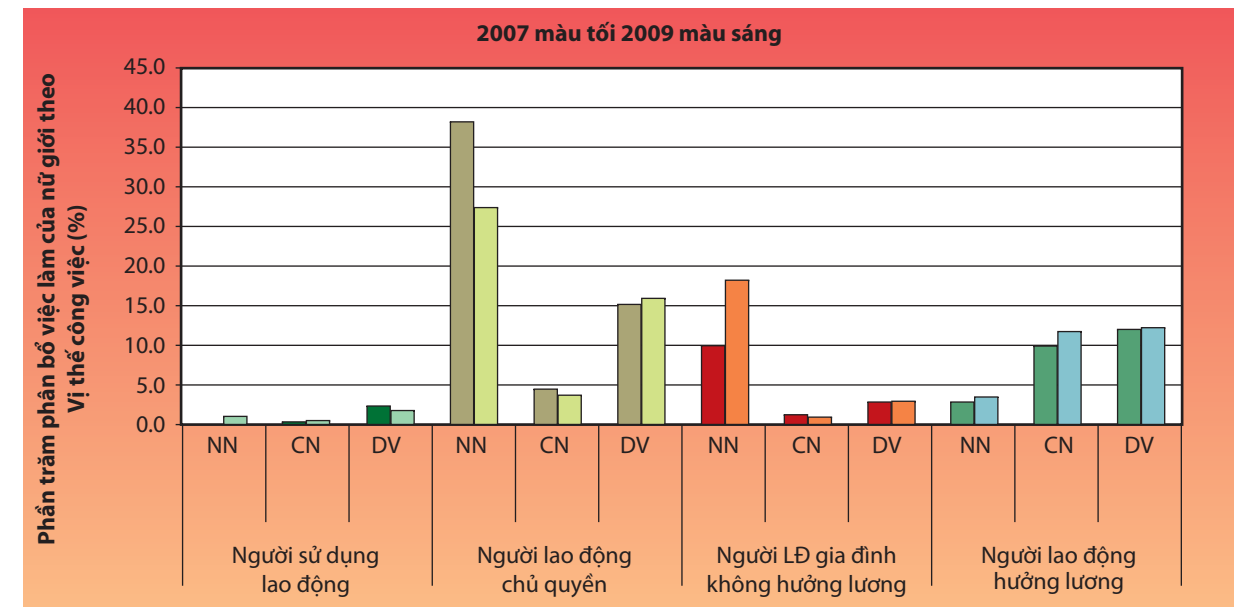
Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn. Tổng số tình trạng theo việc làm đã biến đổi mạnh mẽ trong khoảng 2007 - 2009 và do vậy có thể thấy một vài vấn đề trong ước tính hoặc thủ tục nhận biết được áp dụng trong Điều tra Lao động - Việc làm mà không thể giải quyết được bằng sự thống nhất của hai cuộc điều tra.

Xem xét việc làm dễ bị tổn thương theo ngành kinh tế chính (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ), có thể thấy tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương trong ngành nông nghiệp giảm từ 45,4% năm 2007 xuống 41,8% năm 2009 (-3,6 điểm phần trăm) và công nghiệp từ 5,7% năm 2007 xuống 4,5% năm 2009 (-1,2 điểm phần trăm). Trong ngành nông nghiệp, nguyên nhân của xu hướng này là do sự gia tăng của lao động già đình không được trả công (3,8 điểm phần trăm) trong giai đoạn 2007 - 2009. Trong ngành dịch vụ, việc làm dễ bị tổn thương tăng nhẹ (từ 14,8% năm 2007 lên 15,8% năm 2009) do tỷ lệ lao động già đình không được trả công tăng (0,4 điểm phần trăm trong giai đoạn 2007 - 2009). Sự gia tăng về tỷ trọng của lao động già đình không được trả công trong các hộ gia đình sản xuất kinh doanh thuộc ngành nông nghiệp hoặc dịch vụ đòi hỏi cần phải có những chính sách phù hợp để tạo các cơ hội việc làm bao gồm các chương trình đầu tư công và phát triển cơ sở hạ tầng (Hình 2 và Bảng Phụ lục 5).

Hình 2 cũng cho thấy lao động làm công ăn lương trong ngành công nghiệp tăng (từ 13,8% năm 2007 lên 15,9% năm 2009) trong khi lao động tự làm giảm từ 4,7% năm 2007 xuống 3,7% năm 2009. Lao động làm công ăn lương trong ngành dịch vụ hầu như không tăng sau năm 2007 (0,3 điểm phần trăm).

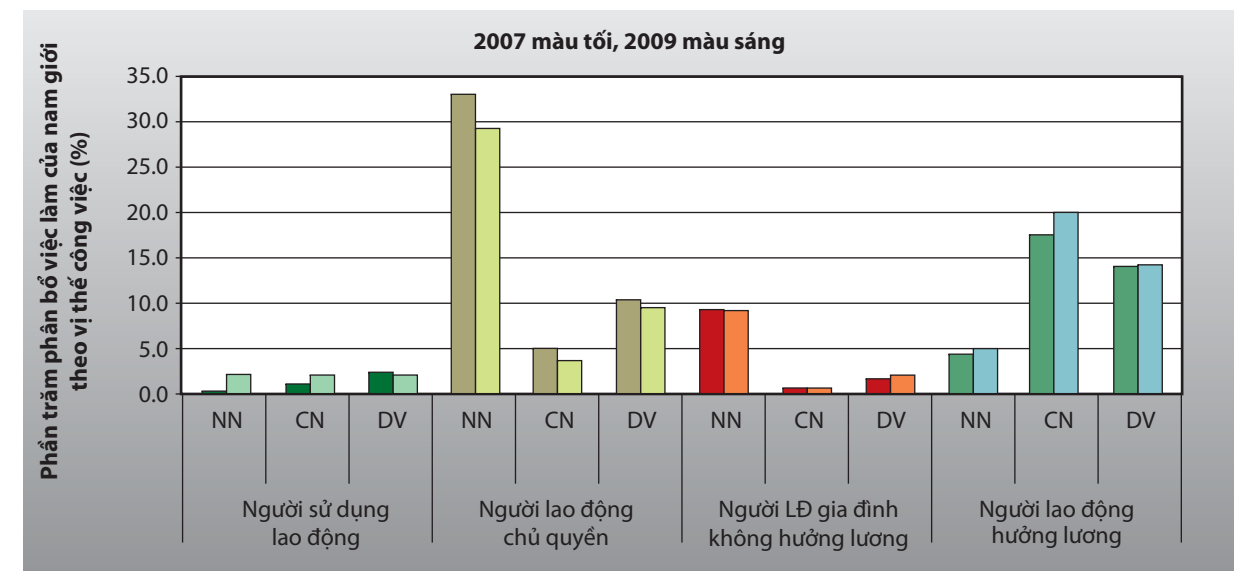
Hình 3. Phân bố phần trăm vị thế công việc của nữ giới theo nhóm ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)



Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn. Tổng số tình trạng theo việc làm đã biến đổi mạnh mẽ trong khoảng 2007 - 2009 và do vậy có thể thấy một vài vấn đề trong ước tính hoặc thủ tục nhận biết được áp dụng trong Điều tra Lao động - Việc làm mà không thể giải quyết được bằng sự thống nhất của hai cuộc điều tra.

Hình 4. Phân bố phần trăm vị thế công việc của nam giới theo nhóm ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)



Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn. Tổng số tình trạng theo việc làm đã biến đổi mạnh mẽ trong khoảng 2007 - 2009 và do vậy có thể thấy một vài vấn đề trong ước tính hoặc thủ tục nhận biết được áp dụng trong Điều tra Lao động - Việc làm mà không thể giải quyết được bằng sự thống nhất của hai cuộc điều tra.

Bảng phân tích vị thế công việc trong các ngành kinh tế chính lại theo giới tính cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa năm 2007 và 2009. Hình 3 và 4 cho thấy đáng chú ý là trong năm 2009 nhiều nữ giới làm việc như lao động gia đình không được trả công, chủ yếu trong các ngành nông nghiệp hoặc dịch vụ (13,9% trong 2007 và 22,2 % trong 2009). Mặt khác, nam giới tiếp tục tìm được các cơ hội việc làm công ăn lương trong ngành công nghiệp (17,4% năm 2007 và 20% trong năm 2009). Sự khác biệt này phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới.

Như đã phân tích trước đó, lao động làm công ăn lương không phải lúc nào cũng có việc làm bền vững. Bảng 4 cho thấy năm 2009 hơn một nửa (44,7%) tổng số lao động làm công ăn lương làm các công việc không có hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận miệng, có nghĩa là họ không có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng có thời hạn.

Bảng 4 cũng cho thấy trong giai đoạn 2007 - 2009, nhóm lao động làm công ăn lương thường xuyên có xu hướng tăng nhẹ nhưng có sự giảm sút số lao động có hợp đồng không xác định thời hạn. Kết quả điều tra Lao động - Việc làm mới đây cho thấy nhóm lao động làm công ăn lương được trả lương cố định trong tổng số lao động làm công ăn lương tăng nhẹ (từ 51,2% năm 2007 lên 53,5% năm 2009) trong khi tỷ trọng lao động làm công ăn lương không có hợp đồng ổn định (thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng) tăng từ 42,3% lên 44,7%. Dường như nhiều lao động làm công ăn lương không có lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận làm những công việc ít đảm bảo, lương và phụ cấp thấp hoặc không có phúc lợi khi có đến gần một nửa lao động làm công ăn lương không có hợp đồng hoặc không có hợp đồng bằng văn bản. (Bảng 4 và Hình 5)

Cần hiểu rõ hơn về những hình thức hợp đồng thực tế của người lao động bao gồm những lao động làm công ăn lương, những nghiên cứu như vậy có thể được hỗ trợ bởi số liệu thu thập được từ cuộc điều tra Lao động - Việc làm hiện nay sẽ cung cấp thông tin giúp tìm ra điểm cân bằng phù hợp giữa tính linh hoạt của thị trường lao động và an ninh việc làm đầy đủ.

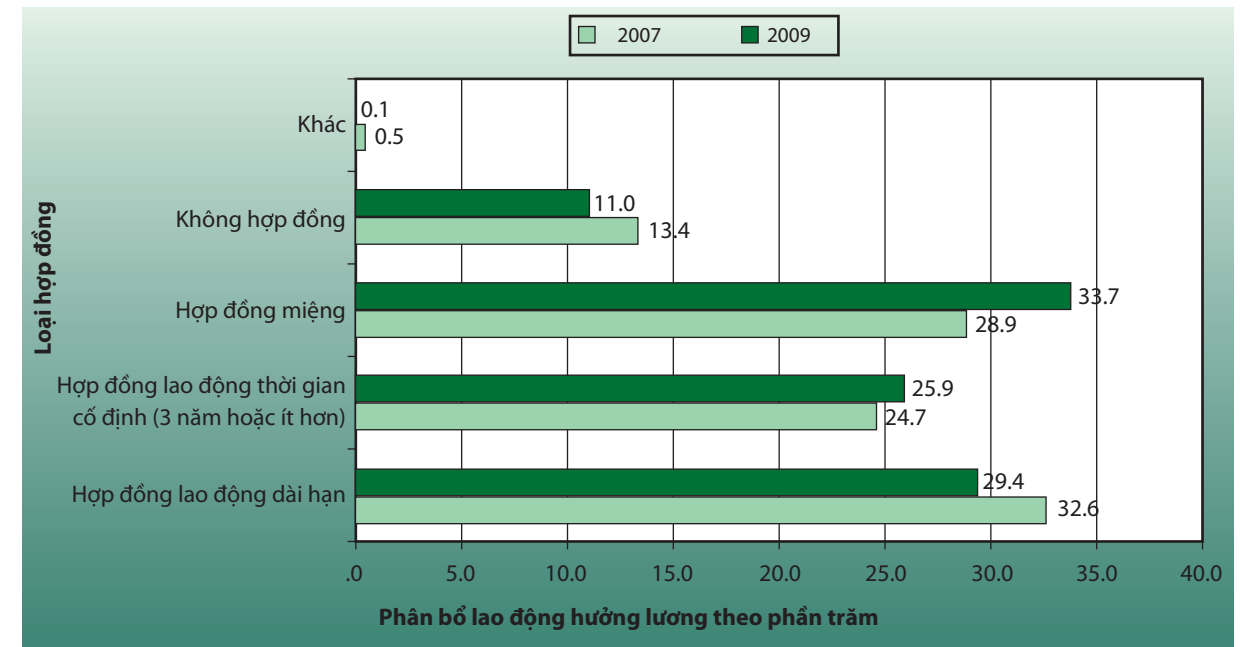
Bảng 4: Ma trận tổng hợp chéo của lao động làm công ăn lương theo loại hợp đồng và hình thức thanh toán

2007	Lương cố định	Mỗi ngày/giờ	Trả theo sản phẩm	Trả theo hoa hồng, lãi	Không hưởng lương	Khác	Tổng số
Hợp đồng không xác định thời hạn	28.0	1.1	3.1	0.2	0.0	0.2	32.6
Hợp đồng có thời hạn	15.3	3.8	5.1	0.3	0.0	0.1	24.7
Thỏa thuận miệng	4.3	17.4	6.2	0.8	0.0	0.1	28.9
Không ký hợp đồng	3.3	6.3	2.9	0.6	0.1	0.1	13.4
Khác	0.2	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.5
Tổng số	51.2	28.7	17.4	1.9	0.2	0.5	100.0
2009	Lương cố định	Mỗi ngày/giờ	Trả theo sản phẩm	Trả theo hoa hồng, lãi	Không hưởng lương	Khác	Tổng số
Hợp đồng không xác định thời hạn	26.3	0.4	2.6	0.1	0.0	0.0	29.4
Hợp đồng có thời hạn	17.8	2.2	5.6	0.2	0.0	0.1	25.8
Thỏa thuận miệng	6.4	20.2	6.8	0.3	0.0	0.0	33.7
Không ký hợp đồng	3.0	5.3	2.4	0.1	0.2	0.0	11.0
Khác	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1
Tổng số	53.5	28.1	17.4	0.7	0.3	0.1	100.0
Điểm phần trăm thay đổi trong 2007 và 2009	Lương cố định	Mỗi ngày/giờ	Trả theo sản phẩm	Trả theo hoa hồng, lãi	Không hưởng lương	Khác	Tổng số
Hợp đồng không xác định thời hạn	-1.7	-0.7	-0.5	-0.1	0.0	-0.2	-3.2
Hợp đồng có thời hạn	2.5	-1.6	0.5	-0.2	0.0	0.0	1.2
Thỏa thuận miệng	2.1	2.8	0.6	-0.5	0.0	-0.1	4.8
Không ký hợp đồng	-0.3	-1.1	-0.5	-0.5	0.1	-0.1	-2.3
Khác	-0.2	-0.1	-0.1	0.0	0.0	0.0	-0.4
Tổng số	2.4	-0.7	-0.1	-1.2	0.1	-0.5	0.0

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Hình 5. Phân bố phần trăm người lao động làm công ăn lương theo loại hợp đồng, 2007 và 2009 (%)



Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

2.3.2 Việc làm phi chính thức

Khung khái niệm liên quan chặt chẽ đến chỉ số vị thế công việc là kinh tế phi chính thức. Theo định nghĩa của ILO, kinh tế phi chính thức bao gồm "tất cả các hoạt động kinh tế của người lao động và các đơn vị kinh tế mà theo luật hoặc thông lệ, không được tổ chức một cách chính thức". Theo thuật ngữ thống kê, kinh tế phi chính thức bao gồm việc làm trong khu vực phi chính thức và các các hình thức việc làm phi chính thức khác (tức việc làm phi chính thức nằm ngoài khu vực phi chính thức).²¹

Thông thường, đặc biệt ở các nước đang phát triển và các nước quá độ, kinh tế phi chính thức đóng vai trò quan trọng tạo việc làm cũng như tạo thu nhập và đóng góp đáng kể cho GDP. Đồng thời, kinh tế phi chính thức đặt ra nhiều thách thức cho các nhà hoạch định chính sách khi cố gắng hướng tới mục tiêu "việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người" kể cả các vấn đề liên quan đến điều kiện làm việc, bảo trợ xã hội và luật pháp cho người lao động. Đói nghèo cũng là một vấn đề chính sách lồng ghép với vấn đề kinh tế phi chính thức.

Thống kê về việc làm trong kinh tế phi chính thức rất cần thiết để đưa ra một bức tranh rõ ràng về đóng góp của mọi người lao động cho nền kinh tế. Song đo lường việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức không phải là một công việc dễ dàng. Mặc dù một định nghĩa thống kê quốc tế đã được thông qua vào năm 2003, nhưng khái niệm thực tiễn ở mỗi nơi một khác. Nhiều nước gặp khó khăn khi xác định toàn diện về khu vực kinh tế phi chính thức trong thống kê việc làm quốc gia. Đặc biệt, các tiêu chuẩn về tính pháp nhân của các doanh nghiệp thường không được sử dụng hoặc không được áp dụng một cách đúng đắn dẫn tới ước lượng quá cao việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc cải thiện thông tin về khu vực kinh tế phi chính thức ở nước ta, năm 2006 Tổng cục Thống kê đã bắt đầu triển khai dự án nghiên cứu phối hợp với Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD-DIAL). Mục tiêu chính là xây dựng một hệ thống thống kê có khả năng đo lường khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức ở nước ta một cách toàn diện và nhất quán, phù hợp với các khuyến nghị quốc tế.

²¹ Xem, R. Hussmanns: *Đánh giá nền kinh tế phi chính thức: Từ việc làm trong khu vực phi chính thức đến việc làm phi chính thức*, Bài tham luận số 53 (ILO, Geneva, 2004).

Bước đầu, những định nghĩa tác nghiệp về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức đã được Tổng cục Thống kê thông qua và được dùng trong các cuộc Điều tra Lao động - Việc làm tiến hành trong 2 năm 2007 và 2009.

- (1) Vì vậy **khu vực phi chính thức** ở Việt Nam được định nghĩa là tất cả các doanh nghiệp tư nhân không đủ tư cách pháp nhân sản xuất ít nhất một số hàng hóa và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không có giấy phép kinh doanh và tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực phi-nông nghiệp. Việc làm trong khu vực phi chính thức được gọi là **việc làm khu vực phi chính thức**.
- (2) Theo Tổng cục Thống kê, định nghĩa tác nghiệp về **việc làm phi chính thức** là công việc gia đình không được trả công và công việc làm công ăn lương không có an sinh xã hội trong khu vực phi-nông nghiệp. Do đó việc làm phi chính thức bao gồm việc làm trong khu vực phi chính thức và một phần việc làm trong khu vực chính thức.

Cần phải chỉ ra rằng cả hai khái niệm đều liên hệ đến các ngành phi nông nghiệp nhưng không xem xét tính phi chính thức trong nông nghiệp.

Áp dụng khái niệm trên để tính toán tỷ lệ việc làm phi chính thức²² vào điều tra Lao động Việc làm, tỷ lệ này trong năm 2007 là 71,7% và năm 2009 là 70,5%, đây là mức tương đối cao. Tuy giảm về tỷ lệ nhưng việc làm phi chính thức vẫn tăng về số lượng khoảng trên 1 triệu người trong 2 năm (từ 16,717 triệu năm 2007 đến 17,736 triệu người) (Biểu số 5). Một điều đáng chú ý hơn cũng trong thời gian xảy ra khủng hoảng kinh tế ở nước ta, việc làm phi chính thức tăng lên là một những yếu tố để làm giảm tác động của cuộc khủng hoảng đối với nền kinh tế nước ta.

Năm 2009, tỷ lệ lao động trong các hộ gia đình kinh doanh nông nghiệp không có đăng ký kinh doanh ở mức xấp xỉ 74%. Tiếc rằng vấn đề này không thể được phân tích sâu hơn dựa trên thông tin thị trường lao động sẵn có từ Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 do những thiếu sót trong phương pháp và những định nghĩa áp dụng trong điều tra không được nhất quán.

Bảng 5. Việc làm khu vực phi chính thức theo ngành kinh tế cấp 1, 2009 (nghìn người)

Người có việc làm từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	Chung (nghìn người)	Tỷ trọng việc làm phi nông nghiệp (%)	Việc làm phi chính thức trong khu vực chính thức	Việc làm phi chính thức (nghìn người)	Tổng số việc làm phi chính thức	Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%)
	1	2	3	4	5=3+4	6=5/1*100
Tổng số	48.007		6.274	11.462	17.736	
Ph nông nghiệp	25.157	100	6.274	11.462	17.736	70,5
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	22.850	—	—	—	—	—
2. Khai khoáng	226	0,9	46	58	104	46,0
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.950	27,6	1.785	2.508	4.383	63,1
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	162	0,6	37	5	42	25,9
5. Cung cấp nước	112	0,4	16	26	42	37,5
6. Xây dựng	3.038	12,1	366	2.354	2.720	89,5
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	5.708	22,7	1994	3.308	5.302	92,9
8. Vận tải và kho bãi	1.463	5,8	422	770	1.192	81,5
9. Khách sạn, nhà hàng	1.981	7,9	634	1.259	1.893	95,6
10. Thông tin và truyền thông	255	1,0	75	12	87	34,1
11. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229	0,9	49	8	57	24,9
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	101	0,4	23	54	77	76,2
13. Hoạt động khoa học và công nghệ	238	0,9	69	34	103	43,3
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	186	0,7	46	67	113	60,8
15. Hoạt động đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	1.135	4,5	220	8	228	20,1

²⁴ Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%) = Tổng số việc làm phi chính thức / Tổng số việc làm trong khu vực phi nông nghiệp * 100

16. Giáo dục	1.663	6,6	108	38	146	8,8
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	435	1,7	52	14	66	15,2
18. Nghệ thuật và vui chơi giải trí	290	1,2	42	193	235	81,0
19. Hoạt động dịch vụ khác	737	2,9	190	512	702	95,3
20. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	242	1,0	8	232	240	99,2
21. Các tổ chức quốc tế khác	5	0,0	1	0	1	20,0

Nguồn: Các điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú:

- Biến *việc làm không chính thức* trong khu vực chính thức (cột 3) chỉ tính những lao động có công việc chính là việc làm phi chính thức trong khu vực chính thức. Vì lý do này, những tính toán về chỉ tiêu *Tỷ lệ việc làm phi chính thức* (cột 6) là thấp hơn so với tỷ lệ đã nêu trong báo cáo "Thị trường Lao động và Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong cuộc khủng hoảng 2007-2009" của Tổng cục Thống kê và Viện Nghiên cứu phát triển (Pháp).

- Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Cho đến nay, một số loại việc làm phi chính thức vẫn không được thống kê vào lực lượng lao động cũng như vào các tài khoản thu nhập quốc gia. Dẫn đến kết quả là nội dung này vẫn thường bị thống kê sót, cho dù đây là một nội dung quan trọng nhưng vẫn không được tính đến trong các chính sách kinh tế và nguồn nhân lực quốc gia. Vấn đề này nếu không được giải quyết sẽ có ảnh hưởng lâu dài đặt biệt đối với nữ giới là đối tượng thường làm các công việc phi chính thức hoặc không được trả lương. Thời gian dành cho những công việc này hạn chế họ tiếp nhận các cơ hội giáo dục và đào tạo và làm những công việc chính thức, năng suất và việc làm bền vững.

Ngoài những vấn đề mang tính giám sát nêu trên, không mấy ai hoài nghi rằng kinh tế phi chính thức của Việt Nam đang tiếp tục gia tăng. Kết quả nghiên cứu của DIAL ở Việt Nam cho thấy việc làm trong khu vực phi chính thức sẽ tăng lên trong vài năm tới cho dù kinh tế không tiếp tục suy thoái. Điều này có thể là do khu vực tư nhân chính thức không đủ khả năng hấp thụ số lao động mới tham gia thị trường lao động đang tăng lên đều đặn và số lao động chuyển từ các khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Nếu không tạo ra nhiều cơ hội việc làm bền vững trong khu vực phi nông nghiệp, có thể dự đoán rằng việc làm phi chính thức vẫn tiếp tục chiếm đa số trong thị trường lao động nước ta. Hơn nữa, những thách thức kinh tế gần đây sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến những động thái của thị trường lao động.

Hầu hết các nghiên cứu đánh giá tác động của suy thoái kinh tế đều có khuynh hướng kết luận rằng thất nghiệp sẽ gia tăng nhanh chóng nhưng những nghiên cứu này đã không tính đến việc làm phi chính thức.²³

Bảng số 5 cho thấy 7 trong tổng số 20 ngành cấp 1 (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) có tỷ lệ việc làm phi chính thức năm 2009 trên 80%, đó là ngành xây dựng (89,5%), ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (92,9%); ngành khách sạn, nhà hàng (95,6%); ngành vận tải và kho bãi (81,5%); ngành nghệ thuật vui chơi giải trí (81%); ngành hoạt động dịch vụ khác (95,3%) và ngành hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình (99,2%). Trong khi đó việc làm phi chính thức của 7 ngành này chiếm tới 53,5% tổng số việc làm phi nông nghiệp và 28% tổng số lao động có việc làm. Có thể cho thấy khu vực phi chính thức là hoạt động kinh tế của những doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân và không có giấy phép kinh doanh đã dẫn đến việc khu vực này không được tính đến trong Tổng Sản phẩm Quốc dân. Có một điều cần lưu ý khu vực chính thức phải duy trì để phục vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế cho những năm tới.

²³ Xem, J.-P. Cling, M. Razafindrakoto và F. Rouboud: *Nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam* (Hà Nội, 2010).

Hộp 1: Các hình thái phi chuẩn của hoạt động kinh tế

Những thập kỷ gần đây đã chứng kiến xu hướng tăng lên đối với hình thái không chuẩn của việc làm khi việc làm bán thời gian và việc làm tạm thời gia tăng ở các nền kinh tế phát triển và tình trạng thiếu việc làm theo thời gian và việc làm không chính thức gia tăng ở các nước đang phát triển. Ngay cả việc làm chính thức cũng trở nên bất bênh khi nhiều doanh nghiệp sử dụng lực lượng lao động với những hình thức không chuẩn (mềm dẻo, tạm thời, hợp đồng hoặc làm tại nhà).

Có mối liên hệ rõ ràng giữa những hình thái việc làm thiếu chuẩn này với bất bình đẳng về thu nhập, nhưng sự thịnh hành của những hình thái này là lựa chọn của người lao động hay là điểm hạn chế của thị trường lao động? Vì lao động nữ chủ yếu làm những công việc này, người ta có thể giả thiết rằng những hình thức tổ chức công việc "mới" giúp hài hòa công việc và trách nhiệm gia đình, ít nhất là ở các nền kinh tế phát triển nơi mà nhu cầu kinh tế ít căng thẳng hơn và phụ nữ sẵn lòng hơn hoặc có khả năng chấp nhận chi phí hơn. Dưới đây là tóm tắt một số xu hướng theo thời gian liên quan tới các hình thái không chuẩn của việc làm:

Việc làm bán thời gian

Ở các nền kinh tế phát triển, việc làm bán thời gian tăng mạnh trong 20 năm qua, tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới.

Thiếu việc làm theo thời gian

Thiếu việc làm là vấn đề chung của các nước đang phát triển, đặc biệt trong khu vực nông nghiệp ở các nước có ít lao động được hưởng bảo hiểm thất nghiệp và các chương trình hỗ trợ của chính phủ. Trong bối cảnh đó, hầu như không có ai có đủ điều kiện để thất nghiệp. Đa số người dân dù ít dù nhiều phải tham gia hoạt động kinh tế.

Kinh tế phi chính thức

Không nên tách rời việc làm chính thức và phi chính thức vì chúng có liên quan mật thiết với nhau và thường chồng chéo. Báo cáo ILC 2009 về *Bình đẳng giới trung tâm của việc làm bền vững* lưu ý rằng việc làm chính thức và phi chính thức cùng tồn tại và việc làm phi chính thức nằm ngoài khung pháp lý. Kinh tế phi chính thức gồm cả lao động tự làm và lao động làm công ăn lương và xuyên suốt tất cả các khu vực kinh tế. Khu vực phi chính thức nói chung có tỷ lệ lao động nữ lớn hơn, tuy nhiên thiếu thông tin thường xuyên về chủ đề này sẽ khó khăn trong việc đánh giá. (Xem mục 2.3.2 để biết thêm chi tiết)

Việc làm tại nhà

Ở các nước phát triển, việc làm tại nhà là một sự lựa chọn mang tính tự nguyện. Tuy nhiên, với những nước đang phát triển thì đây lại là sinh kế. Phụ nữ làm việc tại nhà vì nhu cầu kinh tế và bắt buộc phải chấp nhận thời gian làm việc dài, tiền công thấp, tiếp cận hạn chế với bảo trợ xã hội và chịu đựng các vấn đề về an toàn và sức khỏe. Cùng với toàn cầu hóa, việc làm tại nhà đang gia tăng, đặc biệt đối với phụ nữ.

Nguồn:

ILO (2009) *Bình đẳng giới trung tâm của việc làm bền vững*, Báo cáo VI, Hội nghị Lao động Quốc tế, Kỳ họp thứ 98, Geneva, tháng 6/2009, trang. 111-117.

ILO (2010) Báo cáo của Tổng Giám đốc Phục hồi và phát triển với việc làm bền vững, Báo cáo IC, Hội nghị Lao động Quốc tế, Kỳ họp thứ 98, Geneva, tháng 6/2009, trang 9-14

ILO: (1990) Các cuộc điều tra mẫu về dân số HĐKT, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm

Nguồn: Hộp 4 trong ILO: *Nữ giới trong thị trường lao động: Đánh giá tiến bộ và xác định những thách thức* (Geneva, 2010).

2.3.3 Thiếu việc làm theo thời gian

Mục đích chính của việc đo lường mức độ thiếu việc làm trong báo cáo này là nhằm hỗ trợ công tác phân tích các vấn đề việc làm mà cần được giải quyết trong các chính sách ngắn hạn, dài hạn ở Việt Nam trong khi thúc đẩy việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người. Đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển, ảnh hưởng của sự bất ổn định của nền kinh tế thường được biết đến qua thời gian làm việc ngắn hơn, thu nhập giảm đi và việc làm dễ bị tổn thương gia tăng trong nền kinh tế phi chính thức đang trên đà mở rộng. Vì vậy, số liệu thống kê về thiếu việc đóng vai trò rất quan trọng trong việc bổ sung cho những số liệu về việc làm, thất nghiệp và không hoạt động kinh tế. Bỏ qua vấn đề thiếu việc làm có thể dẫn tới sai lầm trong sử dụng lao động. Dù không thất nghiệp trên thực tế, lao động thiếu việc làm thường phải cạnh tranh về số giờ làm việc và việc làm trên thị trường lao động.²⁴

²⁴ Xem, ILO: *Các chỉ tiêu chính về Thị trường Lao động*, xuất bản lần thứ 6 (Geneva, 2010).

Thiếu việc làm thường được định nghĩa là tình trạng người lao động làm những công việc không đúng với khả năng mà họ mong muốn xét về các khía cạnh như thù lao, số giờ làm việc, trình độ tay nghề và kinh nghiệm làm việc. Nhìn chung, người ta có thể phân biệt hai hình thức thiếu việc làm chính: (1) thiếu việc làm hữu hình và (2) thiếu việc làm vô hình. Thiếu việc làm hữu hình là khái niệm thống kê phản ánh việc thiếu số lượng công việc và có thể được đo lường bằng kết quả điều tra lực lượng lao động. Trong khi đó thiếu việc làm vô hình là khái niệm phân tích phản ánh việc sử dụng không đúng nguồn lực lao động thể hiện qua năng suất và thu nhập thấp của người lao động và không tận dụng hết được trình độ tay nghề của họ.²⁵

Phân tích việc sử dụng lao động và mức độ phù hợp về việc làm cho người lao động ở các nước đang phát triển là một công việc khó khăn nhưng có vai trò quan trọng vì lao động có năng suất được xem là chìa khóa cho tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo do năng suất lao động quyết định thu nhập. Giống như ở nhiều nước khác trên thế giới, ở Việt Nam sức lao động cũng là nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình.²⁶

Vấn đề thường gặp khi đo lường thiếu việc làm hữu hình là định nghĩa của khái niệm, phương pháp đo lường và việc thiếu số liệu toàn diện và chi tiết. Theo định nghĩa quốc tế "những người thiếu việc làm hữu hình bao gồm tất cả những người lao động được trả lương hoặc tự làm, cho dù đang làm việc hay không, hiện phải làm việc ít hơn thời gian làm việc bình thường mà công việc đòi hỏi, những lao động này cũng đang tìm kiếm hoặc sẵn sàng làm thêm việc."²⁷ Những người này cũng được coi là những lao động thiếu việc làm theo thời gian.

Do những hạn chế về phương pháp luận của Điều tra Lao động - Việc làm năm 2007 và 2009, báo cáo này phân tích sự tồn tại của thực trạng việc làm không đầy đủ của người lao động thông qua việc sử dụng dữ liệu liên quan đến giờ làm việc của công việc thứ nhất và tính sẵn sàng làm thêm giờ của người lao động. Trong năm 2009, 6,8% tổng số lao động có việc làm trả lời rằng họ làm việc thấp hơn 35 giờ/tuần và sẵn sàng làm thêm giờ so với 4,8% trong năm 2007.

Mặc dù tỷ lệ thiếu việc làm theo thời gian ở nước ta đang gia tăng, tỷ lệ 6,8% năm 2009 vẫn tương đối thấp khi so sánh với các nước khác trong khu vực. Đồng thời, tình trạng thiếu việc làm theo thời gian dường như chủ yếu tồn tại ở khu vực nông thôn. Năm 2009, có 7,7% lao động cả nước thiếu việc làm theo thời gian, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2007. Tuy nhiên ngày càng nhiều lao động thành thị rơi vào tình trạng phải làm những công việc không phù hợp với thời gian làm việc mà họ mong muốn hoặc không làm việc đủ thời gian cần thiết để có thu nhập đủ sống. Trong giai đoạn 2007-2009 tỷ lệ thiếu việc làm theo thời gian ở khu vực thành thị đã tăng gấp đôi, từ con số ước tính 2,0% lên 4,0%. Tỷ lệ nam giới thiếu việc làm theo thời gian (7,3% năm 2009) cao hơn so với tỷ lệ này ở nữ giới (6,2% năm 2009) (Bảng 6).

Đồng thời, dường như ngày càng nhiều lao động thanh niên trong độ tuổi 15 -24 phải làm các công việc là lựa chọn thứ hai vì thiếu cơ hội việc làm phù hợp với trình độ học vấn hoặc thiếu kinh nghiệm làm việc so với lao động trưởng thành. Tỷ lệ thiếu việc làm theo thời gian của thanh niên là 8,1% năm 2009, tăng 2,9 điểm phần trăm so với năm 2007. Tỷ lệ thiếu việc làm theo thời gian của nam và nữ thanh niên nông thôn bị ảnh hưởng nhiều bởi tình trạng thiếu việc làm theo thời gian (8,9% đối với nam thanh niên nông thôn và 8,2% đối với nữ thanh niên nông thôn năm 2009) (Bảng 6).

Một trong những lý do có thể sử dụng để giải thích sự gia tăng của tình trạng thiếu việc làm theo thời gian ở nước ta đó là việc thiếu các chương trình an sinh xã hội đầy đủ. Dường như nhiều lao động bị

²⁵ Xem, ILO: *Các Điều tra dân số năng động về mặt kinh tế, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm: Các khái niệm và phương pháp của ILO*, trang. 120-130 (Geneva, 1990).

²⁶ Xem GSO: Kết quả khảo sát chất lượng sống của hộ gia đình 2008, trang. 13-15 (2010).

²⁷ Xem: ILO Các cuộc điều tra mẫu về dân số HĐKT, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm: Tài liệu hướng dẫn của ILO về khái niệm và phương pháp luận (Geneva, 2009)

mất việc làm khi nền kinh tế rơi vào tình trạng bất ổn dẫn đến việc họ không có đủ điều kiện để duy trì cuộc sống trong tình trạng thất nghiệp. Thay vào đó, họ phải làm việc trong khu vực phi chính thức hoặc làm những công việc năng suất thấp để kiếm sống dù cho họ không làm đủ thời gian hoặc không kiếm đủ thu nhập để bảo đảm cuộc sống.

Thanh niên là động lực cho sự phát triển kinh tế, chính vì vậy nếu không chú ý đến tiềm năng lao động của họ sẽ là một lãng phí về mặt kinh tế và làm suy yếu sự phát triển và ổn định xã hội trong những năm tới. Lợi thế về "dân số vàng"²⁸ đã đem lại cho nước ta một cơ hội hiếm có để tối đa hóa tiềm năng lao động của lực lượng lao động trẻ của đất nước. Vì vậy, cần tập trung vào những chiến lược toàn diện và lồng ghép phối hợp các chính sách giáo dục và đào tạo với các chính sách mục tiêu về việc làm cho thanh niên trong những thập kỷ tới.

Bảng 6. Tỷ lệ thiếu việc theo thời gian theo khu vực, nhóm tuổi và giới tính, 2007 và 2009 (%)

15+	2007	2009	Thay đổi điểm phần trăm 2007-2009
Tổng số			
Chung	4,8	6,8	+2,0
Nam	4,7	7,3	+2,6
Nữ	4,9	6,2	+1,3
Thành thị			
Chung	2,0	4,0	+2,0
Nam	2,2	4,6	+2,4
Nữ	1,8	3,4	+1,6
Nông thôn			
Chung	5,8	7,7	+1,9
Nam	5,7	8,3	+2,6
Nữ	5,9	7,2	+1,3
15-24			
Tổng số			
Chung	5,2	8,1	+2,9
Nam	5,3	8,6	+3,3
Nữ	5,1	7,4	+2,3
Thành thị			
Chung	2,3	5,9	+3,6
Nam	2,9	7,5	+4,6
Nữ	1,8	4,2	+2,4
Nông thôn			
Chung	5,9	8,6	+2,7
Nam	5,8	8,9	+3,1
Nữ	5,9	8,2	+2,3

Nguồn: Các Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

²⁸ Việt Nam đang bước vào thời kỳ "dân số vàng", nghĩa là có ít nhất 2 người trong độ tuổi lao động (15-60) cho mỗi người trong độ tuổi phụ thuộc (dưới 15 hoặc từ 60 trở lên). Giai đoạn này có thể kéo dài khoảng 30 năm, từ 2010 đến 2040 (UN 2007, UNFPA 2009). Trong 10 năm tới, 2011-2020, trung bình mỗi năm, số người trong độ tuổi lao động sẽ tăng gần 1 triệu. Thời kỳ này đem lại cả cơ hội và thách thức cho phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Có "nguồn lao động dồi dào" là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên đi kèm với nó là những thách thức về tạo việc làm, giáo dục và bảo trợ xã hội.

2.3.4 Tỷ lệ tăng năng suất lao động (GDP bình quân của lao động có việc làm)

Tỷ lệ tăng năng suất lao động là một chỉ tiêu để đánh giá khả năng nền kinh tế nước ta tạo ra và duy trì việc làm bền vững với mức tiền công và tiền lương hợp lý. Chỉ tiêu năng suất lao động phản ánh mối quan hệ giữa sản lượng và tổng số lao động được sử dụng để tạo ra sản lượng đó. Nói cách khác, đó là tỷ số của sản lượng trên một lao động có việc làm. Trong báo cáo này, sản lượng được tính bằng chỉ tiêu GDP (tổng giá trị gia tăng của tất cả các ngành kinh tế) và được thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND) theo giá cố định, tương đương với tổng sản lượng trừ đi các chi phí trung gian như nguyên vật liệu thô, bán thành phẩm, dịch vụ và chi phí năng lượng theo giá cố định.

Bảng 7. Các chỉ tiêu kinh tế chính chia theo nhóm ngành kinh tế và tỷ lệ tăng bình quân năm, 2007 và 2009

15+	2007	2009	Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%) (2007-09)
GDP (giá cố định năm 1994 (tỷ đồng))			
Tổng số	461.344	516.568	5,8
Nông nghiệp	82.717	88.168	3,2
Công nghiệp	192.065	214.799	5,8
Dịch vụ	186.562	213.601	7,0
Việc làm (nghìn người)			
Tổng số	45.966	48.007	2,2
Nông nghiệp	22.664	22.850	0,4
Công nghiệp	9.368	10.489	5,8
Dịch vụ	13.934	14.669	2,6
Năng suất lao động (nghìn đồng)			
Tổng số	10.037	10.760	3,5
Nông nghiệp	3.650	3.859	2,8
Công nghiệp	20.502	20.479	-0,1
Dịch vụ	13.389	14.562	4,3

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Theo Bảng 7, trong giai đoạn 2007 - 2009 năng suất lao động nước ta đã tăng từ 10 triệu đồng lên 10,8 triệu đồng. Điều này có nghĩa là mức tăng bình quân hàng năm là 3,5% phù hợp với tăng trưởng kinh tế (trung bình 5,8%/năm) và cao hơn so với tăng trưởng việc làm trong cùng kỳ (mức tăng bình quân hàng năm là 2,2%). Những số liệu nêu trên cho thấy thay đổi về năng suất lao động một phần là do quá trình tái cấu trúc thị trường lao động khi chuyển dịch từ việc làm năng suất lao động tương đối thấp và việc làm nông nghiệp đang tập trung nhiều lao động sang việc làm trong ngành công nghiệp hoặc dịch vụ với nhiều giá trị gia tăng hơn, sử dụng nhiều công nghệ hơn và cần nhiều vốn hơn. Nói chung, sự chuyển dịch này đòi hỏi lao động có chất lượng tốt hơn. Với năng suất lao động cao hơn trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, người ta cũng có thể kỳ vọng cải thiện tiền lương và điều kiện làm việc. Để tiếp tục quá trình này và để duy trì tăng trưởng kinh tế trong những năm tới, cần phải bảo đảm có đủ lao động lành nghề và đầu tư vào các ngành công nghệ thích hợp. Nếu không có giáo dục đầy đủ và trình độ tay nghề của lực lượng lao động, Việt Nam có thể bị rơi vào bẫy năng suất thấp, hạn chế tính cạnh tranh trên thị trường lao động toàn cầu đông đúc. Nâng cao và tăng cường kỹ năng nghề cũng như cải thiện tiếp cận kỹ năng nghề cho cả nam giới và nữ giới thuộc mọi lứa tuổi là điều kiện cần để bảo đảm tăng năng suất lao động, tạo việc làm bền vững với thu nhập cao hơn và phát triển kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Hệ số co giãn của việc làm trong mối tương quan với tăng trưởng kinh tế ở mức 0,4 là phù hợp với mức trung bình của khu vực của Đông Nam Á và Thái Bình Dương (Bảng 8).²⁹ Tuy nhiên, cần lưu ý tình trạng kinh tế dễ biến động trong giai đoạn 2007 - 2009 khi phân tích hệ số co giãn việc làm ở nước ta. Ví dụ, Bảng 7 cho thấy năng suất lao động bình quân của ngành công nghiệp, ngành chiếm tỷ trọng GDP lớn nhất, đã giảm 0,1 điểm phần trăm mỗi năm nhưng lại có tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm cao nhất (5,8%) so với tất cả các ngành kinh tế trong giai đoạn 2007 - 2009. Nguyên nhân chủ yếu tạo ra xu hướng này có thể là do sự suy giảm tình hình kinh tế toàn cầu.

Bảng 8. Ước tính hệ số co giãn việc làm theo nhóm ngành kinh tế và một số khu vực trên thế giới

Việt Nam	Hệ số co giãn việc làm (2007-2009)	Tốc độ tăng GDP bình quân năm (2007-2009)
Chung	0,4	5,8
Nông nghiệp	0,1	3,2
Công nghiệp	1,0	5,8
Dịch vụ	0,4	7,0

	Hệ số co giãn việc làm (2007-2009)	Tốc độ tăng GDP bình quân năm (2007-2009)
Thế giới	0,3	4,4
Đông Á	0,1	9,3
Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương	0,4	5,8

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Ước tính theo khu vực và thế giới từ Mô hình xu hướng kinh tế lượng của ILO, xuất bản lần thứ 6, hộp 19b.

Ngay cả khi năng suất lao động của ngành dịch vụ là một con số ấn tượng (tăng trưởng hàng năm đạt mức 4,3%) và hệ số co giãn việc làm 0,4, cần phải tính đến tỷ trọng cao của việc làm khu vực phi chính thức (Biểu số 5) và sự gia tăng của lao động làm công ăn lương như đã đề cập ở phần trước.

Cuối cùng, hiện nay rất khó đo lường tăng trưởng năng suất lao động theo ngành kinh tế chi tiết, chủ yếu là do số liệu hiện có không nhất quán nhưng cũng do áp dụng những bảng phân loại ngành kinh tế khác nhau trong tài khoản quốc gia và các cuộc điều tra hộ gia đình. Vì vậy, để có được bức tranh chính xác hơn về xu hướng năng suất lao động và nhu cầu kỹ năng nghề để thúc đẩy năng suất lao động của các ngành kinh tế, Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần phối hợp làm việc để cải thiện số liệu theo thời gian và phân tích các số liệu đó như là một phần không thể tách rời của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam.

²⁹ Xem hộp 19a trong ILO: *Các chỉ số chính về Thị trường Lao động*, xuất bản lần thứ 6 (Geneva, 2009). Nên nhấn mạnh rằng tính linh hoạt của Việt Nam trong thời gian tương đối ngắn bị đặc điểm hóa bởi môi trường kinh tế dễ biến đổi.

3 Phát triển Phân tích và Thông tin Thị trường Lao động sử dụng dự báo việc làm

Phân tích và thông tin thị trường lao động (LMIA) góp phần giảm chi phí giao dịch trong các thị trường lao động vì nó giúp khắc phục tình trạng thiếu thông tin về các tác nhân của thị trường lao động. LMIA là cơ sở chủ yếu đối với những chính sách lao động và việc làm hiệu quả và có thể cung cấp thông tin cho việc thiết kế, giám sát và đánh giá các chính sách có trọng tâm và trọng điểm tốt hơn. Với bản chất hữu ích của dịch vụ thông tin công cộng, hầu hết Chính phủ của các quốc gia đóng vai trò lớn trong việc thu thập, sử dụng và phổ biến phân tích và thông tin thị trường lao động.

Khi xem xét việc xây dựng hoặc cải thiện hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động, điều quan trọng cần lưu ý rằng những hệ thống như vậy có thể thực hiện nhiều chức năng, phục vụ nhiều nhóm đối tượng và có thể áp dụng nhiều phương pháp khác nhau. Vì vậy phần này sẽ trình bày tổng quan về các chức năng và cấu phần của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động, đồng thời nhấn mạnh một số kinh nghiệm quốc tế chọn lọc về mặt thể chế, năng lực và số liệu của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động (Mục 3.1). Mục 3.2 xem xét tiến độ phát triển hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam, được tóm tắt trong Phụ lục II. Mục 3.3 sẽ phân tích kỹ hơn bộ kết quả dự báo việc làm được thực hiện trong khuôn khổ Dự án thị trường lao động và mối quan hệ với sự phát triển của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động. Mục 3.4 cung cấp một số nhận xét về sự phát triển của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam.

3.1 Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động: chức năng và nhiệm vụ³⁰

3.1.1 Chức năng

Có thể phân biệt được ít nhất 3 chức năng mở rộng của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động:

- (F1) Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động chịu trách nhiệm phân tích thị trường lao động.
- (F2) Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động chịu trách nhiệm giám sát và báo cáo các chính sách lao động và việc làm.
- (F3) Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động cung cấp một cơ chế trao đổi thông tin hoặc phối hợp với các tác nhân và các thể chế tạo ra và sử dụng các phân tích, thông tin thị trường lao động.

Chức năng thứ nhất (F1) thuần túy là chức năng phân tích và hiểu theo nghĩa hẹp thường được thực hiện trong phạm vi nào đó tại các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu, có thể tập trung hoặc không tập trung vào thị trường lao động. Tuy nhiên, mục đích chính của các hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động được thiết lập bên ngoài các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu là phân tích và thông tin cho các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan khác đến thị trường lao động. Ví dụ, chức năng của Trạm quan sát việc làm Châu Âu được quy định như sau:

Trạm Quan sát Việc làm Châu Âu (EEO) góp phần phát triển Chiến lược việc làm Châu Âu qua việc cung cấp thông tin, các kết quả nghiên cứu so sánh và đánh giá về các chính sách việc làm, xu hướng

³⁰ Phần này dựa trên Chỉ dẫn sắp tới của các hệ thống Phân tích và Thông tin Thị trường Lao động do EMP/TRENDS (ILO, Geneva).

thị trường lao động ở các nước trong phạm vi hoạt động của EEO.³¹

Do đó, rất cần phải có cơ chế hoạt động để phổ biến kết quả phân tích và thông tin tới các nhóm đối tượng mục tiêu và tạo cơ hội để các bên tham gia thị trường lao động gây ảnh hưởng tới chương trình nghị sự của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động. Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động cũng có thể trực tiếp tham gia giám sát và báo cáo về các chính sách lao động và việc làm (chức năng thứ hai, F2, được liệt kê ở trên), có thể bao gồm cả phân tích và đánh giá chính sách.

Ở cả cấp quốc gia và quốc tế, có thể mở rộng vai trò tổ chức của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động để bao gồm cả chức năng thứ ba (F3), đó là trao đổi thông tin hoặc phối hợp các hoạt động phân tích và thông tin thị trường lao động của các bên tham gia thị trường lao động, bao gồm các cơ quan có liên quan như cơ quan thống kê, tổ chức nghiên cứu và các cơ quan tham gia xây dựng, thực hiện chính sách như tổ chức đại diện người sử dụng lao động và người lao động. Chức năng này có thể bao gồm phổ biến thông tin về khái niệm, định nghĩa và các tiêu chuẩn nhằm phân bổ nguồn lực liên quan đến thu thập số liệu hoặc các hoạt động phân tích cụ thể (ví dụ như các đánh giá hoặc các mô hình kinh tế lượng).

3.1.2 Nhiệm vụ

Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động gồm có ba nhiệm vụ chính:

- (C1) thu thập, biên soạn số liệu và thông tin;
- (C2) công cụ và năng lực phân tích;
- (C3) sắp xếp và mạng lưới tổ chức.

(C1): Vì mục đích của các hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động là nhằm phân tích thị trường lao động trong bối cảnh kinh tế nên việc thu thập số liệu không chỉ bao gồm số liệu thị trường lao động mà còn cả mối liên hệ rộng hơn với nền kinh tế. Các nguồn số liệu chính của *thống kê lao động* bao gồm:

- (S1) các cuộc điều tra hộ gia đình và tổng điều tra dân số;
- (S2) các cuộc điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh;
- (S3) các hồ sơ hành chính.

Các cuộc điều tra mẫu lực lượng lao động có thể được thiết kế để đại diện gần như toàn bộ dân số của cả nước, tất cả các ngành kinh tế, các khu vực kinh tế và tất cả các nhóm lao động, bao gồm lao động tự làm, lao động gia đình không được trả công và lao động làm các công việc không thường xuyên hoặc các hoạt động kinh tế phụ. Vì lý do này, các cuộc điều tra hộ gia đình về lực lượng lao động có lợi thế đặc biệt trong việc thu thập thông tin và cấu trúc về thị trường lao động của một quốc gia. Các nguồn số liệu khác như tổng điều tra dân số, điều tra hộ gia đình đa mục tiêu, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh (ví dụ điều tra việc làm và thu nhập), hoặc các hồ sơ hành chính (ví dụ số liệu nhập học) có những đặc điểm khác nhau về phạm vi, đối tượng, đơn vị đo lường hoặc phương pháp thu thập số liệu. Mỗi nguồn số liệu có những ưu điểm và nhược điểm riêng xét về mặt chi phí, chất lượng và loại thông tin thu được. Những hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động hiệu quả sẽ sử dụng tất cả những nguồn số liệu này.

(C2): Các hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động có khả năng phân tích để xác định và giải thích những xu hướng và phát triển thị trường lao động cũng như kết nối những xu hướng này với những chính sách hoặc những nhân tố tác động đến hiệu quả của thị trường lao động. Về năng lực phân tích, các hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động có thể được xây dựng theo ba cấp. *Cấp hạt nhân hay bậc một của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động* bao gồm việc giám sát hoặc theo dõi bộ chỉ tiêu. Ví dụ về các bộ chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi là các chỉ tiêu chính về thị trường lao động (KILM) của ILO hoặc một số chỉ tiêu chọn lọc từ bộ chỉ tiêu đó,³² hoặc bộ các chỉ tiêu việc làm bền vững. Hiện nay ILO đang thảo luận về bộ chỉ tiêu việc làm bền vững bao gồm không chỉ các nội dung về tiếp cận việc làm đầy đủ và năng suất mà còn các quyền tại nơi làm việc, bảo trợ xã hội và đối thoại xã

³¹ Xem: <http://www.eu-employment-observatory.net/>.

³² Các chỉ số chính về Thị trường Lao động, xuất bản lần thứ 6 (Geneva, ILO, 2009), xem <http://www.ilo.org/trends>.

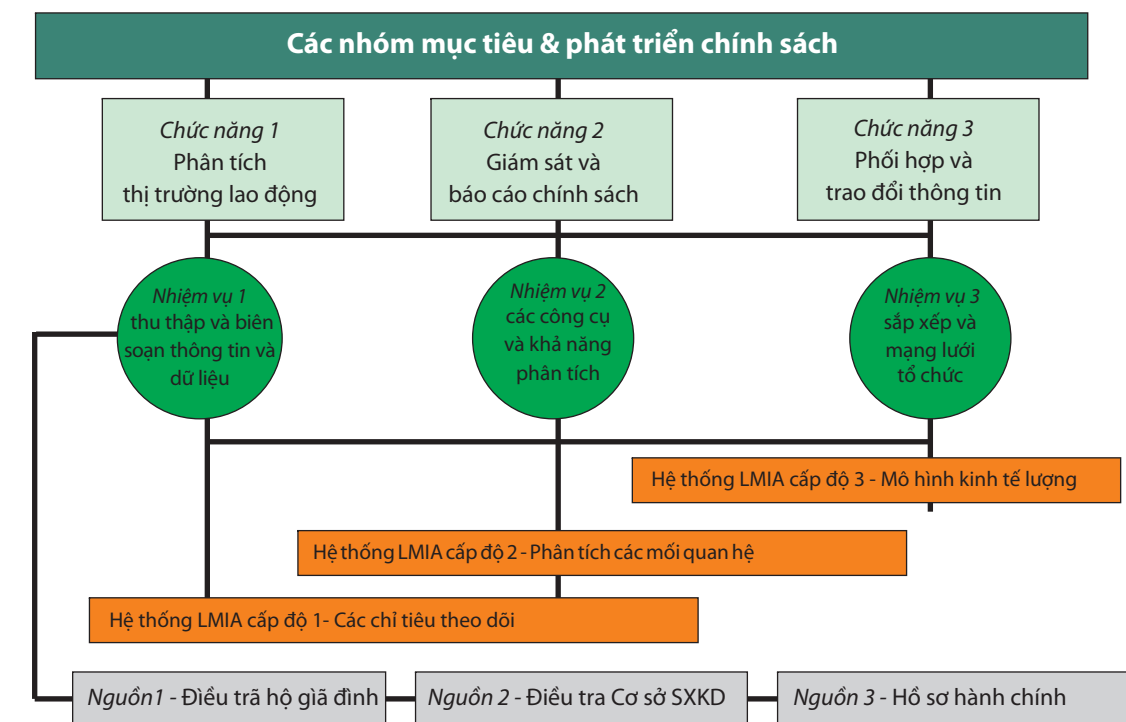
hội.³³ Các hoạt động cần thực hiện để xây dựng hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động hạt nhân như biên soạn số liệu, xây dựng các cơ sở dữ liệu thích hợp, biên soạn các báo cáo thị trường lao động định kỳ, công việc nêu trên có thể do một đơn vị phân tích và thông tin thị trường lao động trong một cơ quan thuộc chính phủ thực hiện, phối hợp với các bên tham gia thị trường lao động, các cơ quan thống kê và các cơ quan nghiên cứu. Nhân sự của cơ quan bao gồm các nhà phân tích thị trường lao động, các nhà thống kê và các chuyên viên xử lý số liệu và công nghệ thông tin.

Việc giám sát các chỉ số không chỉ giúp xác định thực trạng của thị trường lao động mà còn tạo tiền đề cho những hoạt động nghiên cứu và phân tích, tập trung vào các mối quan hệ trong thị trường lao động và giữa thị trường lao động với nền kinh tế (*hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động cấp hai*).³⁴ Trong tất cả các trường hợp, các phương pháp này cần sử dụng hoặc cần được bổ sung bởi một hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động cấp một có chức năng theo dõi các chỉ tiêu thị trường lao động.

Cấp ba của các hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động và cũng là bậc cao nhất bao gồm việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng toàn diện dựa trên cơ sở kết quả phân tích của cấp hai. Các mô hình kinh tế lượng đại diện cho phương pháp phân tích có thể tạo ra các dự báo kinh tế rộng, chi tiết và nhất quán với các dự báo về phát triển của thị trường lao động. Tuy nhiên, các mô hình kinh tế lượng đòi hỏi cao về tất cả các nhiệm vụ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động (C1, C2 và C3) và do đó việc xây dựng và duy trì các mô hình này rất tốn kém.

(C3): Những sắp xếp về mặt tổ chức là cần thiết để những đối tượng đang hoạt động trong thị trường lao động có thể sử dụng kết quả phân tích và thông tin, tạo ra mạng lưới người sử dụng và người sản xuất số liệu bao gồm các cơ quan chính phủ, các tổ chức đại diện người lao động và người sử dụng lao động, các cơ quan thống kê và các tổ chức nghiên cứu. Những sắp xếp về mặt tổ chức như vậy cho phép hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động thực hiện có hiệu quả chức năng phân tích (F1), ví dụ về tiếp cận số liệu (từ cơ quan thống kê và các nguồn hồ sơ hành chính) và về phổ biến phân tích và thông tin cho các đối tượng thụ hưởng. Một ví dụ về cách thức tổ chức là thành lập Ban cố vấn LMIA bao gồm các nhà hoạch định chính sách, cơ quan thống kê và tổ chức đại diện người lao động và người sử dụng lao động.

Hình 6. Tổng quan về hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động



³³ Về đo lường việc làm bền vững và bộ các chỉ số việc làm bền vững, xem <http://www.ilo.org/integration/themes/mdw/lang--en/index.htm>.

³⁴ Với trao đổi về chuỗi các phương pháp trong phạm vi phân tích thị trường lao động tập trung vào phát triển kỹ năng

3.1.3 Bài học kinh nghiệm quốc tế

Nói chung, hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động sẽ trở nên hiệu quả hơn nếu số lượng và chất lượng của số liệu được cải thiện ở cả ba nguồn (S1, S2 và S3) và năng lực phân tích trong hệ thống được tăng cường phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, đồng thời dành ra các nguồn lực cho hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động. Các tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ quá trình này về mặt nguồn lực và kỹ thuật, nhưng sự hỗ trợ của quốc tế không thể thay thế được nhu cầu đầu tư bền vững cho tất cả các nhiệm vụ của hệ thống ở cấp quốc gia.

(Các) chức năng, nhóm mục tiêu, phương pháp phân tích, số liệu sẵn có, bối cảnh kinh tế và bối cảnh chính sách sẽ định hình cho những hoạt động sẽ được triển khai trong hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động, đưa ra sắp xếp tổ chức phù hợp nhất, xác định vị trí của đơn vị phân tích và thông tin thị trường lao động sẽ đóng vai trò là trung tâm của hệ thống cũng như cơ cấu tổ chức và nhân sự của đơn vị này. Vì có nhiều yếu tố góp phần quyết định đến hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động bao gồm cả việc nâng cấp hệ thống đã được thiết lập, kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng cần phải có sự tham vấn. Mục đích của công tác tham vấn là tăng cường hoặc đạt được sự đồng thuận giữa các bên liên quan về chức năng, nhóm mục tiêu, các hoạt động chính, tổ chức và nguồn lực của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động.

Có thể tham khảo ví dụ về chức năng và sự phát triển tiến bộ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở các nước trong báo cáo của Sparreboom và Powell (2009).³⁵ Ví dụ ở Pakistan hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động tập trung vào chức năng phân tích (F1), trong khi ở Nam Phi hệ thống thông tin tập trung mạnh mẽ vào hoạt động giám sát và báo cáo về các chính sách việc làm (F2) cùng với chức năng phân tích. Ở cả hai nước hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động đều được phát triển từ hệ thống hạt nhân ('các chỉ tiêu giám sát') đến các hoạt động phân tích bậc 2 (các mối quan hệ) và đối với Nam Phi, các hoạt động bậc 3 (các mô hình kinh tế lượng). Cơ chế hoạt động sẽ trở nên phức tạp hơn nếu các hoạt động của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động được cung ứng bởi các cơ quan chuyên ngành. Tại nhiều nước phát triển kể cả Ai Len, Singapore và Hồng Kông (Trung Quốc), các hoạt động của phân tích và thông tin thị trường lao động được kết nối trong một mạng lưới phân tích và thông tin thị trường lao động có sự phối hợp tốt của mạng lưới các cơ quan phân tích và thông tin thị trường lao động đã được xây dựng qua nhiều năm.

3.2 Tiến độ trong việc phát triển hệ thống LMIA ở Việt Nam

3.2.1 Mục đích

Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam có chức năng phân tích và là cơ chế để trao đổi thông tin về thị trường lao động. Hệ thống này cũng có chức năng báo cáo về các hoạt động giới thiệu việc làm và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên các hồ sơ hành chính.

3.2.2 Thu thập thông tin và biên soạn dữ liệu

Việc rà soát lại những nguồn số liệu ở Việt Nam được thực hiện trong năm 2008 và 2009 cho thấy rằng phần lớn số liệu thị trường lao động được lấy từ các cuộc điều tra hộ gia đình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện với sự hỗ trợ của Tổng cục Thống kê. Cuộc điều tra hàng năm này, còn được gọi là Điều tra Lao động - Việc làm bắt đầu được thực hiện vào năm 1996 và trong suốt 11 năm tiếp theo từ 1997 đến 2007.

Năm 2007 là năm cuối cùng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp, đồng thời Tổng cục Thống kê cũng bắt đầu tiến hành các cuộc Điều tra Lao động - Việc làm. Dự án Thị trường Lao động đã hỗ trợ xây dựng phiếu điều tra Lao động - Việc làm mới của Tổng cục Thống kê và đã được áp dụng năm 2009. Tới năm 2009, điều tra lực lượng lao động của nước ta là điều tra hộ hàng năm, nhưng có kế hoạch mở rộng mẫu và bắt đầu tổ chức điều tra theo quý từ năm 2011

³⁵ 'Phân tích và thông tin Thị trường Lao động để phát triển kỹ năng', Báo cáo Việc làm - Số. 27, ILO, Geneva.

trở đi. Điều này sẽ cho phép có được kết quả chi tiết hơn. Dự án Thị trường Lao động đã trở thành cầu nối giúp Vụ Thống kê Dân số và Lao động của Tổng cục Thống kê nhận được những hỗ trợ về mặt thống kê của Phòng Thống kê ILO vào tháng 10/2010 trong việc hỗ trợ thiết kế Điều tra Lao động - Việc làm theo quý của nước ta.

Sự gia tăng về quy mô mẫu và tần suất điều tra mang lại một số thách thức cho cả người sản xuất và người sử dụng thông tin thị trường lao động. Do vậy, dự án thị trường lao động đã tổ chức chuyển nghiên cứu khảo sát tại Thái Lan nhằm nâng cao năng lực của cả Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Chuyển khảo sát này tìm hiểu về cách thức tổ chức điều tra hiện đại và sử dụng công nghệ thông tin (ví dụ, sử dụng thiết bị đầu đọc quang học trong xử lý số liệu). Ngoài ra, chuyển khảo sát đã góp phần tăng cường sự phối hợp giữa Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong công tác xây dựng chính sách (ví dụ Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội và Khuôn khổ Quốc gia về Việc làm Bền vững).

Vào tháng 12/2008, Dự án đã tổ chức một cuộc hội thảo nhằm xác định và ưu tiên bộ chỉ tiêu thị trường lao động cho Việt Nam, bao gồm một số chỉ tiêu chính về thị trường lao động của ILO và các chỉ tiêu liên quan đến việc làm bền vững nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (NSIS). NSIS được áp dụng để xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia và cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê chính cho công tác xây dựng chính sách.³⁶

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thiết kế và thực hiện cuộc điều tra đánh giá thực trạng sử dụng và nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp với sự hỗ trợ về mặt tài chính và kỹ thuật của Dự án thị trường lao động trong sáu tháng cuối năm 2009 để đánh giá nhu cầu lao động của Việt Nam cũng như những hạn chế trong công tác tạo việc làm bền vững. Dữ liệu về các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước cho phép theo dõi những thay đổi trong môi trường kinh doanh và nhu cầu lao động/kỹ năng nghề theo thời gian. Phương pháp này tạo thuận lợi cho việc đánh giá tác động của cải cách, khuyến khích đối thoại về các cơ hội cải cách.

Dự án thị trường lao động đã xem xét việc thu thập thông tin về nhu cầu lao động và hồ sơ hành chính từ các trung tâm giới thiệu việc làm năm 2009. Dự án đã hỗ trợ hai chuyển công tác tư vấn để xem xét hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm và đưa ra những khuyến nghị để cải thiện việc thu thập và biên soạn dữ liệu hành chính. Chuyển công tác tư vấn được tiến hành dựa trên kết quả đã có từ trước của dự án Việt - Mỹ về dịch vụ việc làm nhằm hỗ trợ xây dựng hệ thống thông tin quản lý (MIS) cho 15 Trung tâm giới thiệu việc làm trực thuộc các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham gia dự án,³⁷ trong đó có 5 Trung tâm giới thiệu việc làm được tiếp tục tham gia dự án thị trường lao động. Hệ thống thông tin quản lý biên soạn dữ liệu hành chính từ các trung tâm giới thiệu việc làm, bổ sung cho những dữ liệu thị trường lao động khác và sẽ được sử dụng để lập kế hoạch và đánh giá hiệu quả hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm.

Để hỗ trợ thêm cho công tác thu thập dữ liệu hành chính, mục tiêu của dự án là tăng cường năng lực phân tích của các trung tâm giới thiệu việc làm trực thuộc các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bao gồm chuẩn bị các dự báo thị trường lao động ngắn hạn. Với mục đích đó, dự án đã ký hợp đồng dịch vụ với Tổ chức việc làm công Thụy Điển (PES) để hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong công tác dự báo thị trường lao động sử dụng hình thức điều tra nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp cấp tỉnh từ tháng 3/2010.

Dự án thị trường lao động cùng phối hợp với Ngân hàng Thế giới cũng đã hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho Tổng cục Thống kê điều chỉnh lại phần nội dung liên quan đến việc làm của cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) cho phù hợp với phiếu điều tra lực lượng lao động.

Do cần hiểu rõ những yếu tố thúc đẩy khu vực chính thức và phi chính thức ở Việt Nam, Tổng cục Thống

³⁶ Để có thêm thông tin xem: http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=510&idmid=6&ItemID=3994

³⁷ Mỗi tỉnh của Việt Nam thường chỉ có một ESC do DoLISA quản lý. Tuy nhiên còn có các ESC khác do các bộ/ngành và các tổ chức khác quản lý như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, v.v.

kê cùng phối hợp với tổ chức DIAL-IRD tiến hành cuộc Điều tra Lao động - Việc làm vào tháng 8/2007 với cỡ mẫu là 170.176 hộ gia đình đại diện cho cả nước, trong đó đã phân loại lao động theo khu vực thể chế, chính thức và phi chính thức, theo các định nghĩa của ILO. Dựa trên khuyến nghị quốc tế, một cuộc điều tra chuyên đề đã được ghép với điều tra Lao động - Việc làm để thu thập số liệu về những đặc điểm của các hộ gia đình sản xuất kinh doanh nói chung và kinh tế phi chính thức nói riêng cho nghiên cứu về khu vực phi chính thức và hộ gia đình sản xuất kinh doanh mang tính đại diện vào năm 2007 và 2009. Dự án thị trường lao động đã hỗ trợ phân tích những số liệu này để nêu lên tầm quan trọng của khu vực phi chính thức cũng như điều kiện làm việc khó khăn và những thách thức về mặt chính sách của khu vực này. Kết quả nghiên cứu đã góp phần quan trọng cho Hội nghị Quốc tế về Kinh tế phi chính thức được tổ chức vào tháng 5/2010 ở Hà Nội và cung cấp tài liệu tham khảo cho công tác xây dựng Chiến lược việc làm Việt Nam 2011 đến 2020.

3.2.3 Sử dụng các bảng phân loại ngành kinh tế và nghề nghiệp chuẩn

Dự án đã hỗ trợ sử dụng các bảng phân loại chuẩn quốc tế trong các cuộc điều tra, đánh giá và nghiên cứu đã được đề cập ở trên.

Phân loại Ngành kinh tế Chuẩn Việt Nam (VSIC 2007) gần đây nhất được xây dựng trên cơ sở Phân loại Ngành kinh tế Chuẩn Quốc tế (ISIC) phiên bản 4 và Phân loại Ngành kinh tế chung ASEAN. VSIC 2007 đã được Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội áp dụng tới mã ngành cấp 4 cho tất cả các cuộc điều tra để thu thập số liệu thống kê theo ngành kinh tế kể từ năm 2007.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 đã sử dụng Phân loại nghề nghiệp chuẩn Việt Nam (VSCO) tham khảo Phân loại nghề nghiệp chuẩn quốc tế (ISCO) 1988. Đã có khuyến nghị là nên cập nhật VSCO theo phiên bản ISCO (2008) mới nhất.

Tất cả các cuộc điều tra đã được thiết kế hoặc thiết kế lại để sử dụng Phân loại quốc tế về vị thế việc làm (ICSE).

3.2.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động

Kể từ tháng 9 năm 2008, dự án thị trường lao động đã tích cực hỗ trợ thiết kế cơ sở dữ liệu tham khảo về thông tin thị trường lao động cho Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động, Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Hiện tại, cơ sở dữ liệu này bao gồm một số chỉ số thị trường lao động chính và một số thông tin thị trường lao động phù hợp khác của Điều tra Lao động Việc làm và Điều tra lực lượng lao động giai đoạn 1999 - 2007. Thông tin thị trường lao động được lưu trữ dưới dạng Excel.

Hiện tại có ba nhóm bảng Excel:

- (1) Các bảng và thông tin đặc tả mô tả dữ liệu (còn hạn chế).
- (2) Bảng 10 Chỉ số chính về thị trường Lao động đã được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế cho một số năm:
 - KILM 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
 - KILM 2. Tỷ số việc làm trên dân số
 - KILM 3. Vị thế công việc
 - KILM 4. Việc làm theo ngành
 - KILM 5. Lao động bán thời gian
 - KILM 6. Số giờ làm việc
 - KILM 8. Thất nghiệp
 - KILM 9. Thất nghiệp trong thanh niên
 - KILM 11. Thất nghiệp theo trình độ học vấn

KILM 13. Tỷ lệ không hoạt động kinh tế.

Mỗi bảng được thiết kế phù hợp với mô tả của các chỉ số và được phân chia theo khu vực, giới tính và nhóm tuổi. Mỗi bảng cũng có mã kiểm kê, kết nối dữ liệu với các bảng có thông tin đặc tả.

(3) Các bảng có thông tin khác giúp hiểu thêm về thị trường lao động Việt Nam. Ví dụ:

- Dân số và lực lượng lao động
- Tăng trưởng GDP
- GDP theo ngành kinh tế

Bảng Các chỉ tiêu chính về thị trường lao động được tính toán từ số liệu Điều tra lao động việc làm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê.

Cơ chế thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thị trường lao động ở cấp trung ương, tỉnh/thành phố và cấp quận/huyện ở Việt Nam được trình bày chi tiết trong văn bản '*Tài liệu Dự án Phát triển cơ sở dữ liệu lao động, việc làm*' (Bộ LĐTBXH, Hà Nội, 2007). Trong khuôn khổ dự án thị trường lao động, từ tháng 4 năm 2010 thiết bị đã được bắt đầu lắp đặt cho 15 tỉnh tham gia dự án.³⁸

3.2.5 Công cụ và năng lực phân tích

Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động hiện hành ở nước ta mới chỉ hoạt động chủ yếu ở cấp 1 (Kiểm tra giám sát và theo dõi bộ các chỉ tiêu chính). Việc cải thiện năng lực phân tích bị hạn chế do khó khăn trong việc tuyển dụng chuyên viên có kỹ năng và kinh nghiệm cũng như cơ cấu tổ chức còn chưa được phát triển đầy đủ.

Tuy nhiên, Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động, các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Trung tâm giới thiệu việc làm đã được hỗ trợ để xây dựng năng lực phân tích thị trường lao động trong bối cảnh kinh tế vĩ mô (cấp 2) và phát triển các mô hình kinh tế lượng cho dự báo dài hạn và ngắn hạn (cấp 3) nhằm đưa ra mục tiêu về việc làm cho tương lai gần.

Các hoạt động xây dựng năng lực phân tích cho Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bao gồm cả đào tạo qua công việc và đào tạo ngoài công việc. Những hình thức đào tạo này có những ưu điểm và nhược điểm riêng vì vậy nên áp dụng cả hai.

Đào tạo qua công việc

Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động đã được đào tạo kể từ tháng 3 năm 2009 về các khái niệm phân tích và thông tin thị trường lao động, các chỉ tiêu thị trường lao động chính, các chỉ tiêu việc làm bền vững cũng như cách thức chuẩn bị các báo cáo phân tích. Một bộ tài liệu đào tạo đã được biên soạn kèm theo đó là các bài trình bày bằng tiếng Việt và tiếng Anh dưới cả dạng bản điện tử và bản in.

Phần mềm SPSS cũng đã được cài đặt ở Trung tâm quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động và tổ chức tập huấn cách thức sử dụng phần mềm này phục vụ công tác lưu trữ, xử lý, cập nhật và phổ biến thông tin thị trường lao động. Dự án đã ký hợp đồng với trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội để tiến hành tập huấn nâng cao về sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS cho Trung tâm. Chương trình tập huấn đã tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa Trung tâm với trường. Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động cũng bày tỏ ý định tạo điều kiện cho các sinh viên sắp tốt nghiệp thực tập tại trung tâm.

Như đã đề cập trong văn kiện dự án, cán bộ/chuyên viên đã qua đào tạo của Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động sẽ trở thành giảng viên đào tạo cán bộ/chuyên viên các Trung tâm

³⁸ Ở miền Bắc: Hà Nội, Hải Dương, Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình, miền Trung: Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Quảng Nam và miền Nam: Cần Thơ, Đồng Nai, Long An, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre

giới thiệu việc làm trong khuôn khổ hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, nếu cán bộ/chuyên viên của các trung tâm giới thiệu việc làm chưa có đủ năng lực thì dự án có thể sẽ phải ký hợp đồng đào tạo tiếp theo với trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Tổ chức việc làm công Thụy Điển hiện đang hỗ trợ đào tạo trong công việc để nâng cao năng lực cho các Trung tâm giới thiệu việc làm cấp tỉnh trong công tác dự báo ngắn hạn về nhu cầu của thị trường lao động, đây là một phần quan trọng của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động (bậc 3).

Trường Đại học Maryland đã cung cấp phần mềm và tổ chức đào tạo cho phân tích và thông tin thị trường lao động vào tháng 12 năm 2009, tháng 4 năm 2010 và tháng 7 năm 2010 để thực hiện dự báo thị trường lao động cấp vĩ mô. Như đã đề cập ở trên, đây là một hoạt động phức tạp của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động vốn thường được tiến hành khi đã quen với các hoạt động cơ bản thường ngày (bậc 1 và 2). Dự án sẽ đánh giá hiệu quả của hoạt động đào tạo này đối với phân tích và thông tin thị trường lao động.

Dự án thị trường lao động đã hỗ trợ đào tạo cán bộ/chuyên viên của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hệ thống cổng thông tin điện tử (e-portal) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đây là một thiết bị quan trọng để lưu chuyển thông tin trong và ngoài Bộ.

Đào tạo ngoài công việc

Từ 27/7 đến 10/8/2008, dự án Thị trường Lao động đã tổ chức một chuyến tham quan khảo sát tại Ý, Đức và Thụy Điển cho một số lãnh đạo chủ chốt của Cục Việc làm và Giám đốc các trung tâm giới thiệu việc làm tham gia dự án. Tổng số thành viên tham gia đoàn khảo sát là 23 người kể cả chuyên gia quốc tế và phiên dịch. Sau chuyến khảo sát, Cục Việc làm đã nhất trí thí điểm mô hình ước tính nhu cầu lao động ngắn hạn của Thụy Điển dựa trên điều tra doanh nghiệp do các trung tâm giới thiệu việc làm tiến hành tại mỗi tỉnh.

Như đã được đề cập ở trên, một chuyến tham quan khảo sát chung cho Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thái Lan đã được tổ chức vào tháng 3 năm 2010 hỗ trợ các nhà sản xuất thông tin thị trường lao động (Tổng cục Thống kê) và các nhà sử dụng thông tin thị trường lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) tại Việt Nam tìm hiểu về các cuộc điều tra mẫu lực lượng lao động theo quý với mục tiêu cung cấp thông tin thị trường lao động có chất lượng tốt hơn và thường xuyên hơn dưới sự hỗ trợ của công nghệ hiện đại.

Vào tháng 6 năm 2010, chuyến khảo sát tại Úc tập trung tìm hiểu những quá trình hoạch định chính sách bao gồm các chương trình thị trường lao động chủ động và mối liên hệ với phân tích và thông tin thị trường lao động. Vào tháng 9 năm 2010, trọng tâm của chuyến khảo sát tại Trung Quốc là kết nối phát triển nguồn nhân lực với tăng trưởng kinh tế, di cư lao động, xúc tiến việc làm và chính sách việc làm. Những hoạt động này đã góp phần hỗ trợ về mặt chính sách như đã đề ra ở Kết quả 1.4 của văn kiện dự án thị trường lao động (*Cải thiện năng lực phân tích và sử dụng thông tin để xây dựng các chính sách lao động*).

Cuối cùng, cuộc khảo sát tới Canada cũng đã được tổ chức trong tháng 6 năm 2010 để nghiên cứu qui trình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cả công tác thu thập dữ liệu hành chính và giám sát hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm.

3.2.6 Bó trí tổ chức

Trong khuôn khổ Dự án Thị trường Lao động EU/ILO, một Ban Chỉ đạo đã được thành lập đại diện cho các đơn vị cung cấp và sử dụng phân tích và thông tin thị trường lao động ở nước ta.

Một nhóm hỗ trợ kỹ thuật quốc tế cho phân tích và thông tin thị trường lao động thường xuyên hoạt động với các đại diện của Tổ chức Lao động Quốc tế/ Dự án Thị trường Lao động, UNDP, IRD/DIAL, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB) và Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ).

3.3 Dự báo việc làm

3.3.1 Giới thiệu

Việt Nam đã bắt đầu xây dựng một mô hình kinh tế lượng dự báo việc làm toàn diện - một phần của việc cải tiến hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động. Như đã được đề cập trong mục trước, những mô hình như vậy có ưu điểm riêng trong việc thiết lập những dự báo nhất quán, là công cụ quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch. Dự báo việc làm nói riêng, được sử dụng để định hướng đầu tư cho giáo dục và đào tạo và là một nguồn thông tin công quan trọng đối với sinh viên và các chuyên viên tư vấn. Đồng thời các mô hình kinh tế lượng có nhu cầu cao về số liệu, năng lực phân tích và sắp xếp tổ chức của các hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động.

Mặc dù hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam chưa đạt được một nền tảng tối ưu song cũng đã bắt đầu đi vào hoạt động, một phần vì quá trình dự báo cho phép thảo luận về nhiều vấn đề liên quan đến số liệu cũng như phân tích kinh tế và thị trường lao động. Nói cách khác, phát triển mô hình góp phần vào sự nhận thức được nhu cầu cần phải có số liệu kinh tế tốt hơn và đầy đủ hơn cho Việt Nam. Ở nhiều nước, việc cải thiện số liệu song hành với việc gia tăng nhu cầu phân tích kinh tế định lượng. Các mô hình kinh tế như mô hình xây dựng cho Việt Nam là cơ sở thuận lợi cho nghiên cứu và phân tích số liệu kinh tế, giúp tập trung chú ý vào nhu cầu về sự nhất quán của số liệu của các khu vực kinh tế và theo thời gian. Nghiên cứu cách sử dụng mô hình để dự báo và phân tích theo các kịch bản là công cụ đào tạo tốt cho các nhà kinh tế, thống kê và lập chính sách, đào tạo theo cách thức này có thể tạo ra một diễn đàn thảo luận về nhu cầu số liệu và chính sách.

Phần này tóm tắt chức năng cơ bản của mô hình dự báo và những kết quả chính, sau đó cấu phần thị trường lao động được xem xét một cách ngắn gọn và tính đến một số mở rộng của mô hình cơ bản giúp hiểu sâu hơn về thị trường lao động.

3.3.2 Mô hình và kết quả³⁹

Các dự báo thị trường lao động được đặt trong một mô hình kinh tế vĩ mô liên ngành do Nhóm Inforum của trường Đại học Maryland xây dựng, là nhóm chuyên phát triển các mô hình nêu bật sự tương tác giữa các ngành kinh tế và tầm quan trọng của cơ cấu ngành kinh tế đối với kết cấu của việc làm, đầu tư và thương mại. Các mô hình được xây dựng sử dụng một khung phần mềm chung là Interdyme.⁴⁰

Vĩ mô hình Inforum điển hình được xây dựng cho Hoa Kỳ, nhiều nước Châu Âu và Châu Á nên mô hình cho Việt Nam, có tên *Lotus (Hoa sen)* là mô hình vĩ mô liên ngành đưa ra các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô từ các ngành kinh tế chi tiết và sử dụng bài toán đầu vào - đầu ra. Cấu trúc liên ngành (đầu vào-đầu ra) được sử dụng để chuyển các tiêu dùng cuối cùng, các dòng đầu tư và thương mại quốc tế tới nhu cầu sản xuất trong nước theo từng ngành. Theo đó, sản xuất trong nước được sử dụng để tính nhu cầu việc làm. Việc làm của từng ngành sau đó được nhân với ma trận các tỷ trọng nghề nghiệp để tính việc làm cho từng nhóm nghề theo từng ngành kinh tế. Với cấu trúc này, không chỉ có thể sử dụng mô hình cho thị trường lao động theo nghĩa hẹp mà còn có thể dùng để phân tích một số lượng lớn các câu hỏi chính sách bắt nguồn từ các vấn đề kinh tế, nhân khẩu học hoặc chính sách thuế và tài khóa.

Bộ các dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động được thực hiện với mô hình *Lotus* đến năm 2020, đây cũng là tầm nhìn triển vọng tập trung cho kế hoạch 10 năm tới. Cơ sở dữ liệu dùng cho dự báo được liệt kê trong báo cáo cuối cùng được thực hiện bởi Inforum.⁴¹ Việc phát triển các dự báo cho mô hình *Lotus* bao gồm các bước sau:

³⁹ Phần 3.3.2 và phần đầu của phần 3.3.3 dựa trên báo cáo cuối cùng được Inforum thực hiện; xem Meade D.S.: *Final Macroeconomic and Labour Market Projections using Lotus* (Đại học Maryland, tháng 8, 2010).

⁴⁰ Để có thêm thông tin xem: <http://www.inforum.umd.edu/>

⁴¹ Douglas S. Meade, *Dự báo Kinh tế vĩ mô và Thị trường Lao động cuối cùng sử dụng Lotus*, tháng 8 năm 2010

- Đưa ra dự báo về các biến ngoại sinh như dân số, lực lượng lao động, tăng năng suất theo ngành kinh tế và tăng trưởng xuất khẩu theo ngành. Hệ số giảm phát GDP cũng là biến ngoại sinh dựa trên dự báo của tạp chí Viewswire Outlook thuộc cơ quan nghiên cứu kinh tế của Anh (EIU) tháng 7 năm 2010.
- Xây dựng các giả thiết về tỷ lệ tăng trưởng cho các thành phần cấu thành nên GDP như tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của Chính phủ.
- Cho phép mô hình đưa ra lời giải cho các biến chính khác như tổng tài sản cố định, nhập khẩu, đầu ra/sản lượng và việc làm. Thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp được tính từ tổng số việc làm theo ngành kinh tế và lực lượng lao động.
- Hiệu chỉnh dự báo để có được tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp gắn với kết quả Viewswire dự báo cho Việt Nam.

Cần phải nhấn mạnh rằng các kết quả dự báo không khẳng định những gì sẽ xảy ra mà chỉ phần nào cho thấy sự phát triển nhất quán của nền kinh tế nước ta, dựa trên các số liệu lịch sử hiện có, và các giả thiết khác nhau về xu hướng của một số biến kinh tế và nhân khẩu học trong tương lai ngoài mô hình.

Bảng 9 và 10 tóm tắt những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chính, bao gồm cả lực lượng lao động, việc làm và thất nghiệp. Tăng trưởng GDP thực năm 2009 chậm lại chỉ đạt mức 5,1% do GDP thế giới giảm và thị trường tài chính tiếp tục xáo trộn (tỷ lệ tăng GDP thực năm 2008 là 7,0%). Tỷ lệ thất nghiệp được dự báo tăng tới 2,7% năm 2009 và 2,9% năm 2010, sau đó duy trì ở mức giữa 2,5% và 2,8%. Dự báo cơ sở yêu cầu cải thiện tăng trưởng GDP thực trong thời kỳ 2011 đến 2015, với GDP thực tăng bình quân 7,1%. Tỷ lệ tăng trưởng cho thời kỳ còn lại của dự báo đến năm 2020 bình quân là 7,6%. Tăng năng suất lao động chung khá mạnh ở mức 5,0% trong giai đoạn 2011 - 2015, và 6,0% trong giai đoạn 2015 - 2020. Lực lượng lao động được dự báo tăng trong khoảng 1,7% đến 2,4% trong dự báo dài hạn. Lạm phát là biến ngoại sinh và được lấy từ Cơ quan nghiên cứu kinh tế của Anh cho tới năm 2014. Tỷ lệ lạm phát năm 2008 đứng ở mức rất cao, tới 22,1%. Lạm phát được dự báo giảm dần xuống tỷ lệ 6,1% năm 2009, tăng lên 9,9% năm 2010 và giữ trong khoảng 5% tới 7% giai đoạn 2010 - 2020.

Bảng 9. Tóm tắt các chỉ số kinh tế vĩ mô chính (mức giá trị)

	2008	2009	2010	2011	2015	2020
GDP thực tế (2005 tỷ đồng)	1.129.085	1.188.409	1.267.042	1.355.291	1.801.425	2.638.806
GDP danh nghĩa (tỷ đồng)	1.538.144	1.720.792	2.025.577	2.337.743	3.899.105	7.333.813
Giảm phát GDP (2005=100)	136	145	160	172	216	278
Tỷ giá hối đoái (Đồng/ Đô la Mỹ)	16.440	17.800	19.044	19.443	20.785	21.500
Dân số (nghìn người)	86.135	87.116	88.097	89.011	92.668	96.984
Lực lượng lao động (nghìn người)	46.010	47.105	48.202	49.274	53.655	58.418
Tổng số việc làm (nghìn người)	44.916	45.834	46.805	47.894	52.314	56.958
Năng suất lao động chung (tỷ VND/người lao động)	24,0	24,8	25,9	27,1	33,1	44,7
Thất nghiệp (nghìn người)	1.095	1.272	1.398	1.380	1.341	1.460
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,4	2,7	2,9	2,8	2,5	2,5

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Ghi chú: Tổng số việc làm trong Bảng 9 và 10 được điều chỉnh để tính đến **những người có nhiều công việc** do vậy số liệu của bảng này khác với tổng số các bảng tiếp theo.

Bảng 10. Tóm tắt các chỉ số kinh tế vĩ mô chính (tỷ lệ tăng trưởng)

	08-09	09-10	10-11	11-15	15-20
GDP thực tế	5,1	6,4	6,7	7,1	7,6
GDP danh nghĩa	11,2	16,3	14,3	12,8	12,6
Giảm phát GDP	6,1	9,9	7,6	5,7	5,0
Tỷ giá hối đoái (Đồng/ Đô la Mỹ)	7,9	6,8	2,1	1,7	0,7
Dân số	1,1	1,1	1,0	1,0	0,9
Lực lượng lao động	2,4	2,3	2,2	2,1	1,7
Tổng số việc làm	2,0	2,1	2,3	2,2	1,7
Năng suất lao động chung	3,2	4,4	4,5	5,0	6,0
Thất nghiệp	15,0	9,4	-1,3	-0,7	1,7

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

3.3.3 Thị trường lao động

Việc làm theo ngành và theo nghề

Bảng 11 và 12 cho thấy việc làm theo ngành kinh tế. Tăng trưởng việc làm được quyết định bởi sản lượng ngành và năng suất lao động ngành. Tỷ lệ tăng sản lượng ngành khác nhau vì từng ngành bán hàng hóa của mình cho nhu cầu trung gian và cuối cùng khác nhau. Trong bộ dự báo cuối cùng này, năng suất lao động của từng ngành được xác định một cách ngoại sinh, tăng với tỷ lệ gần bằng mức trung bình lịch sử của 10 năm qua, dựa trên số liệu việc làm và số liệu sản lượng thực trong mô hình.

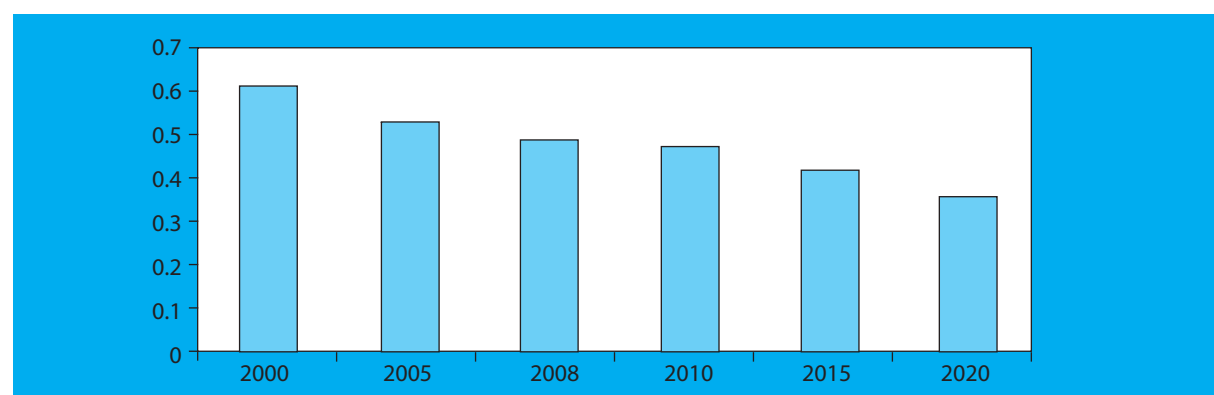
Ngành có số việc làm lớn nhất hiện là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với số lao động gần 23 triệu năm 2008. Trong phần lớn thời kỳ dự báo, việc làm trong ngành này giảm, đạt mức 21,1 triệu người năm 2020. Nếu tính theo tổng số việc làm, thì tỷ trọng việc làm trong ngành này còn giảm nhanh hơn, xem Hình 7.

Bảng 11. Dự báo việc làm theo ngành kinh tế cấp 1 (nghìn người)

	2008	2009	2010	2011	2015	2020
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	22,957.1	23,082.8	23,137.5	23,050.8	22,579.1	21,121.7
2. Khai khoáng	326.0	318.0	361.8	402.1	591.1	667.6
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,599.1	6,910.2	7,006.6	7,187.5	7,544.3	8,471.4
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	150.4	162.4	172.2	185.4	245.7	283.0
5. Cung cấp nước	129.8	140.1	148.6	159.9	212.0	244.1
6. Xây dựng	2,649.5	2,862.2	3,014.2	3,199.1	3,939.5	4,701.6
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	5,616.8	5,869.8	6,069.8	6,341.6	7,636.0	9,472.6
8. Vận tải và kho bãi	1,409.5	1,400.6	1,404.5	1,418.3	1,466.1	1,514.6
9. Khách sạn, nhà hàng	1,780.5	1,810.1	1,922.0	2,031.5	2,480.6	3,077.8
10. Thông tin và truyền thông	243.6	240.9	245.8	250.9	268.1	282.2
11. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	213.5	214.0	228.4	246.3	337.3	390.9
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	68.1	68.3	72.9	78.6	107.6	124.7
13. Hoạt động khoa học và công nghệ	167.3	167.7	178.9	193.0	264.2	306.3
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	169.5	168.6	178.9	192.4	264.6	311.6
15. Hoạt động đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	1,216.4	1,212.1	1,281.7	1,375.4	1,898.6	2,267.3
16. Giáo dục	1,641.6	1,623.9	1,703.7	1,792.5	2,159.1	2,641.4
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	417.8	421.7	451.5	485.0	637.2	865.4
18. Nghệ thuật và vui chơi giải trí	251.8	247.8	251.2	255.7	271.8	286.2
19. Hoạt động dịch vụ khác	846.5	852.0	904.7	965.8	1,258.5	1,725.7
20. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	157.6	157.1	166.1	178.2	246.0	293.8
21. Các tổ chức quốc tế khác	5.3	5.3	5.6	6.0	8.3	9.9
Tổng số	47,017.9	47,935.5	48,906.6	49,995.9	54,415.7	59,059.8

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Hình 7 Tỷ trọng lao động nông nghiệp trên tổng số việc làm (%)



Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Bảng 12. Dự báo việc làm theo ngành kinh tế cấp 1 (tỷ lệ tăng trưởng)

	2008-09	2009-10	2010-11	2011-15	2015-20
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,5	0,2	-0,4	-0,5	-1,3
2. Khai khoáng	-2,5	12,9	10,6	9,6	2,4
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,6	1,4	2,5	1,2	2,3
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	7,6	5,9	7,4	7,0	2,8
5. Cung cấp nước	7,6	5,9	7,4	7,0	2,8
6. Xây dựng	7,7	5,2	6,0	5,2	3,5
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	4,4	3,4	4,4	4,6	4,3
8. Vận tải và kho bãi	-0,6	0,3	1,0	0,8	0,6
9. Khách sạn, nhà hàng	1,6	6,0	5,5	5,0	4,3
10. Thông tin và truyền thông	-1,1	2,0	2,0	1,7	1,0
11. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,2	6,5	7,6	7,9	3,0
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	6,5	7,6	7,9	3,0
13. Hoạt động khoa học và công nghệ	0,2	6,5	7,6	7,9	3,0
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,6	6,0	7,3	8,0	3,3
15. Hoạt động đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	-0,4	5,6	7,1	8,1	3,5
16. Giáo dục	-1,1	4,8	5,1	4,7	4,0
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	6,8	7,2	6,8	6,1
18. Nghệ thuật và vui chơi giải trí	-1,6	1,4	1,7	1,5	1,0
19. Hoạt động dịch vụ khác	0,6	6,0	6,5	6,6	6,3
20. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	-0,4	5,6	7,1	8,1	3,5
21. Các tổ chức quốc tế khác	-0,4	5,6	7,1	8,1	3,5
Tổng số	1,9	2,0	2,2	2,1	1,6

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Số liệu này tiếp tục xu hướng giảm theo ngành, xu hướng này tiếp diễn kể từ khi bắt đầu có số liệu thống kê việc làm ở Việt Nam. Mặc dù sản lượng nông nghiệp trong dự báo vẫn đang tăng, chúng tôi đã giả thiết năng suất lao động sẽ tăng nhờ tăng cường sử dụng trang thiết bị nông nghiệp được cơ giới hóa, củng cố các trang trại nhỏ, áp dụng nhiều phương pháp canh tác hiệu quả hơn, v.v... Việc giảm việc làm trong ngành nông nghiệp có thể xem là một tác nhân cho sự tăng trưởng của các ngành khác như công nghiệp chế biến, thương mại, giao thông vận tải và các ngành dịch vụ.

Công nghiệp chế biến, ngành lớn thứ hai về lao động (6,6 triệu lao động năm 2008), không được dự báo tăng nhanh như những năm gần đây. Ngành này bị ảnh hưởng rất nhiều bởi tăng trưởng xuất khẩu. Dự báo có tính đến cả tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu giảm trong giai đoạn 2000 - 2007. Đây một phần là do thương mại thế giới giảm do khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nhu cầu nhập khẩu tăng. Đầu tư nội địa tăng kích thích nhu cầu lớn về nhập khẩu, do tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của chính phủ tăng mạnh. Xuất khẩu thuận tăng trưởng chậm hơn dẫn đến dự báo là sản lượng ngành công nghiệp chế biến cũng tăng trưởng chậm hơn. Yếu tố này cộng với dự báo là năng suất lao động tăng khá mạnh, dẫn đến dự báo thiếu lao động cho ngành công nghiệp chế biến. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp chế biến trong tổng số lao động được dự báo là giữ ở mức khoảng 14% suốt thời kỳ dự báo. Tuy nhiên, cần chú ý là kết quả dự báo này rất dễ bị tác động của tăng trưởng xuất khẩu thuận, đặc biệt là xuất khẩu trong giai đoạn 2015 - 2020. Dự báo tăng trưởng xuất khẩu là 8,8% trong giai đoạn 2015 - 2020 và nhập khẩu tăng 8,2%/năm.

Ngành có số lượng lao động lớn thứ ba là ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, với 5,6 triệu lao động năm 2008. Dự báo là năng suất lao động của ngành này không tăng nhanh như ngành nông nghiệp. Sản lượng của ngành này đang tăng vì cần để phục vụ tiêu dùng, thương mại quốc tế và đầu tư. Số lượng việc làm trong ngành này được dự báo tăng từ khoảng 5,6 triệu năm 2008 lên 9,5 triệu năm 2020. Tỷ trọng lao động của ngành này trong tổng số lao động cũng được dự báo là sẽ tăng.

Bảng 13 và 14 bao gồm kết quả dự báo việc làm theo nghề nghiệp. Dự báo cho thấy tổng số việc làm theo nghề nghiệp của từng ngành và tóm tắt thành 9 nhóm nghề chính trong mô hình Lotus. Tổng số việc làm ở cuối bảng bằng tổng số việc làm trong bảng việc làm theo ngành kinh tế (Bảng 11). Đồng thời, có thể tạo ra một bảng ma trận đầy đủ cho các ngành kinh tế theo nghề nghiệp, ở cấp 21 ngành và 9 nghề.

Bảng 13. Dự báo việc làm theo nghề (nghìn người)

	2008	2009	2010	2011	2015	2020
1 Lãnh đạo	458.3	463.2	484.9	512.7	649.1	769.2
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,159.4	2,175.0	2,278.1	2,403.0	2,967.8	3,561.2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,766.9	1,788.3	1,871.9	1,974.1	2,433.0	2,941.7
4 Nhân viên	778.1	789.2	822.1	865.7	1,076.3	1,261.8
5 Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,222.7	7,453.9	7,771.7	8,155.9	9,912.2	12,302.1
6 Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,128.7	7,169.1	7,187.8	7,163.5	7,027.8	6,589.3
7 Thợ thủ công có kỹ thuật và thợ kỹ thuật khác có liên quan	5,633.0	5,933.0	6,108.4	6,353.0	7,179.4	8,356.1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	3,093.0	3,173.9	3,230.8	3,317.7	3,592.6	3,959.6
9 Lao động giản đơn	18,777.8	18,989.9	19,150.8	19,250.3	19,577.6	19,318.9
Tổng số	47,017.9	47,935.5	48,906.6	49,995.9	54,415.7	59,059.8

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Bảng 14. Dự báo tỷ lệ tăng trưởng việc làm theo nghề (%)

	08-09	09-10	10-11	11-15	15-20
1 Lãnh đạo	1.1	4.6	5.6	5.9	3.4
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0.7	4.6	5.3	5.3	3.6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.2	4.6	5.3	5.2	3.8
4 Nhân viên	1.4	4.1	5.2	5.4	3.2
5 Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3.2	4.2	4.8	4.9	4.3
6 Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0.6	0.3	-0.3	-0.5	-1.3
7 Thợ thủ công có kỹ thuật và thợ kỹ thuật khác có liên quan	5.2	2.9	3.9	3.1	3.0
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	2.6	1.8	2.7	2.0	1.9
9 Lao động giản đơn	1.1	0.8	0.5	0.4	-0.3
Tổng số	1.9	2.0	2.2	2.1	1.6

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Mở rộng mô hình: Dự báo kết quả việc làm bền vững

Mô hình Lotus cho phép đưa ra dự báo nhất quán về số lượng việc làm và thất nghiệp. Đây là việc làm cần thiết để đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu việc làm bền vững hiện tại và trong tương lai. Kết hợp với số liệu đã có trước đây của các chỉ tiêu khác, mô hình Lotus cũng có thể mở rộng giúp hiểu thêm kết quả đạt được của những mục tiêu việc làm bền vững. Ví dụ, dựa trên số liệu về tiền lương hiện có từ trước đến nay chia theo nghề nghiệp, có thể sử dụng dự báo nghề nghiệp để phân tích tình trạng trả lương thấp. Tương tự, nếu các đặc trưng khác của việc làm có thể gắn với ngành kinh tế và nghề nghiệp, thì có thể sử dụng những thông tin như thế để thông báo về thành tựu được dự báo của việc làm bền vững.

Kết quả dự báo nghề nghiệp hiện có nhược điểm là dựa trên một nghề lịch sử chia theo ma trận ngành, và do đó dự báo nghề chỉ phản ánh được những thay đổi trong phân bố việc làm theo nghề dựa trên những thay đổi việc làm theo ngành. Nói cách khác, không thể tính được những thay đổi trong phân bố việc làm theo nghề vì những lý do như thay đổi công nghệ trong các ngành kinh tế. Đồng thời, những thay đổi như thế lại thường xảy ra, ví dụ trong nông nghiệp, đối với ngành này những thay đổi về năng suất ảnh hưởng đến kết quả có thể diễn ra cùng với những thay đổi về việc làm theo nghề theo hướng những nghề có kỹ năng cao hơn, độc lập với quy mô của ngành nông nghiệp.

Mô hình Lotus cũng có thể được mở rộng để dự báo việc làm dễ bị tổn thương như đã được xác định theo phân loại vị thế công việc.⁴² Để thực hiện việc này cho phù hợp kết quả dự báo hiện có thì phải tạo ra ma trận tổng hợp chéo của nghề nghiệp và vị thế công việc (tức là tỷ trọng tương đối của các nhóm vị thế việc làm theo từng nghề hoặc nhóm nghề) và nhân ma trận đó với dự báo nghề. Phương pháp này tạo ra đường thời gian của việc làm dễ bị tổn thương phù hợp với dự báo hiện có kể cả dự báo theo ngành kinh tế. Tuy nhiên, cách làm này cũng có nhược điểm như dự báo nghề nghiệp, đó là không tính được sự dịch chuyển của việc làm dễ bị tổn thương theo ngành.

Phương pháp khác để dự báo việc làm dễ bị tổn thương là dựa trên mối quan hệ giữa việc làm dễ bị tổn thương với GDP bình quân đầu người. Biến GDP đã sẵn có trong mô hình Lotus, và mối quan hệ này tương đối mạnh.⁴³ Như được minh họa trong Bảng 15 (Thông số kỹ thuật (1)), nếu phép hồi quy giản đơn của việc làm dễ bị tổn thương lên GDP bình quân đầu người ở Việt Nam được sử dụng để dự báo việc làm dễ bị tổn thương, thì tỷ trọng của việc làm dễ bị tổn thương trong tổng số việc làm được dự báo giảm từ 79% năm 2000 xuống 63% năm 2020. Một thông số kỹ thuật khác (Thông số kỹ thuật (2)), sử dụng nhóm các nước ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương gồm các hiệu ứng cố định theo quốc gia. Điều này sẽ tăng cường khả năng giải thích của phép hồi quy lịch sử, song lại đưa ra đường thời gian việc làm dễ bị tổn thương khá giống dự báo trước. Điểm hạn chế của cả hai thông số kỹ thuật ở Bảng 15 đã bỏ qua mối quan hệ giữa việc làm dễ bị tổn thương và việc làm theo ngành kinh tế và vì thế không thể dự báo việc làm dễ bị tổn thương theo ngành kinh tế. Có thể xử lý vấn đề này bằng cách lấy hồi quy việc làm dễ bị tổn thương cho từng ngành hoặc nhóm ngành lớn (ví dụ nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ).

⁴² Các hoạch định kế hoạch của việc làm dễ bị tổn thương, cùng với những hoạch định kế hoạch của tỉ lệ việc làm trên dân số và năng suất lao động đã được thể hiện trong Hoa Sen, có thể minh họa bằng thành tựu đạt được (theo kế hoạch) của mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đầu tiên khi mà tất cả 3 điều này đều là những chỉ số việc làm của mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

⁴³ Xem, ví dụ, ILO: Trends Econometric Models: A Review of the Methodology (Geneva, 2009); trong www.ilo.org/trends.

Bảng 15 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương theo lịch sử và dự báo (%)

	2000	2010	2015	2020
Thông số kỹ thuật (1): Hồi quy cụ thể của quốc gia lên GDP bình quân đầu người (theo sức mua tương đương)	78,6	70,7	66,0	62,9
Thông số kỹ thuật (2): Hồi quy với hiệu ứng cố định của quốc gia lên GDP bình quân đầu người (theo sức mua tương đương) ở Việt Nam, Căm Pu Chia, Indonesia, Philippines, và Thái Lan	78,6	69,3	63,8	60,1

Lưu ý: Cả hai mô hình sử dụng số liệu lịch sử về GDP bình quân đầu người và việc làm dễ bị tổn thương để dự báo tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương dựa trên dự báo GDP bình quân đầu người của mô hình Lotus; R2 cho số liệu lịch sử là 0,81 đối với thông số kỹ thuật (1) và 0,98 đối với thông số kỹ thuật (2).

3.4 Nhận xét kết luận về hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam

Các bên tham gia thị trường lao động là người tìm việc, người lao động, người sử dụng lao động và những người làm chính sách đều được hưởng lợi từ hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động. Mục này đã nêu lên một cách chi tiết các thành phần chính của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động và đánh giá tiến độ phát triển hệ thống này ở Việt Nam. Công tác biên soạn số liệu và thông tin, việc sử dụng các phân loại chuẩn, xây dựng các cơ sở dữ liệu và phát triển năng lực phân tích cũng như các công cụ phân tích đã đạt được tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, hệ thống này mới chủ yếu hoạt động ở cấp 1 (giám sát và theo dõi bộ chỉ tiêu cơ bản) và bị cản trở về mặt tiến độ do thiếu chuyên viên được đào tạo bài bản.

Việc xây dựng mô hình Lotus mới đầu là để phục vụ cho công tác xây dựng năng lực phân tích kinh tế và thị trường lao động. Mô hình Lotus có những đặc điểm của một công cụ phù hợp với mục đích nêu trên:

1. Các kết quả được tạo ra trong một khuôn khổ phù hợp kết hợp giữa các tổng hợp các tài khoản quốc gia và các bảng đầu vào đầu ra. Kết quả dự báo GDP và các thành phần hợp thành của nó có thể được tính từ "dưới lên" bằng cách cộng dồn các kết quả ngành kinh tế chi tiết.
2. Việc làm theo ngành kinh tế liên quan trực tiếp đến đầu ra theo ngành kinh tế và tỷ lệ tăng trưởng năng suất lao động dự báo. Tỷ lệ thất nghiệp là kết quả của dự báo lực lượng lao động và tổng số việc làm theo ngành kinh tế.
3. Việc làm theo nghề nghiệp được kết nối với việc làm theo ngành kinh tế thông qua ma trận việc làm theo nghề nghiệp. Có thể hiểu đường thời gian việc làm theo nghề nghiệp bằng cách xem xét sự phát triển của ma trận việc làm theo thời gian.

Vì những đặc trưng này mà mô hình Lotus là một bước mở rộng hữu ích của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động, đưa ra thông tin về kết quả đạt được của mục tiêu việc làm bền vững ở Việt Nam. Mô hình tạo thuận lợi cho việc phân tích số liệu lịch sử và có thể dùng để phân tích kết quả đạt được của mục tiêu việc làm bền vững được dự báo trong tương lai. Những cải thiện của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động ở Việt Nam sẽ góp phần hỗ trợ công tác dự báo, đặc biệt là sự cải thiện về số lượng và chất lượng của số liệu cũng như năng lực phân tích.

4. Những nhận xét kết luận

Chúng ta cần đầu tư nhiều hơn để có được một hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động vững mạnh và toàn diện cho Việt Nam. Một hệ thống như vậy có thể định hướng những quá trình xây dựng chính sách góp phần đạt được việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người. Vì vậy, cần ổn định và duy trì tăng trưởng kinh tế ở nước ta.

Nói chung, có thể xúc tiến việc làm bền vững thông qua việc sử dụng một loạt chính sách, chương trình và hoạt động. Ví dụ như các công trình công cộng, pháp luật và quy định liên quan đến việc sử dụng lao động, điều kiện làm việc, chính sách giáo dục, các chương trình phát triển kỹ năng nghề, pháp luật an sinh xã hội, hỗ trợ đối thoại xã hội giữa người lao động, người sử dụng lao động và Chính phủ. Hơn nữa, các chính sách kinh tế vĩ mô bao gồm các chính sách tài khóa, tiền tệ và thương mại có tác động quan trọng đến thị trường lao động và có thể là phương tiện để đạt được các mục tiêu việc làm bền vững.

Kết quả phân tích và thông tin thị trường lao động của báo cáo này đã nêu lên những thách thức mà chúng ta phải đối mặt trong việc tạo ra việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm bền vững. Do vậy, báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam 2010 đã xác định một số nội dung mà các nhà hoạch định chính sách và các chính trị gia cần phải lưu tâm:

1. Việc tạo đủ cơ hội việc làm bền vững đặc biệt cho thanh niên là một vấn đề quan trọng ở nước ta. Nam và nữ thanh niên chiếm gần 56% tổng số lao động có việc làm với tỷ lệ thất nghiệp 6,2% và tỷ lệ thiếu việc làm 6,8% năm 2009 và do đó gặp nhiều khó khăn hơn trên thị trường lao động so với người trưởng thành. Để phát huy tối đa lợi thế về "dân số vàng", cần đưa ra những chính sách xuyên suốt phù hợp để hỗ trợ thanh niên, ví dụ nâng cao vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm trong các hoạt động kết nối việc làm, giáo dục và đào tạo, xúc tiến kinh doanh và các dịch vụ liên quan vì thị trường lao động hiện nay vẫn chưa tạo đủ việc làm không bị tổn thương.
2. Trong số 10 lao động thì có đến 6 lao động không phải là lao động làm công ăn lương, đây là bằng chứng cho thấy nước ta hiện thiếu nhiều việc làm bền vững. Đặc biệt đáng lo ngại là tỷ trọng lớn phụ nữ làm các công việc dễ bị tổn thương (69,1% năm 2009).
3. Do kinh tế phi chính thức ở nước ta tiếp tục tăng trưởng nên các chính sách công không thể không tính đến hiện tượng phổ biến này vì nhiều khả năng lao động trong khu vực phi chính thức không được luật pháp bảo vệ và không được hưởng những quyền và lợi ích cơ bản như những lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế chính thức. Hơn nữa, việc làm phi chính thức thường có nghĩa là làm việc trong những điều kiện độc hại. Các chính sách lồng ghép phải tính đến đặc trưng đa dạng của kinh tế phi chính thức ở nước ta.
4. Trong khi cạnh tranh là yếu tố cần thiết cho tăng trưởng và phát triển, đặc biệt trong một thế giới toàn cầu hóa, việc cải thiện năng suất lao động không nên được tiến hành thông qua lao động giá rẻ. Để có được lực lượng lao động có chất lượng và nhiệt tình trong những năm tới, chúng ta cần phải đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề cho cả nam giới và nữ giới để đạt được việc làm đầy đủ và năng suất cho mọi người dân.
5. Sự gia tăng lao động gia đình không được trả công trong các hộ gia đình sản xuất kinh doanh thuộc khu vực nông nghiệp và dịch vụ đòi hỏi cần phải có chính sách phù hợp để tạo việc làm ở khu vực công nghiệp và xây dựng như các chương trình đầu tư công và phát triển cơ sở hạ tầng.

6. Không thể phủ nhận nước ta đang phải đối mặt với tình trạng bất bình đẳng giới. Cần phải nhấn mạnh vấn đề giới như là một chủ đề chính sách xuyên suốt để nâng cao vị thế của phụ nữ trong thị trường lao động xét về mặt tiếp cận thị trường lao động và chất lượng việc làm. Dưới góc độ này, cần cải thiện phân tích và thông tin thị trường lao động về nhu cầu kỹ năng nghề, cơ hội việc làm và đào tạo cho những nghề hiện có ở các khu vực kinh tế khác nhau, để thúc đẩy gia tăng năng suất lao động.

Về lâu dài, điều quan trọng là xây dựng được những chính sách toàn diện, lồng ghép và khung thể chế giúp Việt Nam ứng phó tốt hơn với những thách thức kinh tế và thị trường lao động trong tương lai. Việc này bao gồm thiết lập các thể chế thị trường lao động có khả năng cung cấp và phổ biến kết quả phân tích và thông tin thị trường lao động tới các nhóm mục tiêu khác nhau. Những thể chế này cũng nên tạo cơ hội để các bên tham gia thị trường lao động gây ảnh hưởng tới lộ trình phân tích và thông tin thị trường lao động trong khuôn khổ Hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Cling J.-P., Marouani M.A., Razafindrakoto M., Robilliard A.-S., Roubaud F. (2009), *Tác động gia nhập WTO của Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế Quốc tế*, Số 118, trang. 45-73.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F (2010), Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam, Hà Nội.

Ban chỉ đạo điều tra trung ương, ILO (2005), *Báo cáo về tình trạng và xu hướng lực lượng lao động của Việt Nam, giai đoạn 1996-2004*, Hà Nội.

Đình Thị Thu Phương (2009), *Đánh giá nhanh tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp điển hình về người lao động từng ngày tại "các chợ lao động" ở Hà Nội*, Oxfam, Hà Nội

Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả Điều tra Mức sống hộ gia đình 2008*, trang 13-15, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám Thống kê 2009*, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Lao động và Việc làm 2009*, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2009), *Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình: Kết quả chủ yếu*, Hà Nội, tháng 6.

Tổng cục Thống kê (2008), *Niên giám Thống kê 2007*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và Viện Nghiên cứu Phát triển (2009a), "Ai muốn trở thành triệu phú? Khu vực phi chính thức ở Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2008. Kết quả chủ yếu của Điều tra kinh doanh hộ gia đình và khu vực phi chính thức. (HB&IS) 2008", *Tóm lược chính sách*, Hà Nội, tháng 6.

Tổng cục Thống kê và Viện Nghiên cứu Phát triển (2009b), "Khu vực phi chính thức tại Hà Nội". Kết quả chủ yếu của Điều tra hộ kinh doanh và khu vực phi chính thức 2007, *Tóm lược chính sách*, Hà Nội, tháng 4.

Tổng cục Thống kê và Viện Nghiên cứu Phát triển (2009c), *Khu vực phi chính thức ở Việt Nam: Điểm trọng tâm tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, tháng 10.

Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2009), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009. Kết quả sơ bộ và Thực hiện cuộc điều tra*, Hà Nội, tháng 8.

Tổng cục Thống kê (2008) *Điều tra Lao động và Việc làm 2007*, Hà Nội.

Husmanns, Ralf (2004) *Đo lường kinh tế phi chính thức: Từ việc làm trong khu vực chính thức đến việc làm phi chính thức*, Geneva

Kabeer N. và Trần Thị Vân Anh (2006), "Toàn cầu hóa, vấn đề giới và việc làm trong nền kinh tế chuyển đổi: trường hợp Việt Nam", Văn kiện đối thoại chính sách của UNDP Việt Nam Số. 2006/2, Hà Nội.

ILO (2010), *Xu hướng việc làm toàn cầu*, Geneva

ILO (2010), *Phục hồi và tăng trưởng cùng với việc làm bền vững*, Báo cáo của Tổng thư ký Văn phòng Lao động quốc tế, Geneva

ILO (2010) *Mô hình Kinh tế lượng về những xu hướng: Điểm lại phương pháp luận* (Geneva, ILO, 2010) <http://www.ilo.org/trends>.

ILO (2009), *Quan sát khủng hoảng việc làm toàn cầu: phân tích và thông tin thống kê về tác động và giải pháp chính sách cho khủng hoảng việc làm*, Geneva.

ILO (2009) Các chỉ số chính của thị trường lao động, bản sửa đổi lần thứ 6 xem: <http://www.ilo.org/trends>.

ILO (2009), *Phân tích và Thông tin Thị trường Lao động để phát triển kỹ năng*, Báo cáo nghiên cứu, số 27, ILO, Geneva.

ILO (2009), *Bảo vệ người dân, xúc tiến việc làm: Điều tra việc làm và chính sách bảo trợ xã hội ứng phó với khủng hoảng kinh tế toàn cầu*, Báo cáo tại Hội nghị thượng đỉnh các nhà lãnh đạo G20 tại Pittsburgh, 24-25 tháng 9, Geneva

ILO (2009), *Khủng hoảng tài chính và kinh tế: phản ứng của việc làm bền vững*, Geneva.

ILO (2008), *Xu hướng việc làm toàn cầu của phụ nữ*, Geneva

ILO (1990) *Các cuộc điều tra dân số hoạt động kinh tế, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm*, Geneva

IPSARD (2009), *"Tác động của suy giảm/suy thoái kinh tế đối với lao động phổ thông, việc làm và đời sống của người dân nông thôn"*, Báo cáo đánh giá, Số.1, Hà Nội, tháng 5.

Lê Đăng Doanh (2009), *Phân tích tác động của Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu đến các Chỉ tiêu Kinh tế và Xã hội ở Việt Nam*, Báo cáo cho UNDP, Hà Nội.

Meade Douglas S. (2010), *Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động sử dụng mô hình Lotus*, Đại học Maryland, tháng 8-2010

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UNICEF và Viện Xã hội học Việt Nam

(2009), *Báo cáo về tác động của khủng hoảng kinh tế đến di cư lao động quốc tế và gia đình của họ. Các kết quả chủ yếu của đánh giá nhanh*, Hà Nội tháng 6.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2009), *Xu hướng Việc làm Việt Nam*, Văn phòng Lao động Quốc tế, Ủy ban Châu Âu, và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội, tháng 8.

Phạm Ngọc Q (2009), *Tác động của khủng hoảng kinh tế đối với Việt Nam*, báo cáo chuẩn bị cho Nghiên cứu Đánh giá nhanh về tác động của khủng hoảng kinh tế, tháng 2.

Nguyễn Ngọc Anh (2009), *Đánh giá nhanh về tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam: Nghiên cứu điển hình về khu vực phi chính thức: doanh nghiệp và người lao động trong các khu công nghiệp*, Oxfam, Hà Nội,

Nguyễn Việt Cường, Phạm Thái Hưng, Hưng và Phùng .[c Tùng (2009), *"Đánh giá tác động của khủng hoảng kinh tế hiện nay đến thất nghiệp ở Việt Nam"*, UNDP, Hà Nội. 16

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2007), *"Hướng tới giám sát tốt hơn về thị trường lao động"*, Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*, Hà Nội.

Razafindrakoto M., Roubaud F., Lê Văn Dục (2008), *"Khu vực phi chính thức ở Việt Nam: Thực trạng và triển vọng"*, *Chuyên san, Thông tin Khoa học Thống kê*, trang. 13-32.

Riedel J. (2009), *"Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những tác động dài hạn của nó đối với Việt Nam"*, Hà Nội: UNDP, tháng 9.

Rizwana Siddiqui (2009) *Vốn con người và vốn vật chất: một phân tích quốc gia về chiến lược phát triển con người*, Islamabad,

Roubaud F., Đặng Kim Chung và Phan Ngọc Trâm (2008), *"Điều tra Lao động và Việc làm (LFS) ở Việt Nam: Đánh giá kinh nghiệm và đề xuất thiết kế một cuộc điều tra mới"*, UNDP-GSO, Hà Nội, tháng 12.

T. Sparreboom và M. Powell (2009), *Thông tin thị trường lao động và phân tích để Phát triển kỹ năng*, Báo cáo Việc làm Số. 27, ILO, Geneva.

Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2009), *Dân số và Phát triển ở Việt Nam: Hướng tới một chiến lược mới, 2011-2020*. Hà Nội.

World Bank (2009), *Điểm lại: Báo cáo cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*, Hà Nội: World Bank, tháng 6.

World Bank (2007), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*, Hà Nội: World Bank, tháng 12.

Phụ lục I. Các biểu số liệu thống kê

Bảng phụ lục 1. Dân số Việt Nam, 2007 - 2009 (triệu người)

	2007	2009
Dân số		
Chung	84,2	86,2
Nam	41,9	42,7
Nữ	42,3	43,5
Dân số từ 15 tuổi trở lên		
Chung	63,0	64,4
Nam	30,1	31,3
Nữ	33,0	33,1
Dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên		
Chung	17,9	19,7
Nam	8,4	9,4
Nữ	9,6	10,3
Dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên		
Chung	45,1	44,7
Nam	21,7	2,4
Nữ	23,4	2,3

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính, 2007 và 2009 (%)

	2007			2009		
	Nam giới	Nữ giới	Chung	Nam giới	Nữ giới	Chung
15-19	38,0	36,2	37,1	43,9	43,6	43,8
20-24	81,7	77,6	79,7	84,0	75,1	79,5
25-29	96,2	88,8	92,5	96,3	86,9	91,6
30-34	97,9	90,4	94,0	97,5	90,7	94,1
35-39	97,8	91,0	94,3	97,6	91,4	94,5
40-44	97,3	90,6	93,9	96,5	90,4	93,4
45-49	95,4	88,0	91,5	94,6	88,9	91,7
50-54	89,9	80,2	84,8	89,3	83,0	86,2
55-59	80,4	67,0	73,2	83,1	70,1	76,1
60-64	61,4	52,7	56,6	64,8	56,7	60,5
65+	29,8	20,5	24,3	34,2	22,5	27,1

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 3 Tình trạng lực lượng lao động của dân số theo giới tính và nhóm tuổi, 2007 và 2009

	2007 (nghìn người)	2009 (nghìn người)	2007 (nghìn người)	2009 (nghìn người)
Dân số				
Chung	84.221	86.164		
Nam	41.448	42.667		
Nữ	42.773	43.497		
	15+ (nghìn người)		15-24 (nghìn người)	
Dân số độ tuổi lao động				
Chung	63.123	64.421	15.247	15.181
Nam	30.385	31.278	7.806	7.680
Nữ	32.738	33.143	7.441	7.501
Lực lượng lao động				
Chung	46.900	49.302	8.508	9.186
Nam	23.819	25.335	4.436	4.798
Nữ	23.081	23.967	4.072	4.388
Việc làm				
Chung	45.978	48.015	7.994	8.620
Nam	23.331	24.694	4.160	4.499
Nữ	22.647	23.321	3.834	4.121
Thất nghiệp				
Chung	922	1.287	514	566
Nam	488	641	276	300
Nữ	434	646	238	266
Không tham gia hoạt động kinh tế				
Chung	16.223	15.119	6.739	5.995
Nam	6.566	5.943	3.370	2.881
Nữ	9.657	9.176	3.369	3.114
	(%)	(%)	(%)	(%)
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động				
Chung	74,3	76,5	55,8	60,5
Nam	78,4	81,0	56,8	62,5
Nữ	70,5	72,3	54,7	58,5
Tỷ số việc làm trên dân số				
Chung	72,8	74,5	52,4	56,8
Nam	76,8	79,0	53,3	58,6
Nữ	69,2	70,4	51,5	55,0
Tỷ lệ thất nghiệp				
Chung	2,0	2,6	6,0	6,2
Nam	2,1	2,5	6,2	6,3
Nữ	1,9	2,7	5,8	6,1

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 4 Lực lượng lao động theo giới tính và khu vực, 2007 và 2009

	2007 (nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	2009 (nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)
Toàn quốc (15+)				
Chung	46.900	74,3	49.302	76,5
Nam	23.819	78,4	25.335	81,0
Nữ	23.081	70,5	23.967	72,3
Thành thị (15+)				
Chung	12.321	66,2	13.712	69,5
Nam	6.416	72,0	6.950	73,7
Nữ	5.905	60,8	6.762	65,7
Nông thôn (15+)				
Chung	34.579	77,7	35.590	79,6
Nam	17.403	81,1	18.385	77,5
Nữ	17.176	74,6	17.205	75,3
Toàn quốc (15-24)				
Chung	8.508	55,8	9.186	60,5
Nam	4.436	56,8	4.798	62,5
Nữ	4.072	54,7	4.388	58,5
Thành thị (15-24)				
Chung	6.822	42,7	2.092	47,4
Nam	3.569	43,5	1.047	48,9
Nữ	3.253	41,8	1.045	46,0
Nông thôn (15-24)				
Chung	6.822	59,9	7.094	65,9
Nam	3.569	61,4	3.751	67,7
Nữ	3.253	58,2	3.343	64,0

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 5 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương theo nhóm ngành kinh tế và giới tính, 2007 và 2009 (%)

Dân số 15 tuổi trở lên	2007	2009	Thay đổi giữa năm 2007 và 2009
Tất cả các ngành			
Chung	65,8	61,5	-4,3
Nam	59,9	54,4	-5,5
Nữ	72,0	69,1	-2,9
Nông nghiệp			
Chung	45,4	41,8	-3,6
Nam	42,3	38,4	-3,9
Nữ	48,5	45,4	-3,1
Công nghiệp			
Chung	5,7	4,5	-1,2
Nam	5,8	4,3	-1,5
Nữ	5,6	4,8	-0,8
Dịch vụ			
Chung	14,8	15,2	+0,4
Nam	11,8	11,7	-0,1
Nữ	17,9	18,8	+0,9
Việt Nam (15-24)			
Tất cả các ngành			
Chung	58,6	58,3	-0,3
Nam	56,6	50,9	-5,7
Nữ	60,8	56,9	-3,9
Nông nghiệp			
Chung	45,0	41,0	-4,0
Nam	44,9	39,9	-5,0
Nữ	45,2	42,2	-3,0
Công nghiệp			
Chung	5,1	3,7	-1,4
Nam	4,8	3,3	-1,5
Nữ	5,5	4,1	-1,4
Dịch vụ			
Chung	8,4	9,1	+0,7
Nam	6,9	7,8	+0,9
Nữ	10,2	10,6	+0,4

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 6 Phân bố lao động có việc làm theo ngành kinh tế cấp 1, năm 2007 và 2009 (nghìn người)

Dân số từ 15 tuổi trở lên	2007			2009		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	45.966	23.326	22.641	48.007	24.686	23.321
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	22.664	10.999	11.665	22.850	11.201	11.649
2. Khai khoáng	300	208	92	227	177	50
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.324	3.062	3.262	6.950	3.431	3.519
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	134	111	23	162	133	28
5. Cung cấp nước	115	70	45	112	81	31
6. Xây dựng	2.495	2.274	221	3.038	2.703	335
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	5.566	2.152	3.414	5.708	2.342	3.366
8. Vận tải và kho bãi	1.421	1.305	117	1.466	1.330	136
9. Khách sạn, nhà hàng	1.767	504	1.263	1.979	628	1.351
10. Thông tin và truyền thông	251	162	89	255	153	101
11. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	209	99	110	229	115	114
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	65	35	30	101	53	48
13. Hoạt động khoa học và công nghệ	172	114	58	238	166	72
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	161	95	65	186	110	76
15. Hoạt động đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	1.112	834	278	1.135	803	332
16. Giáo dục	1.604	494	1.111	1.663	519	1.144
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	409	164	244	435	184	252
18. Nghệ thuật và vui chơi giải trí	262	135	127	290	139	152
19. Hoạt động dịch vụ khác	785	472	313	737	386	350
20. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	145	34	111	242	29	213
21. Các tổ chức quốc tế khác	5	2	3	5	4	1

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 7 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo ngành kinh tế cấp 1, năm 2007 và 2009 (%)

Dân số từ 15 tuổi trở lên	2007			2009			Thay đổi giữa năm 2007 và 2009 (điểm phần trăm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	49,3	47,1	51,5	47,6	45,4	50,0	-1,7	-1,8	-1,6
2. Khai khoáng	0,7	0,9	0,4	0,5	0,7	0,2	-0,2	-0,2	-0,2
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,8	13,1	14,4	14,5	13,9	15,1	0,7	0,8	0,7
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	0,3	0,5	0,1	0,3	0,5	0,1	0,0	0,1	0,0
5. Cung cấp nước	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	-0,1
6. Xây dựng	5,4	9,7	1,0	6,3	10,9	1,4	0,9	1,2	0,5
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	12,1	9,2	15,1	11,9	9,5	14,4	-0,2	0,3	-0,6
8. Vận tải và kho bãi	3,1	5,6	0,5	3,1	5,4	0,6	0,0	-0,2	0,1
9. Khách sạn, nhà hàng	3,8	2,2	5,6	4,1	2,5	5,8	0,3	0,4	0,2
10. Thông tin và truyền thông	0,5	0,7	0,4	0,5	0,6	0,4	0,0	-0,1	0,0
11. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
13. Hoạt động khoa học và công nghệ	0,4	0,5	0,3	0,5	0,7	0,3	0,1	0,2	0,1
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0
15. Hoạt động đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	2,4	3,6	1,2	2,4	3,3	1,4	-0,1	-0,3	0,2
16. Giáo dục	3,5	2,1	4,9	3,5	2,1	4,9	0,0	0,0	0,0
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,7	1,1	0,9	0,7	1,1	0,0	0,0	0,0
18. Nghệ thuật và vui chơi giải trí	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,0	0,0	0,1
19. Hoạt động dịch vụ khác	1,7	2,0	1,4	1,5	1,6	1,5	-0,2	-0,5	0,1
20. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	0,3	0,1	0,5	0,5	0,1	0,9	0,2	0,0	0,4
21. Các tổ chức quốc tế khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 8 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo giờ làm việc* và giới tính, năm 2007 và 2009 (%)

Dân số từ 15 tuổi trở lên	2007		2009		Thay đổi giữa năm 2007 và 2009 (điểm phần trăm)
	Chung	Nam	Chung	Nam	
Dưới 20 giờ					
Chung	2,7		6,9		+4,1
Nam	2,4		6,2		+3,8
Nữ	3,1		7,6		+4,5
20-29 giờ					
Chung	7,0		13,1		+6,0
Nam	6,0		11,6		+5,5
Nữ	8,1		14,6		+6,6
30-34 giờ					
Chung	3,2		6,4		+3,2
Nam	3,1		6,0		+3,0
Nữ	3,4		6,9		+3,5
35-39 giờ					
Chung	14,7		8,1		-6,6
Nam	12,7		7,6		-5,1
Nữ	16,7		8,6		-8,2
40-44 giờ					
Chung	25,7		17,8		-7,9
Nam	25,3		17,4		-7,8
Nữ	26,2		18,2		-8,0
45-49 giờ					
Chung	17,3		15,4		-1,9
Nam	18,5		16,4		-2,1
Nữ	16,0		14,4		-1,6
50-59 giờ					
Chung	21,0		18,6		-2,4
Nam	23,4		20,5		-2,9
Nữ	18,4		16,5		-1,9
Trên 59 giờ					
Chung	8,3		12,7		+4,4
Nam	8,6		13,3		+4,8
Nữ	8,0		12,1		+4,1
Tổng số giờ làm việc					
Chung	100,0		100,0		
Nam	100,0		100,0		
Nữ	100,0		100,0		

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

*Giờ làm việc là số giờ làm việc của công việc đầu tiên

Bảng phụ lục 9 Phân bố phần trăm lao động làm công ăn lương theo hình thức trả công và giới tính (%)

Lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên	2007		2009		Thay đổi giữa năm 2007 và 2009 (điểm phần trăm)	
	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Phần trăm
Lao động làm công ăn lương						
Chung	30,5	33,4	33,4	33,4	2,9	
Nam	35,8	38,9	38,9	38,9	3,1	
Nữ	25,0	27,5	27,5	27,5	2,5	
Lương cố định (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	51,2	53,5	53,5	53,5	2,4	
Nam	47,5	48,9	48,9	48,9	1,5	
Nữ	56,6	60,4	60,4	60,4	3,9	
Lương theo ngày/giờ (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	28,1	28,1	28,1	28,1	0,0	
Nam	35,2	34,7	34,7	34,7	-0,5	
Nữ	19,2	18,2	18,2	18,2	-1,0	
Lương sản phẩm (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	17,4	17,4	17,4	17,4	-0,1	
Nam	14,6	15,4	15,4	15,4	0,8	
Nữ	21,6	20,2	20,2	20,2	-1,4	
Tiền hoa hồng (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	0,3	0,2	0,2	0,2	-0,2	
Nam	0,2	0,2	0,2	0,2	-0,1	
Nữ	0,5	0,2	0,2	0,2	-0,3	
Theo lợi nhuận (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	0,5	0,3	0,3	0,3	-0,2	
Nam	0,6	0,4	0,4	0,4	-0,2	
Nữ	0,5	0,2	0,2	0,2	-0,3	
Bằng hiện vật (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	1,0	0,2	0,2	0,2	-0,8	
Nam	1,2	0,2	0,2	0,2	-1,0	
Nữ	0,9	0,2	0,2	0,2	-0,7	
Không được trả thù lao (tỷ số so với tổng số lao động làm công ăn lương)						
Chung	1,4	0,4	0,4	0,4		
Nam	0,8	0,2	0,2	0,2		
Nữ	0,8	0,6	0,6	0,6		

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 10 Lao động làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2007 và 2009 (%)

Loại hợp đồng	2007		2009		Thay đổi giữa năm 2007 và 2009	
	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Phần trăm
Tổng số	14,024	100	16,025	100	2,001	
Hợp đồng lao động không thời hạn	4,566	32.6	4,705	29.4	139	-3.2
Hợp đồng lao động từ 1 đến 3 năm	3,460	24.7	2,783	25.9	-677	1.2
Thỏa thuận miệng	4,057	28.9	5,401	33.7	1,344	4.8
Không có hợp đồng	1,875	13.4	1,770	11	-105	-2.4
Khác	66	0.5	10	0.1	-56	-0.4

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Bảng phụ lục 11 Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, khu vực và giới tính, năm 2007 và 2009 (%)

Tỷ lệ thất nghiệp	2007			2009			Thay đổi giữa năm 2007 và 2009 (điểm phần trăm)		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số									
Chung	2,0	3,5	1,4	2,6	4,4	1,9	0,6	0,8	0,5
Nam	2,0	3,5	1,5	2,5	4,1	1,9	0,5	0,6	0,4
Nữ	1,9	3,5	1,3	2,7	4,6	1,9	0,8	1,1	0,6
Không có chuyên môn kỹ thuật							0,0	0,0	0,0
Chung	1,7	4,1	1,2	2,4	4,6	1,8	0,7	0,5	0,6
Nam	1,9	4,6	1,3	2,4	4,7	1,8	0,5	0,1	0,5
Nữ	1,6	3,7	1,1	2,5	4,6	1,9	0,9	0,9	0,8
CNKT không có bằng									
Chung	1,1	1,8	0,7	1,6	2,7	1,0	0,4	1,0	0,2
Nam	0,9	1,6	0,6	1,1	1,5	0,9	0,2	-0,1	0,3
Nữ	1,6	2,1	1,1	2,4	4,7	1,1	0,8	2,6	0,0
Có chứng chỉ nghề ngắn hạn									
Chung	2,4	2,5	2,4	2,7	4,4	1,6	0,3	1,9	-0,8
Nam	2,5	2,4	2,5	3,1	4,6	2,0	0,6	2,2	-0,5
Nữ	2,3	2,7	2,0	1,4	3,7	0,0	-0,9	1,0	-2,0
Có chứng chỉ nghề dài hạn									
Chung	2,5	3,2	2,1	4,4	5,2	3,8	1,9	2,0	1,8
Nam	3,6	3,9	3,4	4,0	4,9	3,4	0,4	1,1	0,0
Nữ	3,8	4,0	3,5	5,1	5,5	4,6	1,3	1,5	1,1
Tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên									
Chung	4,1	3,7	5,0	4,0	5,1	2,8	-0,2	1,4	-2,2
Nam	2,8	2,3	4,1	3,7	5,6	1,6	0,9	3,4	-2,5
Nữ	4,0	3,5	5,3	4,1	4,8	3,5	0,1	1,3	-1,7
Khác									
Chung	2,1	11,3	0,0	3,6	3,4	4,0	1,4	7,9	4,0
Nam	1,5	7,3	0,0	3,5	2,9	5,0	2,0	-4,4	5,0
Nữ	2,7	15,9	0,0	3,6	4,0	2,6	1,0	-11,9	2,6

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Các con số có thể tính tổng không chính xác so với tổng số do đã được làm tròn.

Phụ lục II Tóm tắt đánh giá tiến độ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động

Phụ lục Tóm tắt Bảng 12

Nhiệm vụ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động	Yếu tố	Tiến độ
(C1) thu thập thông tin và biên soạn số liệu	Nguồn số liệu: (S1) Điều tra hộ gia đình (S2) Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh (S3) Hồ sơ hành chính	<ul style="list-style-type: none"> Đã xác định và thông qua bộ chỉ tiêu chính về thị trường lao động Đã xem xét và phân tích các cuộc Điều tra lao động và việc làm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Phiếu điều tra lao động và việc làm của Tổng cục Thống kê được sửa đổi để cung cấp số liệu theo tiêu chuẩn quốc tế Điều tra Lao động - Việc làm năm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê phục vụ cho phân tích và thông tin thị trường lao động Tiếp tục điều tra đánh giá nhu cầu sử dụng lao động Xem xét và cải thiện hồ sơ hành chính của các Trung tâm giới thiệu việc làm
	Các phương pháp thống kê và khái niệm (gắn với các tiêu chuẩn quốc tế) Thời kỳ của số liệu (số liệu hàng năm, tháng, tuần) Phạm vi địa lý (số liệu quốc gia, tỉnh) Bảng phân loại của số liệu (ngành kinh tế, nghề nghiệp) Kịp thời và chính xác	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế nếu phù hợp. Khái niệm thất nghiệp và có việc làm vẫn được định nghĩa theo Bộ luật Lao động Việt Nam. Các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm sẽ được tiến hành nửa năm một lần vào năm 2010 và từ năm 2011 trở đi sẽ tiến hành theo quý. Điều tra lao động - việc làm năm 2009 chỉ có dữ liệu cấp quốc gia, nhưng đã lên kế hoạch chia theo cấp tỉnh. Điều tra đánh giá thực trạng sử dụng và nhu cầu lao động cung cấp thông tin thị trường lao động cấp quốc gia và cấp tỉnh theo giới tính, độ tuổi và khu vực. Điều tra này cũng cung cấp cho các Trung tâm giới thiệu việc làm thông tin cơ bản của tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký trong tỉnh kể cả số liệu nhu cầu. Áp dụng cùng các Bảng phân loại trong các nguồn thông tin thị trường lao động chính. Hệ thống phân loại chuẩn của quốc gia dựa trên cơ sở phân loại chuẩn quốc tế Dự án thị trường lao động cung cấp đầu vào để cải thiện tính chính xác và sự phù hợp của số liệu.
	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động	<ul style="list-style-type: none"> Cơ sở dữ liệu ban đầu đã được thiết lập (dưới dạng Excel)

Nhiệm vụ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động	Yếu tố	Tiến độ
<p>(C2) công cụ và năng lực phân tích</p>	<p>Các phương pháp phân tích thị trường lao động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống cấp 1 tập trung theo dõi 10 chỉ số (lựa chọn từ các chỉ tiêu chính của thị trường lao động)
	<p>Cơ quan phân tích và thông tin thị trường lao động (nhân sự và mô tả công việc)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan phân tích và thông tin thị trường lao động được thành lập. - Nhóm Dự án thị trường lao động của Tổ chức lao động quốc tế để xuất sử dụng các chức năng và mô tả công việc cho Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động dựa trên các phương pháp chuẩn của các đơn vị phân tích và thông tin thị trường lao động ở nhiều nước khác nhau, có cải biến theo nhu cầu trong nước. - Bộ trưởng đã phê chuẩn cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động vào tháng 6 năm 2009 (Trung tâm này được bố trí thêm địa điểm làm việc tại Bộ Lao động Thương binh và Xã hội vào tháng 7/8 năm 2009 nhưng điều này chưa diễn ra). - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã tuyển dụng những vị trí quan trọng (Cục Việc làm phân ảnh khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có trình độ và kinh nghiệm do mức lương thấp và môi trường làm việc tại cơ quan nhà nước không hấp dẫn). Tuyển dụng còn thiếu minh bạch. Thực tập tại Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động là các sinh viên của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
	<p>Trình độ phân tích hiện nay của hệ thống và chiến lược xây dựng năng lực</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cục Việc làm/ Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động liên tục được tư vấn về tầm quan trọng của năng lực phân tích, tuy nhiên hiện mới chỉ có một số chuyên viên đáp ứng được yêu cầu phân tích hiện nay của dự án.
	<p>Mô hình kinh tế lượng và đặt mục tiêu việc làm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Để Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động hoạt động bền vững, cần có các nhà kinh tế lao động, các nhà thống kê, các nhà phân tích có kinh nghiệm và trình độ vào làm việc.
	<p>Các sản phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ được đưa ra để xây dựng mô hình kinh tế lượng bởi Tổ chức Lao động Quốc tế và Đại học Maryland, Hoa Kỳ - Dịch vụ việc làm công của Thuyết minh cung cấp phương pháp để các Trung tâm giới thiệu việc làm chuẩn bị các dự báo ngắn hạn, cho cấp tỉnh và theo yêu cầu. Phương pháp này bao gồm cả phát triển phần mềm và đào tạo, bao gồm cả học bổng.

Nhiệm vụ của hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động	Yếu tố	Tiến độ
<p>(C3) sắp xếp và mạng lưới tổ chức</p>	<p>Cơ cấu tổ chức Hợp tác nhà nước - tư nhân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tham khảo văn kiện dự án về quản trị, pháp luật, sắp xếp tổ chức. - Ban chỉ đạo thông tin thị trường lao động được thành lập hoạt động như ban tư vấn phân tích và thông tin thị trường lao động.
	<p>Ưu tiên và kế hoạch hoạt động, Truyền thông tới các bên liên quan và người sử dụng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khi tất cả các thiết bị công nghệ thông tin được lắp đặt cần ưu tiên để đảm bảo kết nối internet với 15 tỉnh tham gia dự án thị trường lao động, đảm bảo hoạt động đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Hoạt động này bao gồm cả phần mềm truy cập số liệu và phần mềm làm báo cáo. - Cần có chương trình phần mềm giao diện web để hỗ trợ kế hoạch phổ biến thông tin.
	<p>Truy cập các nguồn số liệu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận thông tin thị trường lao động chính từ Điều tra Lao động - Việc làm của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và từ năm 2007 và 2009 đảm bảo tiếp cận với Điều tra Lao động - Việc làm càng sớm càng tốt.
	<p>Chiến lược phổ biến thông tin</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xu hướng việc làm Việt Nam 2009 đã được chính thức công bố trong tháng 01/2010 - Tài liệu 'Văn kiện dự án - Phát triển Cơ sở Dữ liệu Lao động Việc làm' (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội 2007) để cập đến kế hoạch chi tiết về chiến lược phổ biến thông tin toàn diện và dự án thị trường lao động đang sử dụng kế hoạch này.